



ANNUAL REPORT 2016



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
Vietnam National Reinsurance Corporation

VINARE | 2016

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
ANNUAL REPORT



Mục lục

Contents

04

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN
HISTORICAL MILESTONES

06

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN
KEY FINANCIAL INDICATORS

08

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
DEVELOPMENT STRATEGY

10

THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
LETTER TO SHAREHOLDERS

14

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
MANAGEMENT REPORT

20

HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016
KEY BUSINESS RESULTS 2016

24

BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
KEY BUSINESS RESULTS 2016

28

BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT
REPORT OF THE BOARD OF CONTROL

43

BÁO CÁO HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

61

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

HISTORICAL MILESTONES

1994

- VINARE chính thức được thành lập và là công ty tái bảo hiểm trong nước đầu tiên với số vốn ban đầu là 40 tỉ đồng.
- *Founding of VINARE as the 1st domestic reinsurance company with initial capital of VND 40 billion.*

2004 - 2005

- Thực hiện cổ phần hóa thành công và Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với vốn điều lệ thực góp là 343 tỉ đồng.
- 13 cổ đông chiến lược là các công ty bảo hiểm tham gia với cam kết nhượng dịch vụ cho VINARE.
- *Successfully equitized and started operation as a shareholding Corporation with paid-up capital of VND343 billion.*
- *13 direct insurers as strategic shareholders committed to ceding business to VINARE.*

2007 - 2008

- Tăng vốn điều lệ thực góp lên đến 672 tỉ đồng.
- Swiss Re trở thành đối tác chiến lược (25% cổ phần).
- *Increased the paid-up capital to VND 672 billion.*
- *Swiss Re became the strategic partner (25% stake).*

2001

- Khánh thành và đưa vào sử dụng trụ sở chính tại 141 Lê Duẩn, Hà Nội.
- *The head quarter building at 141 Le Duan, Hanoi was inaugurated and put into operation.*

2006

- Doanh nghiệp đầu tiên trong ngành bảo hiểm và thứ 10 được niêm yết tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- *The first enterprise of the insurance industry and tenth enterprise listed on Hanoi Stock Trading Center.*

2011

- Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ thực góp lên 1.008 tỉ đồng, tổng tài sản lên đến 3.898 tỉ đồng.
- *Issued bonus shares to increase the paid-up capital to VND 1,008 billion & total assets reached VND 3,898 billion.*

2014

- Phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ lên 1.310 tỉ đồng.
- Được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập Hạng Ba nhân kỷ niệm 20 năm ngày thành lập.
- Duy trì mức xếp hạng năng lực tài chính B++ và năng lực phát hành tín dụng "bbb".
- *Issued bonus shares to increase charter capital to VND1,310 billion.*
- *Received Third Class Independence Order of the State on the 20th anniversary of establishment.*
- *Maintained financial strength rating of B++ and issuer credit rating of "bbb".*

2012 - 2013

- Tái cấu trúc bộ máy.
- Hệ thống IT mới (WebXL) được đưa vào vận hành.
- Được A.M. Best xếp hạng năng lực tài chính mức B++ (Tốt) và năng lực tín dụng của tổ chức phát hành mức "bbb".
- *Corporate restructuring.*
- *New IT system (WebXL) in operation.*
- *Assigned a financial strength rating of B++ (Good) and issuer credit rating of bbb by A.M. Best Asia-Pacific Ltd.*

2015 - 2016

- Chiến lược phát triển 2015 – 2020: hoạch định chiến lược phát triển nâng tầm hoạt động của VINARE.
- Duy trì mức xếp hạng năng lực tài chính B++ và năng lực phát hành tín dụng "bbb".
- Lần thứ ba liên tiếp nằm trong số 30 doanh nghiệp minh bạch nhất năm 2015 – 2016 theo Chương trình đánh giá công bố thông tin và minh bạch của các doanh nghiệp niêm yết trên HNX của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- *Development Strategy 2015 – 2020 approved by the General Meeting of Shareholders.*
- *Maintained financial strength rating of B++ and issuer credit rating of "bbb".*
- *VINARE was honoured among Top 30 Transparent Enterprises of Hanoi Stock Exchange in 2016 for the third consecutive time.*

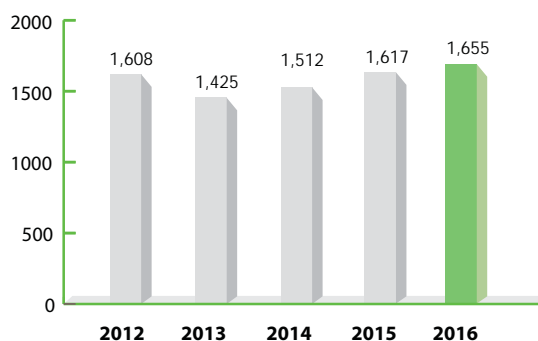


MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN (Báo cáo tài chính hợp nhất)

KEY FINANCIAL INDICATORS (Consolidated Financial Statement)

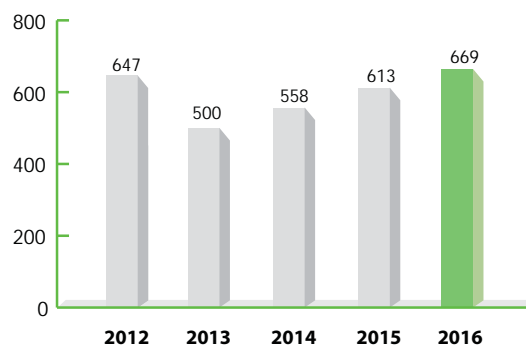
DOANH THU PHÍ NHẬN TBH Gross Written Premium

(Tỷ VNĐ/ VND bn)



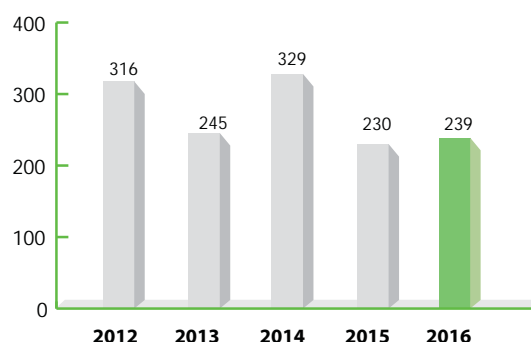
DOANH THU PHÍ GIỮ LẠI Net Written Premium

(Tỷ VNĐ/ VND bn)



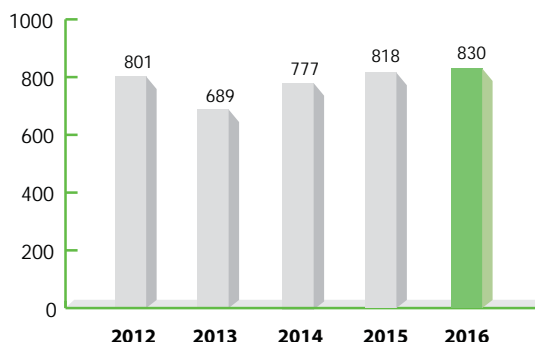
DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁC Revenue from Investment and Other Activities

(Tỷ VNĐ/ VND bn)



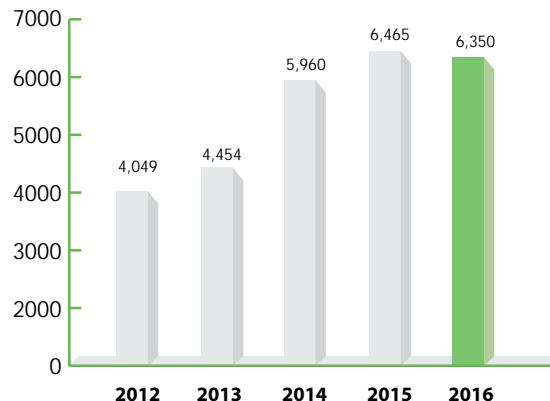
KẾT DƯ DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ Accumulated Technical Reserves

(Tỷ VNĐ/ VND bn)



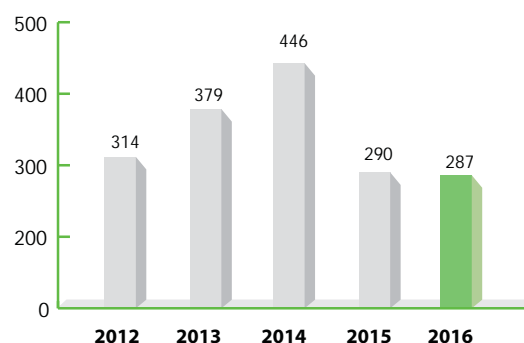
TỔNG TÀI SẢN Total Assets

(Tỷ VNĐ/ VND bn)



LỢI LỨC TRƯỚC THUẾ Pre-tax Profit

(Tỷ VNĐ/ VND bn)





BIÊN KHẢ NĂNG THANH TOÁN SOLVENCY MARGIN

Đơn vị: triệu VND / Unit: VND million

Chỉ tiêu Indicator	2016	2015
1. Chênh lệch giữa giá trị tài sản và các khoản nợ phải trả <i>Difference between Total Assets and Liabilities</i>	2,647,099	2,561,432
2. Giá trị tài sản bị loại trừ tính biên khả năng thanh toán <i>Asset value excluded upon solvency calculation</i>	1,035,357	1,055,254
3. Biên khả năng thanh toán của Tổng công ty <i>Company Solvency Margin (3 = 1 - 2)</i>	1,611,742	1,506,178
4. Biên khả năng thanh toán tối thiểu <i>Minimum company solvency margin</i>	206,945	202,143
5. So sánh (3) và (4) <i>Comparison between (3) and (4)</i>		
- Giá trị tuyệt đối <i>Absolute value</i>	1,404,798	1,304,036
- Tỷ lệ phần trăm <i>Percentage</i>	778.83%	745.01%





ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN DEVELOPMENT STRATEGY



TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC

TRỞ THÀNH NHÀ TÁI BẢO HIỂM CHUYÊN NGHIỆP Ở VIỆT NAM

- ▶ Cung cấp các giải pháp dài hạn và các dịch vụ chất lượng quốc tế cho thị trường trong nước và khu vực
- ▶ Hỗ trợ thị trường bảo hiểm Việt Nam, hướng tới sự phát triển bền vững và hiệu quả
- ▶ Nhà đầu tư chuyên nghiệp
- ▶ Thực thi trách nhiệm cộng đồng trong các hoạt động phát triển kinh tế xã hội và góp phần nâng cao tính cạnh tranh quốc tế của Việt Nam



VISION

TO BECOME THE LEADING REINSURER IN VIETNAM

- ▶ Providing long-term solutions and services of international quality domestically and regionally
- ▶ Supporting Vietnam insurance industry, aiming for a sustainable and efficient market growth
- ▶ Acting as a professional investor
- ▶ Assuming social responsibility to support the socio-economic development and international competitiveness of Vietnam

CÁC GIÁ TRỊ CAM KẾT CỦA CHÚNG TÔI

- Lợi nhuận tối ưu cho nhà đầu tư
- Nâng cao hiệu quả và tính sinh lợi của thị trường bảo hiểm
 - + Quản lý rủi ro và nguồn vốn
 - + Đào tạo và chuyển giao kiến thức công nghệ
 - + Trung tâm thông tin thị trường bảo hiểm, tái bảo hiểm
- Phát triển bền vững thị trường bảo hiểm
 - + Cung cấp năng lực tái bảo hiểm
 - + Hỗ trợ phát triển sản phẩm bảo hiểm mới
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.

OUR VALUE PROPOSITIONS

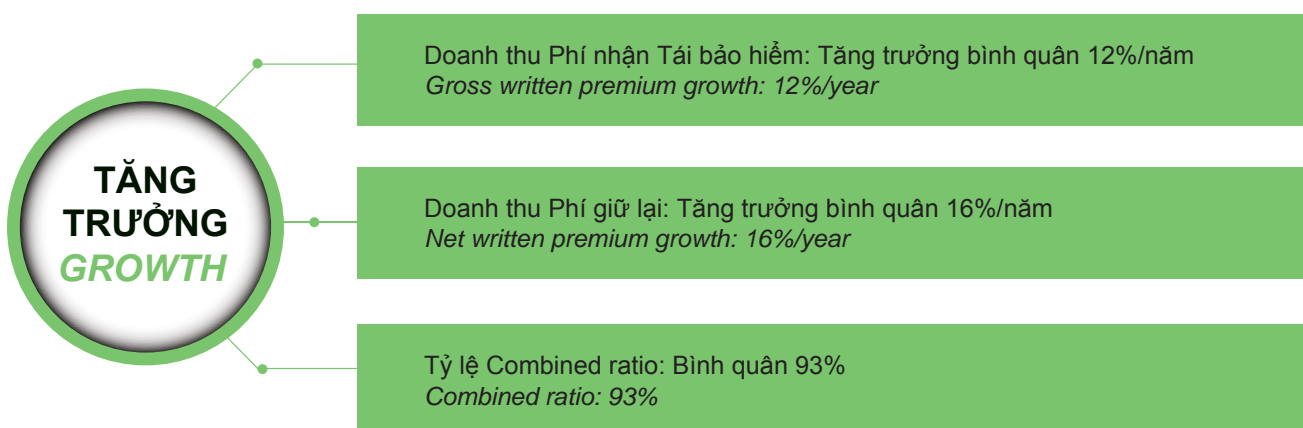
- Strong profit to investors
- Improving insurance market efficiency and profitability:
 - + Risk and capital management
 - + Training and knowhow transfer
 - + Insurance and reinsurance market information
- Sustained insurance market growth:
 - + Providing reinsurance capacity as required
 - + Supporting new insurance product development
- Active involvement in promoting sustainable development of Vietnam.



MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

GROWTH TARGETS 2016 - 2020

Theo Chiến lược phát triển giai đoạn 2016 – 2020 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2015 phê chuẩn
According to the Development Strategy 2016 – 2020 approved by the Annual General Meeting of Shareholders 2015



PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

- Đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam thông qua việc nâng cao nhận thức về bảo hiểm rủi ro, cung cấp năng lực tái bảo hiểm và hỗ trợ phát triển các sản phẩm bảo vệ rủi ro cho số đông dân cư.
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.

SUSTAINABLE DEVELOPMENT

- Contributing to the sustainable development of Vietnam insurance market through raising awareness on insurance, providing reinsurance capacity and supporting the development of insurance products for large numbers of residents.
- Actively participating in sustainable development of Vietnam.



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ LETTER TO SHAREHOLDERS



Kính gửi các Quý cổ đông,

Năm 2016, năm đầu cả nước thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tăng trưởng chậm hơn dự báo, thương mại toàn cầu giảm mạnh, giá cả hàng hóa thế giới ở mức thấp đã ảnh hưởng tiêu cực đến kinh tế Việt Nam, nhất là đối với hoạt động xuất nhập khẩu và thu ngân sách nhà nước. Tăng trưởng GDP chỉ đạt 6,21% so với năm 2015 và thấp hơn so với chỉ tiêu đề ra. Nguyên nhân chính là do một số ngành kinh tế chủ lực đều có mức tăng thấp hơn so với năm trước. Ngoài ra, nền kinh tế Việt Nam còn chịu một số tác động bất lợi từ việc Trung Quốc phá giá đồng Nhân dân tệ, sự cố ô nhiễm môi trường biển miền Trung, ngập lụt bất thường ở Bắc Trung bộ, hạn mặn ở đồng bằng sông Cửu Long

Mặc dù vậy, bức tranh kinh tế cả nước trong năm 2016 cũng có nhiều điểm sáng: vốn FDI thực hiện đạt 15,8 tỷ USD, tăng 9% và là mức cao nhất từ trước đến nay. Tổng vốn đăng ký cấp mới và bổ sung là 24,4 tỷ USD, tăng 7% so với năm 2015. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2016 đạt cao nhất từ trước đến nay với 110.100 doanh nghiệp, tăng 16,2% so với năm 2015. Chính phủ chủ trương đẩy nhanh thoái vốn nhà nước tại nhiều doanh nghiệp lớn; một số doanh nghiệp lớn như Sabeco, Vietnam Airlines... đã đăng ký niêm yết trong năm 2016. Thị trường bất động sản đã khởi sắc, đặc biệt là ở phân khúc nhà ở. Thị trường chứng khoán đã phục hồi và tăng trưởng tích cực hơn so với năm trước.

Điều đáng mừng là trong năm 2016, thị trường bảo hiểm tiếp tục duy trì đà tăng trưởng cao bất chấp những khó khăn chung của nền kinh tế. Doanh thu phí bảo hiểm toàn thị trường tăng 24,7% so với năm trước, đạt 87.107 tỷ VND. Trong đó doanh thu phí bảo hiểm nhân thọ tăng 31,8%, đạt 50.455 tỷ VND; doanh thu phí bảo hiểm phi nhân thọ tăng 16%, đạt 36.652 tỷ VND. Ngành bảo hiểm đã đầu tư trở lại nền kinh tế 193.282 tỷ VND, tăng 19,5% so với năm 2015. Các nghiệp vụ bán lẻ tiếp tục có sự tăng trưởng tốt với tốc độ trên 20%. Trong khi đó các dịch vụ có tái bảo hiểm tăng trưởng chậm (như bảo hiểm tài sản, bảo hiểm kỹ thuật) hoặc thậm chí giảm (bảo hiểm hàng hóa, bảo hiểm thân tàu), ước tăng trưởng chung chỉ đạt 5-7%.

Trước tình hình các dịch vụ có tái bảo hiểm tăng trưởng ở mức khiêm tốn, cạnh tranh tiếp tục diễn ra gay gắt, Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm quốc gia Việt Nam (VINARE) đã kiên trì với chủ trương kiểm soát chặt chẽ rủi ro, lựa chọn dịch vụ, từ chối các dịch vụ dưới chuẩn hoặc có tỷ lệ bồi thường cao để đảm bảo hiệu quả kinh doanh. Nhờ đó, doanh thu phí nhận tái bảo hiểm đạt 1.655,6 tỷ VND, tăng 2,4% so với năm 2015, doanh thu phí giữ lại của Tổng công ty đạt 561,5 tỷ VND.

Chỉ tiêu chi bồi thường nhận tái bảo hiểm giảm 10,5% và bồi thường thuộc trách nhiệm giữ lại giảm 17,1% so với năm trước. Kết quả này đạt được là do tác động của việc siết chặt kỷ luật khai thác và các nỗ lực đáng ghi nhận của thị trường trong việc đánh giá rủi ro trước khi cấp đơn,

Dear Shareholders,

The year 2016, the first year Vietnam embarked on the implementation of the five-year socio-economic development plan 2016-2020, passed in the context of slowing world economic growth, plummeting global trade and low commodity prices, which has negatively impacted our economic growth, especially on import and export activities and state budget revenues. GDP growth was at 6.21% and lower than the expected target. The main reason was that some key economic sectors recorded lower growth than last year. In addition, the Vietnamese economy has suffered from some adverse effects from the devaluation of the Chinese yuan, pollution in the Central sea, floods in the North Central area, salty intrusion in the Mekong Delta river, etc.

However, the country's economic picture in 2016 also had many bright points: FDI disbursed was at USD15.8 billion, increasing by 9% and was the highest-ever growth. Total newly registered and additional FDI was at USD24.4 billion, increasing by 7% in comparison with 2015. Number of newly registered enterprises was at 110,100 enterprises, rising by 16.2 % compared with 2015. The Government has pushed forward the divestment of state capital from big state-owned enterprises; many big enterprises such as Sabeco, Vietnam Airlines were listed on the stock exchange in 2016. Real estate market has brightened up, especially in housing segment. The stock market recovered and witnessed positive growth in comparison with the previous year.

The good news was that in 2016 the insurance market recorded relatively high growth rate despite the general difficulties of the economy. Total market premium volume increased by 27.7% against the previous year, reaching VND87,107 billion. Life sector grew by 31.8%, with VND50,455 billion) and non-life sector grew by 16% (reaching VND36,652 billion). The insurance industry has invested back into the economy VND193,282 billion, increasing 19.5% over 2015. Retail business continued to increase with the growth rate of more than 20%. Meanwhile, reinsurance business recorded slow growth (like property and engineering) or even suffered decrease (like cargo and hull), estimated overall growth was 5-7%.

In the context of moderate growth of reinsurance business and harsh competition, Vietnam National Reinsurance Corporation (VINARE) persevered with strict risk control policy and cautious risk selection. Unfortunately, we had to refuse considerable amount of sub-standard business or those with high loss ratio to ensure underwriting profitability. Therefore, gross written premium increased only 2.4% over that of 2015 to VND1,655.6 billion and net written premium was VND561.5 billion.

Claims payment for inward reinsurance decreased by 10.5% and net claims payment decreased by 17.1% in

hạn chế cạnh tranh không lành mạnh thông qua hạ phí và mở rộng điều kiện, điều khoản bảo hiểm. Việc giảm chi bồi thường cũng có một phần nguyên nhân do trong năm 2016 ít xảy ra các tổn thất bất thường về tài sản so với các năm trước.

Chính vì các lý do trên nên mặc dù các chỉ tiêu doanh thu phí và phí bảo hiểm giữ lại không đạt mức tăng trưởng chung của thị trường đối với các dịch vụ có tái bảo hiểm, VINARE vẫn hoàn thành vượt mức chỉ tiêu về lợi nhuận. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm đạt 57,3 tỷ VND, tăng 73,1% so với năm 2015.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác trong năm 2016 đạt 213,5 tỷ VND, vượt 6,7% so với kế hoạch. Công tác quản trị rủi ro trong hoạt động đầu tư được tăng cường, đảm bảo an toàn và được kiểm soát chặt chẽ.

Với kết quả kinh doanh bảo hiểm và đầu tư khả quan, tổng lợi tức trước thuế của Tổng công ty đạt 287,2 tỷ VND. Nếu loại trừ yếu tố chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ, lợi tức trước thuế tăng trưởng 4,6% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,3% so với kế hoạch được giao.

Thưa các Quý vị,

Bên cạnh kết quả hoạt động kinh doanh tích cực trong năm 2016, VINARE đã có nhiều hoạt động nhằm thúc đẩy sự phát triển chung của thị trường bảo hiểm, nâng cao uy tín và hình ảnh của Tổng công ty trên thị trường trong nước và quốc tế.

VINARE đã phối hợp cùng Swiss Re và Bảo Việt triển khai thành công sản phẩm bảo hiểm K-care - sản phẩm chuyên biệt duy nhất trên thị trường cung cấp giải pháp tài chính cho người được bảo hiểm để đối phó với bệnh ung thư có chiều hướng gia tăng tại Việt Nam. Đây là nỗ lực đáng ghi nhận của VINARE trong việc phát triển sản phẩm bảo hiểm mới đáp ứng nhu cầu bảo hiểm ngày càng cao của nền kinh tế - xã hội.

VINARE đã nỗ lực cung cấp chuỗi dịch vụ giá trị gia tăng cho khách hàng thông qua hàng loạt hội thảo chuyên đề như kế toán nghiệp vụ, bảo hiểm trách nhiệm, bảo hiểm P&I, bảo hiểm phong điện, đánh giá rủi ro... Bên cạnh đó, VINARE tiếp tục hỗ trợ có hiệu quả cho các khách hàng trên các mặt: đánh giá rủi ro, giám định tổn thất, đào tạo chuyên môn về tái bảo hiểm, cung cấp thông tin và các giải pháp phát triển bền vững cho thị trường.

VINARE cũng đã tích cực phối hợp với Cục Giám sát Bảo hiểm, Bộ Tài chính trong công tác triển khai bảo hiểm nông nghiệp (giai đoạn 2) trên cơ sở mở rộng đối tượng, địa bàn được bảo hiểm. VINARE cùng với 4 doanh nghiệp bảo hiểm gốc của thị trường được Bộ Tài chính lựa chọn để triển khai Chương trình bảo hiểm tàu cá theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ. Đồng thời, Tổng công ty cũng đẩy mạnh nghiên cứu triển khai các chương trình bảo hiểm mới như bảo hiểm thiên tai, bảo hiểm tài sản công, bảo hiểm trách nhiệm ...

comparison with the previous year. The reasons for this improvement were mainly thanks to tightened underwriting disciplines and the overall market's efforts in pursuing pre-policy risk survey and restricting unhealthy competition via premium cutting and terms & conditions broadening. Another reason for the decrease in claims payment was the fact that there were fewer large property losses than in previous year.

As a result, although gross premium volume and net premium written did not align with the overall market growth for reinsurance business, we have seen an improvement in underwriting profitability. Net underwriting profit reached VND57.3 billion, an increase of 73.1% compared with 2015.

In addition, investment and other income in 2016 reached VND213.5 billion, exceeding 6.7% of the target. Risk management in investment activities is enhanced to ensure the safety of investment and strict control of risks.

With positive insurance and investment results, the Corporation's total pre-tax profit was VND287.2 billion. If excluding the exchange rate gain, pre-tax profit grew 4.6% over the same period last year and increased by 2.3% over the target.

Dear shareholders,

In addition to the positive business results in 2016, VINARE has conducted several activities to promote the development of the insurance market and to enhance its image and reputation in domestic and international market.

VINARE has coordinated with Swiss Re and Bao Viet Insurance to develop a cancer insurance product named K-care – a unique product which provides financial solution for cancer patients. This is a remarkable effort of VINARE to develop new insurance products to meet the increasing demand for insurance of the socio-economy.

VINARE has been striving to provide value-added services to customers through a series of seminars like Technical Accounting Seminar, Liability Insurance Seminar, Protection and Indemnity Seminar, Offshore Windfarm Insurance Seminar and Risk Management Seminar. Besides, VINARE continued providing support to clients in areas like risk management, loss survey, training on reinsurance techniques, information and solutions for sustainable development.

VINARE closely co-ordinated with the Insurance Supervisory Authority, Ministry of Finance, to prepare for the follow-up stage of the Agriculture Insurance Pilot Scheme, providing cover for wider insured objects and locations. VINARE, together with four direct insurance companies, have been selected by the Ministry of Finance to deploy Offshore Fishing Insurance under Decree No. 67/2014/ND-CP of the Government. Meanwhile, the Corporation is actively studying and preparing for new

Là một trong những doanh nghiệp niêm yết đầu tiên tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, VINARE đã không ngừng nâng cao chất lượng quản trị công ty, đảm bảo minh bạch về thông tin và quyền lợi công bằng cho các cổ đông. Năm 2016, VINARE lần thứ ba liên tiếp được vinh danh trong Top 30 doanh nghiệp minh bạch nhất theo Chương trình đánh giá công bố thông tin và minh bạch của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

VINARE đã đạt Chứng nhận Thương hiệu hàng đầu – Top Brands 2016 do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Diễn đàn Liên kết Thương mại toàn cầu Global GTA công bố và tiếp tục duy trì mức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (Rating) về năng lực tài chính “B++” (triển vọng ổn định) và năng lực phát hành “bbb” (triển vọng tích cực) theo xếp hạng của AM Best.

Thưa các Quý vị,

Những dự báo về tình hình kinh tế trong năm 2017 cho thấy còn không ít những khó khăn thách thức về chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, ... để đạt mục tiêu tăng trưởng GDP 6,7%. Thị trường bảo hiểm phi nhân thọ được dự báo tăng trưởng khoảng 9,4%, thấp hơn mức tăng trưởng trong 2 năm gần đây. Chúng ta có thể kỳ vọng vào những động lực tăng trưởng mới khi những sản phẩm và chương trình bảo hiểm trọng điểm được triển khai như bảo hiểm tài sản công, bảo hiểm thiên tai, bảo hiểm trách nhiệm trong lĩnh vực xây dựng lắp đặt, các sản phẩm bảo hiểm liên kết và sự khởi động trở lại của chương trình bảo hiểm nông nghiệp, bảo hiểm tàu cá theo Nghị định 67 của Chính phủ... Đây là điều kiện thuận lợi để VINARE mở rộng thị phần và tăng doanh thu. Kế hoạch doanh thu phí nhận năm 2017 của Tổng công ty dự kiến đạt 1.770 tỷ VND, tăng 6,9% so với năm 2016. Lợi tức trước thuế (không bao gồm chênh lệch tỷ giá đánh giá số dư ngoại tệ cuối kỳ) dự kiến đạt 278 tỷ, tăng 4,5% so với năm 2016.

Với sự chỉ đạo sát sao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, sự hợp tác quý báu của các đối tác và các cổ đông, sự hỗ trợ của các cơ quan chức năng, tôi tin tưởng rằng VINARE đã sẵn sàng vượt qua các thử thách và sớm hiện thực hóa các mục tiêu chiến lược đã đề ra. Thay mặt Hội đồng quản trị, tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm, giúp đỡ của các cơ quan, đối tác, sự hợp tác của các quý cổ đông VINARE và đặc biệt đánh giá cao những nỗ lực và thành tựu mà các cán bộ nhân viên của VINARE đã đạt được trong năm 2016. Với sự chung sức, đồng lòng của Ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên, tôi tin tưởng chắc chắn rằng VINARE sẽ tiếp tục đạt được những thành công mới trong năm 2017 và các năm tiếp theo, đáp ứng kỳ vọng của cổ đông và đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam.

Chúc Quý vị hạnh phúc, sức khỏe và thành đạt.

products like Nat Cat Insurance, Public Asset Insurance, Liability Insurance, etc.

As one of the first listed companies on the Hanoi Stock Exchange, VINARE has continuously improved the quality of corporate governance, ensuring transparency of information and equal rights for shareholders. In 2016, VINARE for the third consecutive time was honoured in the Top 30 most transparent enterprises of Hanoi Stock Exchange in terms of information disclosure.

Also in 2016 VINARE was honoured with certificate of Top Brands 2016 by Economic Research Institute and Global GTA. The Corporation continued to maintain international credit rating: financial strength rating of B++ and issuer credit rating of “bbb” (A.M. Best).

Dear Shareholders,

Forecasts on the economic situation in 2017 point out many difficulties and challenges in terms of quality of growth and competitiveness of enterprises to achieve the target GDP growth of 6.7%. Non-life market is forecast to grow 9.4%, which is lower than the same growth of the two recent years. We can expect new growth drivers when key several insurance products and schemes are implemented such as Public Property Insurance, Nat Cat Insurance, Liability Insurance for Construction and Installation, and especially the continuation of Agriculture Insurance and Offshore Fishing Insurance. This is a favorable opportunity for VINARE to expand its market share and increase its revenue. Gross written premium for 2017 is expected to reach VND1,770 billion, increasing by 6.9% against 2016. Profit before tax (excluding foreign exchange gain) is expected to reach VND 278 billion, increasing by 4.5% compared with 2016.

With the close direction of the Board of Directors, the Board of Control, the valuable cooperation of our partners and shareholders and the support of the regulatory authorities, I am confident that VINARE is ready to overcome all the challenges ahead and to materialize the strategic targets. On behalf of the Board of Directors, I would like to express my sincere thanks for all the assistance and cooperation we received from all our stakeholders. Especially, I would like to express my great appreciation for all the efforts and achievements that VINARE's staff have made in 2016. With the solidarity of the Board of Management and all employees, I entirely believe that VINARE will continue to achieve new successes in 2017 and in the following years to meet the expectation of shareholders and to contribute positively to the sustainable development of the insurance market in Vietnam.

I wish all of you happiness, health and prosperity.

CHỦ TỊCH HĐQT/ *Chairman*

LÊ SONG LAI



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC MANAGEMENT REPORT



Các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh 2016

Thị trường bảo hiểm Phi nhân thọ trong nước tăng trưởng 16% so với 2015, tuy nhiên phần lớn sự tăng trưởng này tập trung vào các nghiệp vụ bán lẻ thuộc mức giữ lại của các công ty bảo hiểm gốc. Nghiệp vụ bảo hiểm Xe cơ giới chiếm tỷ trọng 32,5%, tăng trưởng 23%; bảo hiểm Sức khỏe chiếm tỷ trọng 25%, tăng trưởng 26%.

Trong khi đó, các dịch vụ có tái bảo hiểm truyền thống như bảo hiểm Cháy nổ chiếm tỷ trọng 11%, tăng trưởng 50%; bảo hiểm Hàng hóa vận chuyển chiếm tỷ trọng 6%, giảm 2%; bảo hiểm Tài sản và Thiệt hại chiếm tỷ trọng 12%, giảm 23% (Nguồn: HHBHVN).

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp bảo hiểm gốc có xu hướng nâng mức giữ lại do năng lực tài chính được tăng cường. Tình hình cạnh tranh vẫn tiếp tục diễn ra gay gắt, thể hiện qua việc hạ phí, mở rộng điều kiện, điều khoản, chi phí khai thác dịch vụ tăng cao.

Thị trường bảo hiểm quốc tế đang có xu hướng “mềm” hơn, do đó việc nhận dịch vụ từ thị trường nước ngoài khó khăn hơn, mặt bằng phí thu giảm. Việc gia tăng nhận dịch vụ từ thị trường nước ngoài cũng rất hạn chế.

Trong tình hình đó, VINARE tiếp tục chủ trương tăng cường quản trị rủi ro, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ Tài sản, doanh thu phí đạt 92% kế hoạch do lượng phí vào treaties giảm do hạ limit Cat 4 – 5, từ chối các dịch vụ dưới chuẩn (điều kiện điều khoản và giá phí).

Đối với nghiệp vụ Hàng hóa: doanh thu phí đạt 61% kế hoạch, phí giữ lại chỉ đạt 55% kế hoạch do giảm tỷ lệ tham gia đối với một số các account có tỷ lệ tổn thất quá cao và do ảnh hưởng từ việc giảm doanh số nhận từ SVI.

Bù lại việc giảm phí ở các mảng dịch vụ, VINARE đã tăng cường tham gia ở các mảng dịch vụ còn có lãi cả từ trong nước và nước ngoài.

Key impacts on business operation 2016

Although local non-life market grew by 16% in comparison with 2015, most of this growth was driven by retail products under the retention of primary insurers. For instance, Motor Insurance accounted for 32.5% of market and grew 23%, Health Insurance accounted for 25% and grew 26% (Source: AVI).

Meanwhile, traditional business lines which require reinsurance protection like Fire Insurance accounted for 11% and grew 50%; Cargo Insurance accounted for 6% and decreased 2%; Property & Casualty Insurance accounted for 12% and decreased 23% (Source: AVI).

In addition, primary insurers tend to increase their retention thanks to improved financial capacity over the years. Harsh competition still continued, reflected by undercutting premium rate, extending terms and conditions and increase in business acquisition cost.

International insurance market was in “softening” trend, therefore it is harder to write business from overseas market whilst premium rate declines. Thus, it was difficult to increase international business volume.

With these challenges in place, VINARE has strictly followed underwriting disciplines and focused on enhancing risk management and profitability of reinsurance business.

The gross written premium of Property Reinsurance achieved 92% of the target since the premium volume from treaties declined due to reduction in limit for Cat 4 – 5. VINARE has had to reject many sub-standard business offers (terms and conditions, price.)

As for Cargo Reinsurance, the gross written premium achieved only 61% of the target and net written premium only achieved 55% of the target because VINARE actively reduced share in some accounts with high loss ratio. In addition, SVI account turned in less premium than expected.

To compensate for these reductions, VINARE increased participation in profitable accounts from local and overseas markets.



MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾT QUẢ KINH DOANH TÁI BẢO HIỂM 2016

KEY BUSINESS RESULTS 2016

Đơn vị: triệu VND / Unit: VND million

Chỉ tiêu <i>Indicator</i>	2016	2015	% so với KH 2016/Plan	2016/2015
Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm <i>Gross written premium</i>	1,655,558	1,617,142	95.7%	102.38%
Phí nhượng tái bảo hiểm <i>Retroceded premium</i>	(1,094,034)	(1,003,698)	103.1%	109.00%
Doanh thu phí tái bảo hiểm thuần <i>Net premium income</i>	569,344	586,865	88.0%	97.01%
Doanh thu thuần hoạt động KDBH <i>Net income from insurance business</i>	964,478	991,767		97.25%
Tổng chi phí hoạt động KDBH <i>Total expenses for insurance activities</i>	(818,357)	(893,251)		91.62%
Lợi nhuận gộp KDBH <i>Gross profit from insurance business</i>	146,121	98,515		148.32%
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính <i>Gross profit from financial activities</i>	190,430	217,947		87.37%
Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>Administration expenses</i>	(88,812)	(65,405)		135.79%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net profit from business</i>	247,738	251,058		98.68%
Lợi nhuận khác <i>Profit from other activities</i>	11,977	8,452		141.71%
Lợi nhuận thuần từ công ty liên kết <i>Share of net profits of associate</i>	27,502	31,274		87.94%
Lợi tức trước thuế <i>Profit before tax</i>	287,170	290,784		98.76%
Lợi nhuận sau thuế <i>Profit after tax</i>	239,985	241,076		99.55%

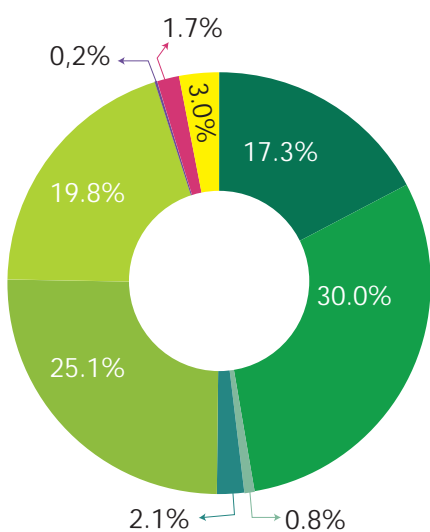


DOANH THU PHÍ THEO NGHIỆP VỤ BUSINESS RESULTS BY LINE

Đơn vị: triệu VND / Unit: VND million

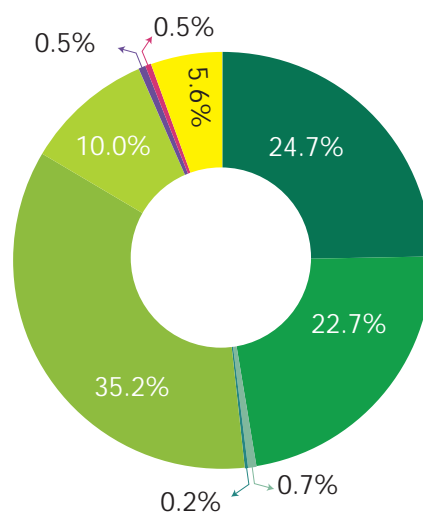
Năm / Year	2016		2015	
Nghệp vụ / Lines	Phí nhận GPW	Phí giữ lại NPW	Phí nhận GWP	Phí giữ lại NPW
Kỹ thuật Engineering	286,731	138,660	273,938	137,305
Tài sản Property	496,330	127,355	519,224	119,628
Dầu khí Energy	13,039	3,693	16,899	5,737
Hàng không Aviation	34,429	1,391	29,258	1,672
Hàng hải Marine	415,667	197,776	493,529	272,077
Hỗn hợp Miscellaneous	327,655	55,872	257,767	60,536
Nhân thọ Life	3,071	3,071	2,054	2,054
Nông nghiệp Agriculture	28,173	2,531	383	94
Tàu cá Offshore fishing boat	50,462	31,174	24,090	14,341
Tổng Total	1,655,558	561,523	1,617,142	613,444

Phí nhận / GPW



- Kỹ thuật / Engineering
- Tài sản / Property
- Dầu khí / Energy
- Hàng không / Aviation
- Hàng hải / Marine
- Hỗn hợp / Miscellaneous
- Nhân thọ / Life
- Nông nghiệp / Agriculture
- Tàu cá / Offshore fishing boat

Phí giữ lại / NPW





HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH INVESTMENT ACTIVITIES

Các yếu tố ảnh hưởng hoạt động đầu tư 2016

- Lãi suất huy động và cho vay ổn định trong năm 2016; mặt bằng huy động kỳ hạn 12 tháng từ 6.5 – 7.2%; lãi suất huy động tiền gửi ngoại tệ USD của các tổ chức và cá nhân là 0%
- Thị trường chứng khoán tăng trưởng tương đối tốt trong năm 2016, chỉ số HSX tăng trưởng 14.8%, HNX tăng trưởng 0.2%
- Quá trình thoái vốn các doanh nghiệp Nhà nước và thực hiện niêm yết diễn ra chậm hơn dự kiến
- Thị trường BĐS ấm dần, thanh khoản có chiều hướng tốt, tuy nhiên tín dụng chảy vào BĐS đã có dấu hiệu chững lại do các chính sách thận trọng của NHNN, đặc biệt trong những tháng cuối năm 2016.

Investment environment 2016

- Deposit and loan interest rates were stable in 2016; deposit interest rate for 12 months term was from 6.5 – 7.2%; deposit interest rate in USD currency for organizations and individuals was 0%
- Stock market had relatively good growth in 2016, HSX index grew by 14.8%, HNX grew by 0.2%
- Divestment of State shareholding in many enterprises progressed slowly. Many shareholding companies with controlling state-owned interest were delaying the listing of shares on stock market
- Real estate market has been warmed up with improved liquidity, however, credit flowing to the real estate market had signs of slowing down due to cautious policies of the State Bank, especially in the last months of 2016.

Danh mục đầu tư tại 31/12/2016

Investment portfolio

Đơn vị: triệu VND / Unit: VND million

STT No.	Danh mục đầu tư Portfolio	2016	2015	2016/2015	Tỷ trọng Proportion
1	Tiền gửi Deposits	2,225,822	2,013,500	110.5%	65.8%
2	Trái phiếu Bonds	170,010	210,000	81.0%	5.0%
3	Góp vốn DN khác Equity investment	658,140	654,000	100.6%	19.5%
4	Đầu tư chứng khoán Listed securities	35,093	33,189	105.7%	1.0%
5	Ủy thác đầu tư Entrusted investment	210,000	150,000	140.0%	6.2%
6	Văn phòng cho thuê Office leasing	12,400	13,817	89.7%	0.4%
7	Đầu tư bất động sản Real estate	13,269	13,269	100.0%	0.4%
8	Đầu tư khác Others	55,662	188,203	29.6%	1.7%
	Tổng cộng Total	3,380,397	3,275,977	103.2%	100%

Thu nhập hoạt động đầu tư và hoạt động khác 2016

Investment Income & others

Đơn vị: triệu VND / Unit: VND million

STT No.	Chi tiêu / Indicator	2016	2015	2016/2015
A	Doanh thu đầu tư & thu khác <i>Investment revenue & others</i>	239,212	289,571	82.6%
1	Tiền gửi ngân hàng <i>Deposits</i>	130,266	138,834	93.8%
2	Trái phiếu <i>Bonds</i>	15,910	12,704	125.2%
3	Góp vốn cổ phần <i>Equities</i>	27,347	28,110	97.3%
4	Chứng khoán niêm yết và chứng chỉ quỹ mở <i>Listed securities & certificate of open-ended funds</i>	6,070	3,501	173.4%
5	Ủy thác đầu tư <i>Entrusted investment</i>	27,518	24,067	114.3%
6	Văn phòng cho thuê <i>Office leasing</i>	13,927	12,517	111.3%
7	Chênh lệch tỷ giá đánh giá ngoại tệ trong kỳ <i>Foreign exchange difference in period</i>	12,345	46,077	26.8%
8	Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá ngoại tệ cuối kỳ <i>Foreign exchange revaluation end of period</i>	4,683	20,452	22.9%
9	Thu nhập đầu tư khác <i>Other incomes</i>	1,146	3,309	34.6%
B	Chi phí đầu tư & chi khác <i>Investment expenses & others</i>	25,747	47,940	53.7%
C	Thu nhập đầu tư & hoạt động khác (C=A-B) <i>Investment income & others</i>	213,465	241,631	88.3%





HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2016 2016 - THE YEAR IN REVIEW

1

Tổng công ty năm thứ ba liên tiếp nằm trong danh sách 30 công ty niêm yết có điểm số cao nhất về minh bạch thông tin theo Chương trình Thẻ điểm Công bố thông tin và Minh bạch 2016 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

VINARE was honoured among Top 30 Transparent Enterprises of Hanoi Stock Exchange in 2016 for the third consecutive time.

3

Tổng công ty đã vinh dự là một trong 125 Doanh nghiệp nhận Chứng nhận Thương hiệu hàng đầu - Top Brands 2016. Đây là giải thưởng được trao cho những doanh nghiệp đã áp dụng quy trình quản lý phát triển chỉ số năng lực cạnh tranh về Thương hiệu hàng đầu do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Diễn đàn Liên kết TM toàn cầu Global GTA.

VINARE was honored among 125 Enterprises receiving Certificate of Top Brands 2016 by Economic Research Institute and Global GTA. This award was given to enterprises that have applied the management process of competitiveness index.

5

Tổng Công ty đã hoàn thành tốt kế hoạch cung cấp giá trị gia tăng cho thị trường vì sự phát triển ổn định và bền vững của thị trường bảo hiểm, cụ thể:

- ✦ Tổ chức Hội nghị sơ kết bảo hiểm Tàu cá theo Nghị định 76/2014/NĐ-CP
- ✦ Phối hợp với West of England P&I Club tổ chức hội thảo bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ tàu tại Đà Nẵng
- ✦ Phối hợp với Willis Re tổ chức Hội thảo chuyên đề về Kế toán nghiệp vụ
- ✦ Phối hợp với Swiss Re tổ chức Hội thảo Bảo hiểm Trách nhiệm
- ✦ Phối hợp với Swiss Re thực hiện “Hội thảo giới thiệu về bảo hiểm thiên tai cho thành phố Đà Nẵng”
- ✦ Phối hợp với Swiss Re tổ chức Hội thảo Bảo hiểm Phong điện
- ✦ Các hội thảo về chính sách và giải pháp phát triển bền vững của thị trường.

2

Tổng giám đốc được vinh danh “Doanh nhân văn hóa xuất sắc thời kỳ đổi mới” và Tổng Công ty được tôn vinh “Doanh nghiệp mạnh và phát triển bền vững”. Giải thưởng này do Trung tâm văn hóa doanh nhân và Tạp chí văn hóa doanh nhân (thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - VCCI) bình chọn.

Chief Executive Officer Pham Cong Tu was honored the “Excellent Cultural Entrepreneur of the Reform Period” and the Corporation was honored as “Strong Enterprise with Sustainable Development”. This award was given by the Center for Business Culture and Businessmen Journal (Vietnam Chamber of Commerce and Industry - VCCI).

4

Tổng công ty phối hợp cùng Bảo hiểm Bảo Việt và Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re, với sự tư vấn của Tập đoàn dược phẩm Roche, đã liên kết xây dựng, phát triển sản phẩm bảo hiểm bệnh ung thư tại Việt Nam và chính thức được Bộ Tài chính phê chuẩn đưa ra thị trường.

VINARE has cooperated with Bao Viet Insurance, Swiss Reinsurance Group and with consultation from Roche, to jointly design and develop cancer insurance product in Vietnam. This product has been officially approved by the Ministry of Finance and launched in the market

VINARE has successfully implemented its plan on supplying value added to the market for the sake of sustainable development:

- ✦ Offshore Fishing Insurance Review Conference
- ✦ Protection and Indemnity Seminar in Da Nang City in cooperation with the West of England P&I Club
- ✦ Technical Accounting Seminar in cooperation with Willis Re
- ✦ Liability Insurance Seminar in cooperation with Swiss Re
- ✦ Seminar on Natural Catastrophe Insurance for Da Nang City in cooperation with Swiss Re
- ✦ Seminar on Offshore Windfarm Insurance in cooperation with Swiss Re
- ✦ Other seminars on policies and solutions on market sustainable development.



6

Định kỳ rà soát tình hình tổn thất và rủi ro, trên cơ sở đó đưa ra khuyến cáo về quản trị rủi ro nội bộ và cho khách hàng.

We carried out periodic review of losses and risk portfolios for the purpose of internal risk management and to provide recommendations for clients as well.

8

Trong tiến trình rà soát, đánh giá và hoàn thiện lại các chính sách phát triển nguồn lực, VINARE đã phối hợp cùng với cổ đông chiến lược Swiss Re tổ chức hội thảo về các chính sách phát triển nguồn lực.

In the process of reviewing and upgrading human resource development policy, VINARE cooperated with strategic shareholder Swiss Re to organize human resource development policy workshop.

10

Triển khai xây dựng năng lực về chuyên gia tính toán (Actuary).

We have enhanced our actuary capability

12

Tiếp tục duy trì mức xếp hạng tín nhiệm quốc tế (rating): Năng lực tài chính (FRS) mức B++ (Tốt) và năng lực tín dụng của tổ chức phát hành (ICR) mức “bbb”.

Continued to maintain international credit rating: financial strength rating of B++ and issuer credit rating of “bbb” (A.M. Best).

Tiếp tục triển khai chương trình SCA (Chương trình hợp tác chiến lược VINARE – Swiss Re) thực hiện một số nội dung: nâng cao năng lực cạnh tranh của VINARE trong các lĩnh vực: đào tạo và phát triển nguồn lực, năng lực cung cấp sản phẩm, năng lực khai thác, năng lực quản lý, năng lực đầu tư, tin học và đào tạo cho thị trường. Thành lập Ban Phát triển Dịch vụ Công nhằm tăng cường nghiên cứu các giải pháp và sản phẩm bảo hiểm đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế - xã hội.

7

Tích cực tìm kiếm các giải pháp trong lĩnh vực Bảo hiểm Tàu cá, Bảo hiểm Nông nghiệp và các chuyên đề chính sách quản lý và phát triển thị trường bảo hiểm của chính phủ.

VINARE actively contributed to the solutions for Offshore Fishing Insurance, Agriculture Insurance and other issues on market regulation and development policies of the Government.

9

Triển khai xây dựng phần mềm Quản lý Nhân sự và phần mềm Kế toán tổng hợp.

We embarked on developing Human Resource Management Application and Accounting System.

11

Phát triển và đưa vào sử dụng công cụ định phí (Costing Tool) cho hợp đồng tái bảo hiểm tỷ lệ.

We have successfully developed and put into use the Costing Tool for proportional reinsurance treaties.

13

Phối hợp với các công ty bảo hiểm gốc đánh giá rủi ro và đào tạo về đánh giá rủi ro cho khách hàng.

Co-ordinated with primary insurers in carrying risk surveys and training on risk surveys.

14

Continued to deploy the SCA program (Strategic Cooperation Agreement between VINARE and Swiss Re) in some topics: enhancing VINARE's competitiveness in human resource training and development, product providing capability, underwriting capability, management capability, investment capability, IT and training for the market. Establishing Public Sector Business Development Department in order to study solutions and products that can meet the economic and social demands.







BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG SUSTAINABLE DEVELOPMENT REPORT

Định hướng phát triển bền vững

- Đóng góp vào sự phát triển bền vững của thị trường bảo hiểm Việt Nam thông qua việc nâng cao nhận thức về bảo hiểm rủi ro, cung cấp năng lực tái bảo hiểm và hỗ trợ phát triển các sản phẩm bảo vệ rủi ro cho số đông dân cư
- Tham gia tích cực vào sự phát triển bền vững của Việt Nam.

Hành động cụ thể

- Thiết lập chiến lược, mục tiêu phát triển và kế hoạch hành động một cách rõ ràng và thường xuyên đánh giá, xem xét và hiệu chỉnh trong quá trình thực hiện
- Tăng cường công tác quản trị rủi ro trong nội bộ Tổng công ty để đảm bảo tăng trưởng hiệu quả và bền vững
- Góp phần nâng cao nhận thức về quản trị rủi ro trong thị trường bảo hiểm/tái bảo hiểm Việt Nam thông qua các hoạt động: đào tạo và chuyển giao kỹ thuật quản trị rủi ro và phòng ngừa rủi ro; cung cấp và đánh giá các thông tin về thị trường bảo hiểm và tái bảo hiểm và các thông tin có liên quan
- Cung cấp các sản phẩm mới cho thị trường đảm bảo đáp ứng nhu cầu của cộng đồng về bảo hiểm
- Thu xếp tái bảo hiểm một cách an toàn và hiệu quả cho VINARE và các công ty nhượng tái, đảm bảo khả năng tài chính, thu hồi và chi trả bồi thường đầy đủ và kịp thời
- Tư vấn chương trình tái bảo hiểm hiệu quả cho các công ty gốc
- Tư vấn về các chính sách quản lý thị trường bảo hiểm và tái bảo hiểm, hướng tới sự phát triển bền vững
- Đào tạo nhân lực về chuyên môn tái bảo hiểm cho thị trường
- Tích cực tham gia các chương trình bảo vệ rủi ro cho cộng đồng: VINARE là nhà đứng đầu nhận tái bảo hiểm cho chương trình Bảo hiểm Nông nghiệp thí điểm theo Nghị định 135 của Chính phủ và chương trình Bảo hiểm Thủy sản theo Nghị định 67 của Chính phủ. Phối hợp với Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm (Bộ Tài chính), Ngân hàng Thế giới nghiên cứu triển khai Bảo hiểm Thiên tai tại Việt Nam
- Dành một nguồn ngân sách hợp lý cho các hoạt động hỗ trợ cộng đồng.

Những chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

- Khám sức khỏe định kỳ: hàng năm, Tổng công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động

Direction

- Contributing to the sustainable development of Vietnamese insurance market via raising awareness of risk protection, providing reinsurance capability and supporting the development of insurance products for the large number of people
- Contributing to the sustainable development of Viet Nam.

Activities

- Setting up clear strategy, development target and action plan, and regularly evaluate and revise during the execution
- Strengthening internal risk management to ensure efficient and sustainable growth
- Raising awareness on risk management in the insurance/reinsurance market via activities like training and knowledge transfer on risk management and protection; providing and evaluating information on insurance and reinsurance market and related issues
- Providing new products to the market to meet the community's demand on insurance
- Placing reinsurance in a safe and efficient manner for VINARE and cedants to ensure financial capability, recovery and claim payments in a timely manner
- Providing consultancy on effective reinsurance programme for primary insurers
- Providing contribution to market regulation policy aiming at sustainable development
- Providing training in reinsurance expertise for the insurance market
- Positively participating in risk protection programme for the community: VINARE is the leading reinsurer for the Pilot Agriculture insurance under Decree No. 135 and Offshore Fishing Insurance under Decree No. 67 of the Government. Co-ordinating with Insurance Supervisory Authority (Ministry of Finance) and the World Bank to study and develop Nat Cat insurance in Vietnam
- Having budget for charity activities for the community.

Policies for health, security and welfare for employees

- Annual health check: regular health-check is conducted once a year for all employees
- Insurance schemes: besides the compulsory insurance schemes in compliance with State regulations like

- Các chế độ bảo hiểm: ngoài các chế độ bảo hiểm bắt buộc theo quy định hiện hành của Nhà nước như Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm Thất nghiệp, Tổng công ty mua Bảo hiểm Tai nạn thân thể và Trợ cấp nằm viện cho người lao động
- Các khoản trợ cấp: người lao động được hưởng các khoản trợ cấp từ quỹ phúc lợi trong các trường hợp sau
 - Khó khăn đột xuất, ốm đau, bệnh tật
 - Trợ cấp đối với lao động nữ nghỉ sinh con
 - Tặng quà nhân dịp sinh nhật, nghỉ hưu, kết hôn
 - Chi phí nghỉ mát hàng năm ...
- Đào tạo và bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn: tùy theo nhu cầu hoạt động, kế hoạch và quy hoạch cán bộ, người lao động được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước. Trong năm 2016, đã có 13 lượt cán bộ được cử đi đào tạo trong nước, 19 lượt cán bộ được cử đi đào tạo tại nước ngoài
- Người lao động được hưởng thu nhập từ lương và các lợi ích khác theo cơ chế gắn liền với hiệu quả lao động sản xuất kinh doanh
- Chính sách bổ nhiệm cán bộ được minh bạch – công khai theo qui trình và cần trọng thực hiện thông qua qui trình đánh giá hiệu quả làm việc cá nhân.

Trách nhiệm đối với cộng đồng

- Hỗ trợ chương trình “Ngày mai tươi sáng” cho bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trị giá 50 triệu đồng

Social Insurance, Health Insurance, Unemployment Insurance, VINARE purchases Personal Accident and Health Care Insurance for employees

- Allowances: the employees are entitled to contingency benefits from welfare fund in the following cases
 - Allowance in case of unexpected difficulties, sickness or disease
 - Allowance for female employees on maternity leave
 - Gifts on the occasion of birthday, retirement, marriage
 - Annual holiday allowance
- Training: based on operational demand, business plan and personnel planning, employees are sent for domestic and overseas training. In 2016, 13 staffs attended domestic training courses and 19 attended training courses overseas
- Employees receive salary and bonus associated with individual work performance
- The policy and process of appointment are transparent and disclosed to all employees and executed with caution and proper work performance evaluation.

Responsibility to the community

- Donation of VND50 million to “Bright Future Fund” – a non-profit organization that supports care and treatment for patients with critical diseases



- Đóng góp xây dựng nhà tình nghĩa của Công đoàn Bộ Tài chính: 60 triệu đồng
- Ủng hộ các quỹ xã hội và đồng bào bão lụt miền Trung: 73,6 triệu đồng
- Trong năm 2016, toàn thể cán bộ nhân viên VINARE tham gia dự án thể thao “Cùng VINARE đi dọc chiều dài đất nước 3.300 km” để gây quỹ từ thiện. Dự án diễn ra trong 33 ngày. Toàn bộ số tiền thu được (hơn 30 triệu đồng) đã được sử dụng để trao tặng cho 198 em học sinh của trường Tiểu học Thần sa, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên bao gồm áo ấm, tủ thuốc y tế, tủ sách, đồ dùng học tập và bánh kẹo
- VINARE cũng dành khoản ngân sách đáng kể cho các hoạt động từ thiện khác: ủng hộ ngày Thương binh Liệt sĩ, ủng hộ quỹ hưu trí và các hoạt động từ thiện khác.
- Donation of VND60 million to the construction of houses for the martyrs' families conducted by the Ministry of Finance's Trade Union
- Donation of VND73.6 million for various social funds and flood victims in the Central Region
- In 2016, all VINARE staff entered for the Project S under the theme “Go along 3,300 km length of the country with VINARE” to raise a charity fund. The project lasted for 33 days. All the money raised (more than VND30 million) was used to donate to 198 pupils of Than Sa Primary School, Vo Nhai district, Thai Nguyen province, including warm clothes, medicine cabinets, bookcases, school supplies and candy
- VINARE also spends a considerable amount of money on other charitable activities: supporting Martyrs Day, Pension Funds and other activities.







BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT REPORT OF THE BOARD OF CONTROL

Trong năm 2016, Ban kiểm soát đã thực hiện đầy đủ, chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ VINARE, theo đúng phân công và quy chế làm việc của Ban Kiểm soát, cụ thể

- Ban Kiểm soát đã tổ chức các cuộc họp định kỳ xem xét và trình Đại hội đồng cổ đông thông qua báo cáo tài chính năm 2015, trình Đại hội đồng cổ đông ủy quyền Hội đồng quản trị lựa chọn công ty Kiểm toán độc lập kiểm toán báo cáo tài chính năm 2016, tham dự Đại hội đồng cổ đông thường niên 2016 và tham gia đầy đủ các cuộc họp Hội đồng quản trị
- Thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Tổng Công ty
- Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính
- Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hàng năm và 6 tháng của Tổng Công ty
- Xem xét các kế hoạch, báo cáo của Tổng Công ty về đầu tư, các phương án phát triển hợp tác kinh doanh, công tác quản lý tổ chức, lao động tiền lương, thưởng, các chế độ chính sách liên quan đến người lao động và Tổng Công ty
- Phối hợp chặt chẽ trong hoạt động với Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và các phòng ban quản lý, nghiệp vụ Tổng Công ty.

Ngoài ra, thực hiện nhiệm vụ và chức năng của Ban kiểm soát, các thành viên Ban kiểm soát thường xuyên giám sát các hoạt động kinh doanh, công tác quản trị và điều hành của Tổng công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE) theo các mảng nghiệp vụ được phân công trong Ban kiểm soát.

Căn cứ kết quả thẩm định trên báo cáo tài chính, báo cáo nghiệp vụ và kết quả làm việc với Ban Tổng giám đốc. Ban kiểm soát đánh giá như sau:

Về Hoạt động kinh doanh

- Hoàn thành vượt mức kế hoạch kinh doanh về lợi nhuận, chỉ tiêu phí nhận tăng trưởng 2,4% so với năm 2016 và đạt 95,7% so với kế hoạch
- Thực hiện nghiêm túc các quy định liên quan đến công tác tài chính, trích lập dự phòng đầy đủ và theo nguyên tắc thận trọng
- Nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh của VINARE.

In 2016, the Board of Control has performed all its functions and mandates in line with the Law on Enterprises, VINARE's Charter capital and the Board's guidelines of operation

- The Board of Control held periodical meetings, reviewed and submitted to the General Meeting of Shareholders to approve 2015 financial statements and the selection of independent auditors for 2016 financial year. We attended the 2016 Annual General Meeting of Shareholders and all the meetings of the Board of Directors in 2016
- Supervising the Board of Directors and the Board of Management in the governance and management of the Corporation
- Inspecting the rationality, legitimacy, honesty and prudence in management and direction, accounting, statistics and preparation of financial statements
- Checking the mid-year and year-end report on business results and financial statements of the Corporation
- Checking the Corporation's plans and reports on investment, business co-operation projects, organisation management, labour & compensation, bonus, and policies relating to the employees
- Strictly co-ordinate with the Board of Directors, the Board of Management and all the functional departments.

Besides, in order to carry out the tasks and functions of the Board of Control, we regularly monitored VINARE's business operation, governance and management following the internal assignments among the Controllers.

Based on the inspection outcomes of the financial statements, the business report and after meeting with the Board of Management, we would provide the following observations:

Reinsurance business

- VINARE has outperformed the target of profit-before-tax for 2016. Gross written premium increased by 2.4 per cent compared with 2015 and achieved 95.7% of the target
- VINARE has strictly complied with financial regulations and reserve allocations have been made in a cautious manner
- VINARE has enhanced its competitiveness.

Corporate management

- The Board of Directors and the Board of Management

Về Quản trị điều hành

- Hội đồng quản trị và Ban điều hành sát sao, quan điểm minh bạch rõ ràng
- Các vấn đề ra quyết định đều được thảo luận và thông báo đầy đủ tới ban điều hành và Ban kiểm soát
- Ban điều hành chấp hành nghiêm túc các Nghị quyết, chỉ đạo từ HĐQT
- Tổ chức phối kết hợp hiệu quả giữa Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và các Tiểu ban của Hội đồng quản trị.

Về Quản lý tài chính

- Năm 2016 biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty đạt 1.611.742 triệu đồng so với biên khả năng thanh toán tối thiểu theo quy định là 206.945 triệu đồng, cao gấp 7,79 lần so với biên khả năng thanh toán tối thiểu.

have been acting in a transparent and disciplined manner

- All the Board decisions have been discussed and informed to the Board of Control and the Board of Management
- The Board of Management has strictly followed all the decisions and directions of the Board of Directors
- There has been an effective co-ordination among the Board of Directors, Board of Control, Board of Management and Board Committees.

Finance management

- In 2016 the Corporation's solvency margin was at VND1,611,742 million in comparison with the minimum required margin of VND206,945 million. The Corporation's solvency margin is 7.79 times higher than the minimum requirement.





KẾ HOẠCH KINH DOANH 2017 2017 BUSINESS PLAN

Tình hình kinh tế và thị trường bảo hiểm 2017

Tình hình thế giới năm 2017 dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, kinh tế thế giới có thể tăng trưởng cao hơn 2016 nhưng không đồng đều và còn nhiều rủi ro.

Đối với Việt Nam, năm 2017 được coi là năm của cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, đổi mới mô hình tăng trưởng. Mục tiêu tăng trưởng GDP của Chính phủ đặt ra là 6,7%, lạm phát 4%, tổng vốn đầu tư phát triển đạt 31,5% GDP.

Mục tiêu tăng trưởng GDP sẽ có nhiều thách thức khi các yếu tố tác động tăng trưởng đều được thắt chặt như tỷ lệ vốn đầu tư/GDP, lạm phát, bội chi ngân sách, tăng trưởng xuất khẩu chậm lại. Lãi suất ngân hàng chịu sức ép tăng do tác động của tăng lương cơ bản và lạm phát.

Chính phủ tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn của nền kinh tế, khuyến khích hoạt động khởi nghiệp, phát triển doanh nghiệp, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế. Việc thông qua Hiệp định TPP dự kiến còn nhiều thách thức. Các hoạt động M&A dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng mạnh;

Theo báo cáo của Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm, thị trường bảo hiểm phi nhân thọ dự kiến tăng trưởng 9,4%, bảo hiểm nhân thọ tăng trưởng 25%. Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm đang tích cực nghiên cứu để triển khai Bảo hiểm Tài sản công, Bảo hiểm Thiên tai, tiếp tục triển khai Bảo hiểm Tàu cá theo Nghị định 67/2012/NĐ-CP, và Bảo hiểm Nông nghiệp sau giai đoạn thí điểm.

Nhờ tác động của việc quản trị chặt chẽ rủi ro đối với nghiệp vụ Tài sản, các doanh nghiệp bảo hiểm kỳ vọng cải thiện lợi tức nghiệp vụ. Tuy nhiên, tình hình cạnh tranh ở các nghiệp vụ bán lẻ vẫn tiếp tục gia tăng mạnh mẽ.

Bộ Tài chính dự kiến ban hành thông tư hướng dẫn thi hành Nghị định 73/2016/NĐ-CP trong năm 2017, góp phần hoàn thiện các quy định về quản lý nhà nước đối với thị trường bảo hiểm.

Economic and insurance market outlook in 2017

The world political situation in 2017 is forecasted to continue to have many unpredictable movements. World economy may grow higher than 2016 but growth will not be evenly spread.

For Vietnam, 2017 is considered the year of structural reforms, improvement in investment and business environment and several changes in growth pattern. The Government set the GDP growth target of 6.7; inflation at 4% and total investment development capital at 31.5% of GDP.

The GDP target will be challenging since the factors impacting the growth rate are tightened: investment capital/GDP ratio, inflation and overspending of state budget. In addition, export growth has slowed down recently and bank interest rate is under pressure to increase due to the impact of rising basic salary and inflation.

The Government is actively focussing on tackling the difficulties of the economy, encouraging business start-ups, business development and enhancing the independence of the economy. TPP approval may see great challenges ahead, but M&A activities are predicted to soar up.

According to a report by the Insurance Supervisory Authority (ISA), non-life market is forecasted to grow by 9.4% and life market to grow by 25%. The ISA is actively working on several important schemes such as Public Asset Insurance, Nat Cat Insurance, the continuation of Agriculture Insurance Scheme following the pilot scheme and the Offshore Fishing Insurance Scheme.

Insurance companies expect to improve underwriting profit thanks to the impact of tightening risk management for Property business. However, competition in retail products is still going on.

The regulation policy will be completed with the promulgation of the circular guiding the implementation of Decree 73/2016/ND-CP.

Kế hoạch kinh doanh năm 2017 (đã được HĐQT phê duyệt)

2017 business plan (approved by the BOD)

Đơn vị: triệu VND / Unit: VND million

Chỉ tiêu Items	2017	2016	Tăng trưởng Growth
Doanh thu phí nhận / <i>Gross written premium</i>	1,770,000	1,655,558	6.9%
Doanh thu phí giữ lại / <i>Net written premium</i>	590,000	561,523	5.2%
Lợi nhuận trước thuế (không bao gồm chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ) <i>Pre-tax profit (excluding foreign exchange revaluation)</i>	278,000	266,090	4.5%
Cổ tức dự kiến / <i>Projected dividend (%)</i>	12%	12%	



CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH MAJOR TASKS - SOLUTIONS FOR 2017 PLAN

Marketing

- Tiếp tục thực thi chính sách khách hàng đồng bộ
 - ▶ Thiết lập và hoàn chỉnh hệ thống thông tin khách hàng, đánh giá thông tin khách hàng và sản phẩm/nghị vụ và phân loại khách hàng, sản phẩm/dịch vụ ...
 - ▶ Thiết lập chính sách cung cấp giá trị gia tăng cho khách hàng: quản trị rủi ro, thông tin, đào tạo, sản phẩm mới, chính sách khen thưởng
 - ▶ Mở rộng mạng lưới quan hệ khách hàng trong và ngoài nước
- Thúc đẩy thương hiệu và hình ảnh VINARE trên thị trường trong nước và quốc tế
- Nghiên cứu khả năng mở rộng thị trường nước ngoài một cách thận trọng, khảo sát thị trường Lào, Campuchia, Myanma, ...
- Tiếp tục nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới (BH Nat Cat, Tín dụng, con người...) và kênh phân phối mới.

Quản trị rủi ro

- Tăng cường hoạt động giám định rủi ro của VINARE và thị trường
- Tăng cường năng lực chuyên gia tính toán
- Xây dựng chương trình quản lý rủi ro hoạt động.

Đầu tư

- Tăng cường quản trị rủi ro, bảo toàn vốn
- Rà soát phân bổ danh mục đầu tư đảm bảo đúng các yêu cầu của pháp luật và hiệu quả đầu tư ngắn hạn và dài hạn
- Tìm cơ hội gia tăng tài sản đầu tư dài hạn, ủy thác đầu tư, các sản phẩm phái sinh, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp
- Đánh giá/rà soát/kiến nghị về danh mục đầu tư tại doanh nghiệp khác
- Sửa đổi Quy chế Đầu tư cho phù hợp với các quy định mới và thực tế.

Tài chính – Kế toán

- Tập trung kiểm soát, quản trị doanh thu - chi phí, các qui trình quản lý chi phí
- Tập trung triển khai phần mềm kế toán.

Tổ chức bộ máy

- Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý: xây dựng hệ thống chức danh, mô tả công việc, đánh giá năng lực cán bộ
- Đào tạo nguồn nhân lực (tự đào tạo, thuê đào tạo ...)
- Xây dựng mới hệ thống đánh giá hiệu quả làm việc dựa trên KPI.

Công nghệ thông tin

- Vận hành hệ thống IT an toàn, hiệu quả
- Bảo đảm an ninh/an toàn hệ thống
- Triển khai thiết lập hệ thống IT cho kế toán
- Hoàn thiện phần mềm quản lý nhân sự
- Xây dựng phần mềm dữ liệu khách hàng.

Marketing

- Continue to implement client policy
 - ▶ Establish and complete client and market database system, evaluation client information and products/business line and segment clients, products/services, etc.
 - ▶ Provide value added services to clients: risk management, information, training, new products and reward policy
 - ▶ Expand client relationship network locally and overseas
- Enhance VINARE's branding and identity in the local and international market
- Study the possibility to expand to international market cautiously: Laos, Cambodia, Myanmar market, etc.
- Continue to study to develop new products (Nat Cat insurance, Credit insurance, PA, etc.).

Risk Management

- Enhance risk assessment activities of VINARE and the market
- Increase risk surveys for VINARE as well as for the whole market
- Strengthen actuarial capability
- Set up Operational Risk Management Framework.

Investment

- Enhance investment risk management and protection of capital
- Review assets allocation to ensure compliance with regulatory requirements and long-term and short-term investment returns
- Look for opportunities to increase long-term investment, entrustment, derivatives, government bonds and corporate bonds
- Review equity investment portfolio
- Amend Investment Guidelines to ensure compliance with new regulatory developments and practices.

Finance and Accounting

- Focus on capital – cost management, cost management process
- Focus on building Accounting application.

Human resource and Organisation

- Improve organisation management system: develop job titles system, job descriptions, and competence management
- Strengthen training of staff via internal outsourced facilities
- Develop performance management based on KPI.

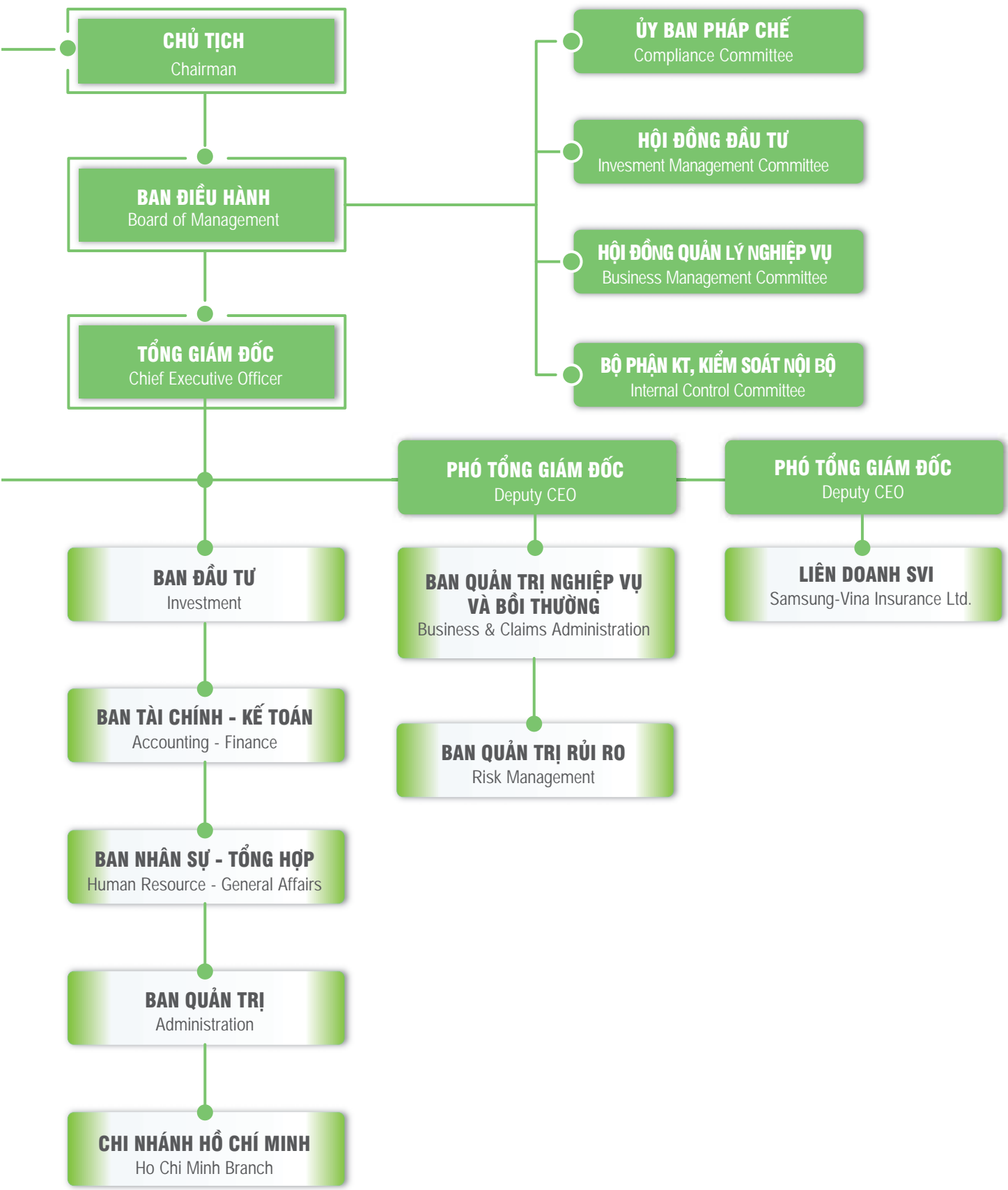
Information technology

- Ensure safety and efficiency of IT system
- Ensure system security/safety
- Develop IT system for Finance – Accounting
- Complete Human Resource Management application
- Develop client management application.



CƠ CẤU TỔ CHỨC ORGANIZATION CHART





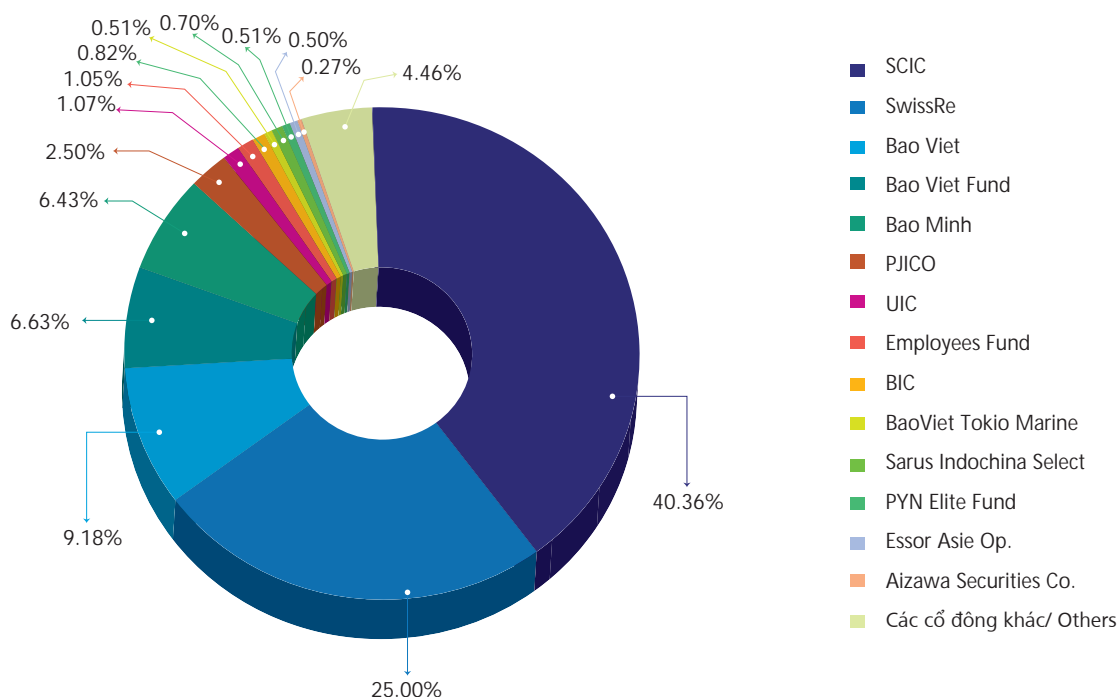


CƠ CẤU CỔ PHẦN VÀ DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN SHAREHOLDING STRUCTURE

Số lượng cổ phiếu niêm yết **131,075,937**
Number of shares listed

Cơ cấu cổ đông: tại thời điểm 31/3/2017
Shareholder structure (as at 31st March 2017)

No.	Loại cổ đông <i>Type of Shareholders</i>	Số CP nắm giữ <i>Number of Shares owned</i>	Tỷ lệ /VDL <i>Percentage</i>
1	Cổ đông tổ chức <i>Institutions</i>	126,957,741	96.86%
a	Trong nước <i>Local</i>	89,027,155	67.92%
	- Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước <i>State Capital Investment Corporation</i>	52,906,035	40.36%
	- Các cổ đông là công ty bảo hiểm gốc <i>Primary insurers</i>	36,121,120	27.56%
	- Các cổ đông pháp nhân khác <i>Others</i>	9,235,980	7.5%
b	Nước ngoài <i>Overseas</i>	37,930,586	28.94%
	- Swiss Re	32,768,989	25%
	- Cổ đông khác/ <i>Others</i>	5,161,597	3.94%
2	Cổ đông cá nhân <i>Individuals</i>	4,118,196	3.14%
a	Trong nước <i>Local</i>	3,679,762	2.81%
b	Nước ngoài <i>Overseas</i>	438,434	0.33%
	Cộng <i>Total</i>	131,075,937	100.00%



A conceptual image featuring a hand holding a glowing globe. The globe is composed of a network of white dots connected by lines, representing a global network. The word "VINARE" is written in a bold, blue, sans-serif font across the center of the globe. The background is a deep blue with light rays emanating from the globe.

VINARE

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY
CORPORATION LEADERSHIP



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ BOARD OF DIRECTORS



1. Ông / Mr. Lê Song Lai

Chủ tịch / Chairman

Chức vụ hiện tại / Current main position:

Phó Tổng giám đốc Tổng công ty Đầu tư
và Kinh doanh vốn nhà nước – Bộ Tài chính

Deputy General Director of State Capital Investment
Corporation (Ministry of Finance)



2. Ông / Mr. Martyn Parker

Phó Chủ tịch / Deputy Chairman

Chức vụ hiện tại / Current main position:

Chủ tịch Ủy ban Hợp tác Toàn cầu Swiss Re Group
Chairman of Global Partnership Swiss Re Group



3. Ông / Mr. Phan Kim Bằng

Phó Chủ tịch / Deputy Chairman

Chức vụ hiện tại / Current main position:

Thành viên HĐQT Tập đoàn Bảo Việt; Chủ tịch HĐQT
Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt

Member of the Board of Directors of Baoviet Group;
Chairman of Baoviet Insurance



4. Ông / Mr. Trần Vĩnh Đức

Thành viên / Director

Chức vụ hiện tại / Current main position:

Chủ tịch HĐQT Tổng Công ty cổ phần Bảo Minh
Chairman of Bao Minh Insurance Corporation



5. Ông / Mr. Phạm Công Tứ

Thành viên / Director

Chức vụ hiện tại / Current main position:

Tổng Giám đốc VINARE

Chief Executive Officer of VINARE



6. Ông / Mr. Đào Nam Hải

Thành viên / Director

Chức vụ hiện tại / Current main position:

Tổng Giám đốc Tổng Công ty cổ phần bảo hiểm
Petrolimex

Chief Executive Officer of Petrolimex Insurance
Corporation



7. Ông / Mr. Phạm Sỹ Danh

Thành viên / Director



8. Ông / Mr. Mai Xuân Dũng

Thành viên / Director

Chức vụ hiện tại / Current main position:

Phó Tổng giám đốc VINARE

Deputy Chief Executive Officer of VINARE



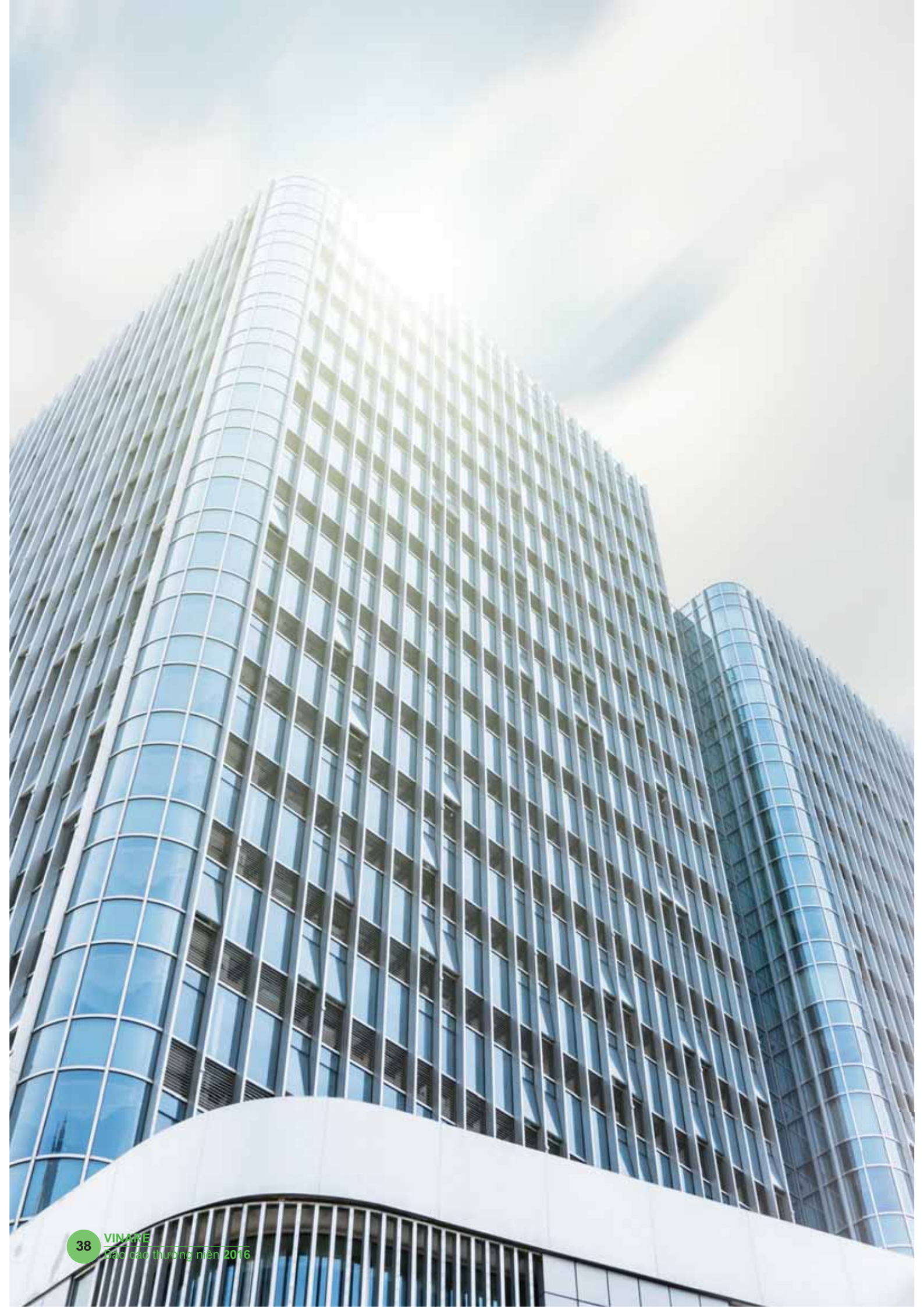
9. Ông / Mr. Beat Schnegg

Thành viên / Director

Chức vụ hiện tại / Current main position:

Trưởng Bộ phận Quản lý nghiệp vụ Phi nhân thọ châu Á
của Swiss Re

Head Business Management P&C Asia, Swiss Re





CÁC TIỂU BAN BOARD COMMITTEES

TIỂU BAN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN

Development Strategic Committee

- Ông/ Mr. Lê Song Lai, Trưởng ban/ *Committee Head*
- Ông/ Mr. Martyn Parker, Thành viên/ *Member*
- Ông/ Mr. Phạm Công Tứ, Thành viên/ *Member*

TIỂU BAN NHÂN SỰ

Human Resource Committee

- Ông/ Mr. Phạm Sỹ Danh, Trưởng ban/ *Committee Head*
- Ông/ Mr. Phan Kim Bằng, Thành viên/ *Member*
- Ông/ Mr. Beat Schnegg, Thành viên/ *Member*

1

2

3

TIỂU BAN LƯƠNG THƯỜNG

Compensation Committee

- Ông/ Mr. Đào Nam Hải, Trưởng ban/ *Committee Head*
- Ông/ Mr. Trần Vĩnh Đức, Thành viên/ *Member*
- Ông/ Mr. Mai Xuân Dũng, Thành viên/ *Member*



BAN KIỂM SOÁT BOARD OF CONTROL



1. Ông / Mr. Trần Trung Tính

Trưởng Ban Kiểm soát / Head of Board of Control

Chức vụ hiện tại / Current main position:

Phó Tổng giám đốc Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)

Deputy CEO – BIDV Insurance Corporation



2. Ông / Mr. Trần Phan Việt Hải

Thành viên / Member

Chức vụ hiện tại / Current main position:

Phó Tổng giám đốc Công ty bảo hiểm Samsung-Vina (SVI)

Deputy CEO – Samsung-Vina Insurance Ltd.



3. Ông / Mr. Đỗ Quang Khánh

Thành viên / Member

Chức vụ hiện tại / Current main position:

Phó Tổng giám đốc Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI)

Deputy CEO – Post & Telecommunications Insurance Corporation



4. Bà / Ms. Lê Thị Thanh Hiền

Thành viên / Member

Chức vụ hiện tại / Current main position:

Phó Phòng Tài chính Tổng công ty Đầu tư & Kinh doanh vốn nhà nước (SCIC)

Deputy Manager of Finance Department - State Capital Investment Corporation (SCIC)



5. Ông / Mr. Deepak Mohan

Thành viên / Member

Chức vụ hiện tại / Current main position:

Giám đốc – Trưởng bộ phận Phát triển kinh doanh, Swiss Re châu Á

Director – Head of Business Development, Asia, Swiss Reinsurance Company, Hong Kong Branch



BAN TỔNG GIÁM ĐỐC BOARD OF MANAGEMENT



2. Ông / Mr. Mai Xuân Dũng
Phó Tổng giám đốc / Deputy CEO



1. Ông / Mr. Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc / Chief Executive Officer



3. Ông / Mr. Yves-Daniel Cochand
Phó Tổng giám đốc / Deputy CEO



4. Ông / Mr. Nguyễn Mạnh Linh
Phó Tổng giám đốc / Deputy CEO
(Appointed from 01/ 09/ 2016)



5. Ông / Mr. Đặng Thế Vinh
Phó Tổng giám đốc / Deputy CEO
(Retired from 01/ 09/ 2016)



CÁC ỦY BAN COMMITTEES

Investment Management Committee

Ông/ Mr. PHẠM CÔNG TỬ

Members

Committee Head

1

Business Management Committee

2

Compliance Committee

3

Internal Control Committee

4

BÁO CÁO HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENT

44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

46

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

48

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
BALANCE SHEET

53

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

57

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

59

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

The Board of General Directors of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation (the “Corporation”) presents this report together with the Corporation’s consolidated financial statements for the year ended 31 December 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

THE BOARDS OF MANAGEMENT AND GENERAL DIRECTORS

The members of the Boards of Management and General Directors of the Corporation who held office during the year and to the date of this report are as follows:

Hội Đồng Quản Trị

Ông Lê Song Lai Chủ tịch

Ông Phan Kim Bằng Phó Chủ tịch

Ông Martyn Parker Phó Chủ tịch

Ông Phạm Công Tứ Thành viên

Ông Trần Vĩnh Đức Thành viên

Ông Đào Nam Hải Thành viên

Ông Phạm Sỹ Danh Thành viên

Ông Beat Schnegg Thành viên

Ông Mai Xuân Dũng Thành viên

Board of Management

Mr. Le Song Lai Chairman

Mr. Phan Kim Bang Member

Mr. Martyn Parker Vice Chairman

Mr. Pham Cong Tu Member

Mr. Tran Vinh Duc Member

Mr. Dao Nam Hai Member

Mr. Pham Sy Danh Member

Mr. Beat Schnegg Member

Mr. Mai Xuan Dung Member

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Phạm Công Tứ Tổng Giám đốc

Ông Đặng Thế Vinh Phó Tổng Giám đốc (*miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016*)

Ông Nguyễn Mạnh Linh Phó Tổng Giám đốc (*bổ nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2016*)

Ông Mai Xuân Dũng Phó Tổng Giám đốc

Ông Yves-Daniel Cochand Phó Tổng Giám đốc

Board of General Directors

Mr. Pham Cong Tu General Director

Mr. Dang The Vinh Deputy General Director (re-signed on 01 September 2016)

Mr. Nguyen Manh Linh Deputy General Director (appointed on 01 September 2016)

Mr. Mai Xuan Dung Deputy General Director

Mr. Yves-Daniel Cochand Deputy General Director

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- ▶ Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- ▶ Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

Tổng Giám đốc

PHẠM CÔNG TỬ

BOARD OF GENERAL DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of General Directors of the Corporation is responsible for preparing the consolidated financial statements, which give a true and fair view of the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2016 and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these consolidated financial statements, the Board of General Directors is required to:

- ▶ Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ Make whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- ▶ Prepare the consolidated financial statements on the going-concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business; and
- ▶ Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the consolidated financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of General Directors is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Corporation and that the consolidated financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these consolidated financial statements.

For and on behalf of the Board of General Directors,

Hanoi, 28 February 2017

General Director

PHAM CONG TU

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Tổng Công ty”), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017, từ trang 04 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa

To: The shareholders, The Boards of Management and General Directors

Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation (the “Corporation”), prepared on 28 February 2017 as set out from page 04 to page 43, which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2016, the consolidated income statement and consolidated cash flow statement for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

The Board of General Directors' Responsibility for the consolidated financial statements

The Board of General Directors is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting and for such internal control as the Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the consolidated financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the consolidated financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the

ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Tuấn Anh

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1291-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2017 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 3001-2014-001-1

purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the consolidated financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements present fairly, in all material respects, the consolidated financial position of the Corporation as at 31 December 2016, and its consolidated financial performance and its consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

Nguyen Tuan Anh

Audit Director

Audit Practising Registration Certificate
No. 1291-2013-001-1

For and on behalf of

DELOITTE VIETNAM COMPANY LIMITED

28 February 2017 Hanoi, S.R. Vietnam

Pham Tuan Linh

Auditor

Audit Practising Registration Certificate
No. 3001-2014-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/ As at 31 December 2016

MẪU SỐ B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

Đơn vị / Unit: VND

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Codes	Thuyết minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN/ CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150+190)	100		4,974,630,577,596	5,278,551,452,636
I. Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	110	5	75,029,558,127	215,489,620,218
1. Tiền/ Cash	111		70,829,558,127	200,489,620,218
2. Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	112		4,200,000,000	15,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn Short-term financial investments	120	6	2,045,815,094,125	1,974,741,015,580
1. Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities	121		19,154,237,103	31,067,564,861
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh Provision for impairment of trading securities	122		(325,057,978)	(6,726,549,281)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Held-to-maturity investments	123		2,026,985,915,000	1,950,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn Short-term receivables	130		961,571,460,468	988,251,433,312
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng Short-term trade receivables	131	7	1,017,813,026,176	1,035,509,379,741
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm Receivables of insurance contracts	131.1		671,608,358,009	702,403,057,743
1.2. Phải thu khác của khách hàng Other trade accounts receivable	131.2		346,204,668,167	333,106,321,998
2. Trả trước cho người bán Advances to suppliers	132		-	56,500,000
3. Phải thu ngắn hạn khác Other short-term receivables	136		342,986,056	338,755,051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi Provision for short-term doubtful debts	137		(56,584,551,764)	(47,653,201,480)
IV. Hàng tồn kho Inventories	140		53,899,538	206,866,990
1. Hàng tồn kho Inventories	141		53,899,538	206,866,990
V. Tài sản ngắn hạn khác Other current assets	150		168,059,020,152	159,203,478,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn Short-term prepaid expenses	151	8	167,284,562,994	158,476,806,806
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ Unallocated commission expenses	151.1		162,868,724,418	158,476,806,806
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác Other short-term prepaid expenses	151.2		4,415,838,576	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ Value added tax deductibles	152		774,457,158	726,671,473
VI. Tài sản tái bảo hiểm Reinsurance assets	190		1,724,101,545,186	1,940,659,038,257
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm Unearned premium reserve for outward reinsurance	191		538,028,932,731	490,575,015,171
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm/ Claim reserve for outward reinsurance	192		1,186,072,612,455	1,450,084,023,086

Đơn vị / Unit: VND

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Codes	Thuyết Minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
B. TÀI SẢN DÀI HẠN/ NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,0375,719,859,874	1,186,755,428,812
I. Các khoản phải thu dài hạn <i>Long-term receivables</i>	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác <i>Other long-term receivables</i>	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm/ <i>Insurance deposit</i>	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
II. Tài sản cố định/ Fixed assets	220		16,033,364,231	25,264,330,092
1. Tài sản cố định hữu hình/ <i>Tangible fixed assets</i>	221	10	6,495,512,172	8,583,315,430
- Nguyên giá/ <i>Cost</i>	222		25,150,907,036	25,113,907,036
- Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated depreciation</i>	223		(18,655,394,864)	(16,530,591,606)
2. Tài sản cố định vô hình/ <i>Intangible assets</i>	227	11	9,537,852,059	16,681,014,662
- Nguyên giá/ <i>Cost</i>	228		32,434,195,934	32,434,195,934
- Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated amortisation</i>	229		(22,896,343,875)	(15,753,181,272)
III. Bất động sản đầu tư/ Investment property	230	12	12,400,600,817	13,817,812,339
- Nguyên giá/ <i>Cost</i>	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế/ <i>Accumulated depreciation</i>	232		(21,654,461,076)	(20,237,249,554)
IV. Tài sản dở dang dài hạn <i>Long-term assets in progress</i>	240		13,558,937,466	13,391,695,266
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang <i>Construction in progress</i>	242		13,558,937,466	13,391,695,266
V. Đầu tư tài chính dài hạn <i>Long-term financial investments</i>	250	6	1,243,783,596,892	1,050,936,263,290
1. Đầu tư vào công ty liên kết <i>Investments in associates</i>	252		202,802,787,058	186,566,776,135
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Equity investments in other entities</i>	253		476,140,070,000	472,000,270,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn <i>Provision for impairment of long-term financial investments</i>	254		(3,852,282,403)	(17,236,940,220)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn <i>Held-to-maturity investments</i>	255		568,693,022,237	409,606,157,375
VI. Tài sản dài hạn khác <i>Other non-current assets</i>	260		67,943,360,468	61,345,327,825
1. Chi phí trả trước dài hạn <i>Long-term prepaid expenses</i>	261	8	1,274,232,265	2,737,416,738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại <i>Deferred tax assets</i>	262		413,921,992	211,038,209
3. Tài sản dài hạn khác/ <i>Other long-term assets</i>	268	9	66,255,206,211	58,396,872,878
TỔNG CỘNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		6,350,350,437,470	6,465,306,881,448

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/ As at 31 December 2016

MẪU SỐ B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

Đơn vị / Unit: VND

NGUỒN VỐN/ RESOURCES	Mã số Codes	Thuyết Minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
C. NỢ PHẢI TRẢ LIABILITIES (300=310+330)	300		3,595,005,021,683	3,812,072,305,307
I. Nợ ngắn hạn Current liabilities	310		3,589,718,589,047	3,808,248,264,821
1. Phải trả người bán ngắn hạn Short-term trade payables	311	13	865,492,353,438	836,534,241,830
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm Payables of insurance contracts	311.1		607,989,414,980	598,460,877,116
1.2. Phải trả khác cho người bán Other trade accounts payable	311.2		257,502,938,458	238,073,364,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn Short-term advances from customers	312		2,014,397,619	1,562,551,137
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes and amounts payable to the State budget	313	14	9,054,718,644	7,883,683,343
4. Phải trả người lao động Payables to employees	314		16,045,137,270	14,028,770,977
5. Phải trả ngắn hạn khác Other current payables	319	15	5,981,538,353	70,799,143,985
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng Unearned commission income	319.1	15	112,089,806,982	104,434,105,144
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi Bonus and welfare funds	322		15,192,932,223	13,921,185,579
8. Dự phòng nghiệp vụ Under-writing reserves	329	16	2,563,847,704,518	2,759,084,582,826
8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm Unearned premium reserves for inward reinsurance	329.1		789,464,591,202	750,087,992,887
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm Claim reserves for inward reinsurance	329.2		1,582,784,781,398	1,834,243,959,691
8.3. Dự phòng dao động lớn/ Catastrophe reserve	329.3		191,598,331,918	174,752,630,248
II. Nợ dài hạn/ Long-term liabilities	330		5,286,432,636	3,824,040,486
1. Phải trả dài hạn khác/ Other long-term payables	337	15	3,216,822,676	2,864,775,901
2. Dự phòng phải trả dài hạn/ Long-term provisions	342		2,069,609,960	959,264,585

Đơn vị / Unit: VND

NGUỒN VỐN/ RESOURCES	Mã số Codes	Thuyết Minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU EQUITY (400=410)	400		2,755,345,415,787	2,653,234,576,141
I. Vốn chủ sở hữu Owners' equity	410		2,755,345,415,787	2,653,234,576,141
1. Vốn góp của chủ sở hữu Owners' contributed capital	411	17	1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết Ordinary share carrying voting rights	411a		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần Share premium	412	17	566,368,537,309	566,368,537,309
3. Quỹ đầu tư phát triển Investment and development fund	418	17	196,247,856,004	191,870,712,711
4. Quỹ dự trữ bắt buộc Compulsory reserve fund	419	17	114,427,745,725	103,484,887,493
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Retained earnings	421	17	537,098,212,962	450,515,403,971
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		319,439,466,971	294,219,533,934
- LNST chưa phân phối năm nay Retained earnings of the current year	421b		217,658,745,991	156,295,870,037
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát Non-controlling interests	429		30,443,693,787	30,235,664,657
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		6,350,350,437,470	6,465,306,881,448

KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/ As at 31 December 2016

MẪU SỐ B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN OFF-BALANCE SHEET ITEMS	Đơn vị Currency	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
1. Ngoại tệ các loại/ Foreign currencies			
Đô la Mỹ/ United States Dollar	USD	6,421,292.55	8,381,359.93
Đô la Úc/ Australian Dollar	AUD	383.11	400.63
Yên Nhật/ Japanese Yen	JPY	32,363.00	33,815.00
Đô la Singapore/ Singapore Dollar	SGD	478.21	500.29
Bảng Anh/ Great Britain Pound	GBP	187.81	194.41
Đồng tiền chung Châu Âu/ Euro	EUR	180,250.61	180,029.78

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
For the year ended 31 December 2016

MẪU SỐ B 02-DNPNT/ FORM B 02-DNPNT

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

PART I: GENERAL CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Đơn vị / Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Net revenue from insurance activities</i>	10	964,477,551,001	991,766,780,590
2. Doanh thu hoạt động tài chính <i>Financial income</i>	12	216,337,521,129	214,820,980,122
3. Thu nhập khác/ <i>Other income</i>	13	14,721,212,478	15,483,600,730
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Total expenses for insurance activities</i>	20	818,356,988,482	893,251,421,348
5. Chi phí hoạt động tài chính <i>Financial expenses</i>	22	25,907,732,774	(3,126,134,030)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp <i>General and administration expenses</i>	23	88,812,375,162	65,404,937,283
7. Chi phí khác <i>Other expenses</i>	24	2,744,439,173	7,031,547,302
8. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết <i>Net profit from associate</i>	25	27,502,342,383	31,273,955,286
9. Lỗ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp <i>Loss from pilot agricultural insurance</i>	26	(46,732,312)	-
10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế <i>Total accounting profit before tax</i> (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25+26)	50	287,170,359,088	290,783,544,825
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành <i>Current corporate income tax expense</i>	51	47,388,463,218	49,687,681,626
12. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại <i>Deferred corporate tax (income)/expense</i>	52	(202,883,783)	19,932,765
13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Net profit after corporate income tax</i> (60=50-51-52)	60	239,984,779,653	241,075,930,434

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (Continued)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
For the year ended 31 December 2016

MẪU SỐ B 02-DNPNT/ FORM B 02-DNPNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG

PART II: CONSOLIDATED INCOME STATEMENT BY ACTIVITY

Đơn vị / Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Thuyết minh Notes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
1. Doanh thu phí bảo hiểm Insurance premium (01 = 01.2-01.3)	01	18	1,615,531,301,918	1,564,341,904,156
- Phí nhận tái bảo hiểm Inward reinsurance premium	01.2		1,655,557,770,806	1,617,142,212,907
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm Increase in unearned premium reserve for inward reinsurance	01.3		40,026,468,888	52,800,308,751
2. Phí nhượng tái bảo hiểm Outward reinsurance premium (02 = 02.1-02.2)	02	19	1,046,187,700,508	977,476,921,403
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm Outward reinsurance premium	02.1		1,094,034,381,793	1,003,698,253,815
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm Increase in unearned premium reserve for outward reinsurance	02.2		47,846,681,285	26,221,332,412
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần Net insurance premium (03 = 01-02)	03		569,343,601,410	586,864,982,753
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm Commission income from outward reinsurance and other income from insurance activities (04 = 04.1+04.2)	04		395,133,949,591	404,901,797,837
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm Commission income from outward reinsurance	04.1		219,843,156,945	206,685,148,032
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm Other income from insurance activities	04.2	20	175,290,792,646	198,216,649,805
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm Net revenue from insurance activities (10=03+04)	10		964,477,551,001	991,766,780,590
6. Chi bồi thường Claim settlement expenses (11=11.1)	11		960,920,990,969	1,074,032,964,965
- Tổng chi bồi thường Total claim settlement expenses	11.1		960,920,990,969	1,074,032,964,965
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm Claim receipts from ceded policies	12		700,149,869,512	742,339,034,035

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Thuyết minh Notes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
8. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm/(Decrease)/increase in claim reserve for inward reinsurance	13		(254,549,864,081)	265,115,068,515
9. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm/(Decrease)/increase in claim reserve for outward reinsurance	14		(266,798,257,259)	267,470,688,657
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm/ Total insurance claim settlement expenses (15=11-12+13-14)	15	21	273,019,514,635	329,338,310,788
11. Tăng dự phòng dao động lớn Increase in catastrophe reserve	16		16,845,701,670	18,403,318,772
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm Other expenses for insurance activities (17=17.1+17.2)	17		528,491,772,177	545,509,791,788
- Chi hoa hồng bảo hiểm Insurance commission expenses	17.1		340,266,357,974	332,946,516,626
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm Other expenses for insurance activities	17.2	22	188,225,414,203	212,563,275,162
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm Total expenses for insurance activities (18=15+16+17)	18		818,356,988,482	893,251,421,348
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm Gross profit from insurance activities (19=10-18)	19		146,120,562,519	98,515,359,242
15. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	23	23	216,337,521,129	214,820,980,122
16. Chi phí hoạt động tài chính/ Financial expenses	24	24	25,907,732,774	(3,126,134,030)
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính/ Gross profit from financial activities (25=23-24)	25		190,429,788,355	217,947,114,152
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp General and administration expenses	26	25	88,812,375,162	65,404,937,283
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net profit from operating activities (30=19+25-26)	30		247,737,975,712	251,057,536,111

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (Continued)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
For the year ended 31 December 2016

MẪU SỐ B 02-DNPNT/ FORM B 02-DNPNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

PART II: CONSOLIDATED INCOME STATEMENT BY ACTIVITY (Continued)

Đơn vị / Unit: VND

CHỈ TIÊU/ ITEMS	Mã số Codes	Thuyết minh Notes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
20. Thu nhập khác/ Other income	31		14,721,212,478	15,483,600,730
21. Chi phí khác/ Other expenses	32		2,744,439,173	7,031,547,302
22. Lợi nhuận khác Profit from other activities (40=31-32)	40		11,976,773,305	8,452,053,428
23. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết Share of net profits of associate	40.1		27,502,342,383	31,273,955,286
24. Lỗ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp Loss from pilot agricultural insurance	40.2	27	(46,732,312)	-
25. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Accounting profit before tax (50=30+40+40.1+40.2)	50		287,170,359,088	290,783,544,825
26. Chi phí thuế TNDN hiện hành Current corporate income tax expense	51	29	47,388,463,218	49,687,681,626
27. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred corporate tax (income)/expense	52	29	(202,883,783)	19,932,765
28. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		239,984,779,653	241,075,930,434
Phân phối cho/ Attributable to:				
Cổ đông của Tổng Công ty Shareholders of the Corporation	61		239,776,750,523	242,587,261,637
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát Non-controlling interests	62		208,029,130	(1,511,331,203)
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu Basic earnings per share	70	30	1,777	1,802

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp trực tiếp)/ (Direct method)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016/ For the year ended 31 December 2016

MẪU SỐ B 03-DNPNT/FORM 03-DNPNT

Đơn vị / Unit: VND

CHỈ TIÊU/ ITEMS	Mã số Codes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh Cash flows from operating activities			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm <i>Receipts from inward and outward insurance activities</i>	01	614,320,769,133	711,375,841,572
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm <i>Payments for inward and outward insurance activities</i>	02	(416,906,000,524)	(451,663,312,615)
3. Tiền chi trả cho người lao động <i>Payments for employees</i>	03	(37,038,487,827)	(34,061,092,970)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Payments for corporate income tax</i>	05	(46,594,766,144)	(49,100,000,000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh <i>Receipts from other activities</i>	06	5,510,433,330	6,023,317,227
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh <i>Payments for other activities</i>	07	(15,778,538,783)	(25,253,155,676)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh Net cash generated by operating activities	20	103,513,409,185	157,321,597,538
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác <i>Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets</i>	21	(160,367,200)	(1,280,955,283)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities</i>	23	(1,561,862,112,913)	(1,617,364,844,860)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Cash received from lending, selling debt instruments of other entities</i>	24	1,314,534,517,187	1,360,031,966,696
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Investments in other entities</i>	25	(4,139,800,000)	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (Continued)

(Theo phương pháp trực tiếp)/ (Direct method)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016/ For the year ended 31 December 2016

MẪU SỐ B 03-DNPNT

5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia <i>Interest earned, dividends and profits received</i>	27	203,664,147,878	206,681,863,718
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư Net cash (used in) investing activities	30	(47,963,615,048)	(51,931,969,729)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>Dividends and profits paid</i>	36	(196,718,736,500)	(196,271,082,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash (used in) financing activities	40	(196,718,736,500)	(196,271,082,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm Net (decrease) in cash (50 = 20+30+40)	50	(141,168,942,363)	(90,881,454,191)
Tiền và tương đương tiền đầu năm Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	215,489,620,218	297,587,919,060
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ <i>Effects of changes in foreign exchange rates</i>	61	708,880,272	8,783,155,349
Tiền và tương đương tiền cuối năm Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50+60+61)	70	75,029,558,127	215,489,620,218

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

➤ Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 15 tháng 11 năm 2004 và Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC4/KDBH ngày 12 tháng 8 năm 2014.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 100 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 96 người).

➤ Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

➤ Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết tương ứng là 63,9% và 60%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty có một công ty liên kết là Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina với tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết đều là 25%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

➤ Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

1. GENERAL INFORMATION

➤ Structure of ownership

Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation (the "Corporation") was incorporated under Establishment and Operation License No. 28/GP/KDBH dated 15 November 2004 issued by the Ministry of Finance and Amended License No. 28/GPDC4/KDBH dated 12 August 2014.

The number of employees as at 31 December 2016 was 100 (31 December 2015: 96).

➤ Operating industry and principal activities

The operating industry and principal activities of the Corporation are to provide reinsurance services, to make financial investments and perform other activities permitted by law.

Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

➤ The Corporation's structure

As at 31 December 2016, the Corporation has a subsidiary namely Vinare Investment Joint Stock Company with the Corporation's proportions of ownership interest and voting power held of 63.9% and 60%, respectively.

As at 31 December 2016, the Corporation has an associate namely Samsung Vina Insurance Ltd with the Corporation's proportion of ownership interest and voting power held of 25% each.

Disclosure of information comparability in the consolidated financial statements.

Comparative figures are the figures of the audited consolidated financial statements for the year ended 31 December 2015.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

➤ Accounting convention

The accompanying consolidated financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to interim financial reporting.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the consolidated financial position, consolidated results of operations and consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT FORM B 09-DNPNT

➤ Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

Ngày 01 tháng 7 năm 2016, Chính phủ đã ban hành Nghị định 73/2016/NĐ-CP (“Nghị định 73”) quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật kinh doanh bảo hiểm. Nghị định 73 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Nghị định 73 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Tổng Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

➤ Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

➤ Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016. Việc kiểm soát này

➤ Financial year

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. ADOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE AND REGULATION

On 21 March 2016, the Ministry of Finance issued Circular No. 53/2016/TT-BTC (“Circular 53”) amending and supplementing certain articles of Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance guiding the accounting regime for enterprises. Circular 53 is effective for the financial years beginning on or after 01 January 2016. The Board of General Directors has applied Circular 53 in the preparation and presentation of the Corporation's consolidated financial statements for year ended 31 December 2016.

On 01 July 2016, the Government issued Decree No. 73/2016/ND-CP (“Decree 73”) on details of the implementation of the law on insurance business and amendments to certain articles of the law on insurance business. Decree 73 is effective from 01 July 2016. The Board of General Directors has adopted Decree 73 in the preparation and presentation of the Corporation's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2016.

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these consolidated financial statements, are as follows:

➤ Estimates

The preparation of the consolidated financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to Vietnamese insurance enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the consolidated financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Board of General Directors' best knowledge, actual results could differ from those estimates.

➤ Basis of consolidation

The consolidated financial statements incorporate the

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

được thực hiện khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Tổng Công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

➤ Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

financial statements of the Corporation and an enterprise controlled by the Corporation (its subsidiary) prepared for the year ended 31 December 2016. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

The results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are included in the consolidated income statement from the effective date of acquisition or up to the effective date of disposal, as appropriate. Where necessary, adjustments are made to the financial statements of subsidiaries to bring the accounting policies used in line with those used by the Corporation. Intragroup transactions and balances are eliminated in full on consolidation.

Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination. Losses in subsidiaries are respectively attributed to the non-controlling interests even if this results in the non-controlling interests having a deficit balance.

➤ Investments in associate

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

The results and assets and liabilities of associate are incorporated in these interim financial statements using the equity method of accounting. Interests in associate are carried in the consolidated balance sheet at cost as adjusted by post-acquisition changes in the Corporation's share of the net assets of the associate. Losses of an associate in excess of the Corporation's interest in that associate (which includes any long-term interests that, in substance, form part of the Corporation's net investment in the associate) are not recognised.

Where a group entity transacts with an associate of the Corporation, unrealised profits and losses are eliminated to the extent of the Corporation's interest in the relevant associate.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT FORM B 09-DNPNT

➤ Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu ngắn hạn của khách hàng, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn, phải trả ngắn hạn khác, dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

➤ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

➤ Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

➤ Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Việc tính toán dự phòng phải thu được thực hiện cho từng khách hàng như sau:

Đối với các khách hàng có tổng số dư phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm nhỏ hơn tổng số dư phải trả liên quan đến bảo hiểm, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng. Trường hợp ngược lại, Tổng Công ty sẽ bù trừ số dư phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm với số dư phải thu liên quan đến

➤ Financial instruments

Initial recognition

Financial assets

At the date of initial recognition, financial assets are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets

Financial assets of the Corporation comprise cash, cash equivalents, short-term trade receivables, claim reserve for outward reinsurance and short-term and long-term financial investments.

Financial liabilities

At the date of initial recognition, financial liabilities are recognized at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities.

Financial liabilities of the Corporation comprise short-term trade payables, other payables, claim reserve for inward reinsurance and long-term deposits received.

➤ Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

➤ Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

➤ Receivables

Receivables represents the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Provision for doubtful debts is estimated as follows:

With regard to customers with total insurance-related receivables balance less than total insurance-related payables balance, no provision should be made. In the contrary case, the Corporation will offset the insurance-related payables balance with the insurance-related receivables balance based on the principle of offsetting

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

bảo hiểm theo nguyên tắc trừ lùi từ khoản nợ phải thu quá hạn dài nhất đến ngắn nhất. Sau khi xác định số còn phải thu theo từng khách hàng, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính trên cơ sở:

- Không trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán dưới 6 tháng;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 30%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 12 tháng đến dưới 24 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 50%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 24 tháng đến dưới 36 tháng, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70%;
- Đối với các khoản phải thu quá hạn từ 36 tháng trở lên, tỷ lệ trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 100%.

↘ Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch tỷ giá được xác định trước. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Tổng Công ty thanh toán cho đối tác một số tiền gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời, Tổng Công ty hạch toán số tiền VND nhận được từ đối tác trên các khoản mục phải phải trả. Lãi/lỗ phát sinh từ các hợp đồng hoán đổi được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng.

↘ Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	4
Tài sản cố định khác	4 - 5

↘ Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

the ones that have been overdue for the longest time to the shortest time. The outstanding balance by client after offset, according to Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009, will be subject to provision for doubtful debts on the following basis:

- No provision is made for accounts receivable overdue for less than 06 months;
- For accounts receivable overdue from 06 to less than 12 months, the provision is made at the rate of 30%;
- For accounts receivable overdue from 12 to less than 24 months, the provision is made at the rate of 50%;
- For accounts receivable overdue from 24 to less than 36 months, the provision is made at the rate of 70%;
- For accounts receivable overdue for 36 months or more, the provision is made at the rate of 100%.

↘ Swap contracts

Swap contracts are agreements to settle in cash at a future date based on determined foreign exchange rate. As at inception date of agreements, the Corporation pays an original amount denominated in foreign currency to counterparty and records this amount in account receivable. Concurrently, the Corporation records an amount denominated in VND from the counterparty in accounts payable. Gain/loss from swap contracts are recognized in the consolidated income statement over the terms of agreements.

↘ Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use. Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over the following estimated useful lives:

	Current year (Years)
Buildings, structures	25
Motor vehicles	6
Office equipment	4
Other fixed assets	4-5

↘ Intangible assets and amortisation

Intangible assets are stated at cost less accumulated amortisation.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

Mẫu số B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Tài sản cố định vô hình là phần mềm tái bảo hiểm được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính là 5 năm.

↘ Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không

Intangible assets represent reinsurance software, which is amortized using the straight-line method over the estimated useful life of 5 years.

↘ Financial investments

a. Trading securities

Trading securities are securities held by the Corporation for trading purposes. Trading securities are recognized from the date the Corporation obtains the ownership of those securities and initially measured at the fair value of payments made at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

In the subsequent financial years, investments in trading securities are measured at cost less provision for impairment of such investments.

Provision for impairment of investments in trading securities is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 of the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, impairment losses of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises.

b. Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent and ability to hold to maturity. Held-to-maturity investments include term deposits and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognized on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognized in the consolidated income statement on an accrual basis. Pre-acquisition accrued interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

c. Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Corporation's equity investments in ordinary shares of the entities over which that the Corporation has no control, joint control or significant influence.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định về kế toán hiện hành.

↘ Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

↘ Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà văn phòng do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

↘ Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí hoa hồng chưa phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai.

↘ Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng

Equity investments in other entities are stated at cost less provision for impairment of the investments. Provision for impairment of the equity investments in other entities is made in accordance with Circular No. 228/2009/TT-BTC dated 07 December 2009 of the Ministry of Finance guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, impairment losses of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises, Circular No. 89/2013/TT-BTC dated 28 June 2013 by the Ministry of Finance amending and supplementing Circular No. 228/2009/TT-BTC and prevailing accounting regulations.

↘ Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for the purposes not yet determined, are carried at cost. Cost includes costs that are necessary to form the assets in accordance with the Corporation's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other property assets, commences when the assets are ready for their intended use.

↘ Investment properties

Investment properties, which are composed of office buildings held by the Corporation to earn rentals, are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

Investment properties are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives of 25 years.

↘ Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid by relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepayments comprise costs of tools and supplies issued for consumption, unallocated commission expenses and other expenses which are expected to provide future economic benefits to the Corporation. These expenditures have been capitalised as prepayments, and are allocated to the consolidated income statement using the straight-line method for the period over which the expected future economic benefits flow to the Corporation.

↘ Payable provisions

Payable provisions are recognised when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

↳ Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ này được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hoạt động. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết đối với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

↳ Ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi việc giao kết bằng hợp đồng được xác lập và khi Tổng Công ty chấp nhận các bảng thanh toán với các nhà nhượng tái cho Tổng Công ty. Đối với nghiệp vụ nhượng tái, cơ sở ghi nhận là bảng thanh toán do Tổng Công ty lập nên để chuyển đi cho các nhà nhận tái của Tổng Công ty và đã được các nhà nhận tái xác nhận. Việc ghi nhận này phù hợp với quy định về chế độ tài chính đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính áp dụng với doanh nghiệp tái bảo hiểm được ghi nhận vào khoản mục Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để phân bổ vào năm tài chính tiếp theo theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Thu nhập từ hoạt động đầu tư cổ phiếu được ghi nhận khi có thông báo chia lãi của công ty nhận đầu tư.

Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi công trái, lãi trái phiếu ngân hàng, lãi trái phiếu Chính phủ, lãi cho vay được ghi nhận khi phát sinh.

Thu nhập từ hoạt động cho thuê văn phòng được ghi nhận khi phát sinh.

is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of General Directors' best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the consolidated balance sheet date.

↳ Insurance deposits

The Corporation is obliged to pay a deposit equal to 2% of the legal capital, the deposit shall bear interest in accordance with the agreement reached with the bank to which it is paid and the Corporation may withdraw the whole amount of their deposit upon termination of its operation. The Corporation may only use its insurance deposit to meet undertakings to purchasers of insurance when its solvency is inadequate and upon written approval of the Ministry of Finance.

↳ Revenue recognition

Inward reinsurance premium is recognised at the establishment of contractual agreement and following the statement of accounts agreed by the Corporation and the re-insurers. Outward reinsurance premium is recognised when the Corporation receives an acceptance statement of the re-insurer following the respective reinsurance notices issued by the Corporation. Such recognition is in conformity with regulations of financial regime applicable to insurance enterprises.

Commission income and other incomes from reinsurance activities are recorded on accrual basis. In the year, the entire outward reinsurance premium under outward reinsurance contracts signed in accordance with regulations of the applicable financial regime is presented in the item "Commission income from outward reinsurance".

At the year end, the Corporation should determine unearned commission income from outward reinsurance corresponding to outward reinsurance premium not yet recognized in this year so as to allocate such commission income to the subsequent accounting year under 25% rate method for cargo insurance and 50% rate method for other kinds of insurance.

Income from stock investments is recognised upon a notification of profit-sharing released by the investee.

Interest income from deposits, public bonds, bank debentures, Government bonds, and loans is recognised when incurred.

Income from office leasing is recognised when incurred.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

➤ Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bằng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường. Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với số phí nhận tái bảo hiểm phát sinh. Trong năm, toàn bộ hoa hồng nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính vào chi phí trong năm tương ứng với phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng để phân bổ vào năm tài chính tiếp theo theo phương pháp tỷ lệ 25% đối với loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

➤ Ghi nhận doanh thu khác, chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Đối với các khoản đặt cọc phát sinh từ hợp đồng tái bảo hiểm, Tổng Công ty ghi nhận vào doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi nhận tiền đặt cọc và ghi nhận vào chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm khi trả tiền đặt cọc.

➤ Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần

➤ Expenditures

Claim settlement expenses for direct insurance are recorded as incurred, when the Corporation accepts to settle the insured's claims following respective settlement notice.

Claim settlement expenses for inward reinsurance are recorded as incurred following the statement of accounts the reinsurers send to the Corporation and the claim is accepted by the Corporation. Claim receipts from ceded policies are recognized based on the receivable amount incurred corresponding with the claim settlement expenses recorded in the year and the ceded ratios.

Commission expenses for inward reinsurance are recognized corresponding to inward reinsurance premium incurred. In the year, the entire commission expenses for inward reinsurance under inward reinsurance contracts signed in accordance with regulations of the financial regime are presented in the "Commission expenses for inward reinsurance" items.

At the period year, the Corporation should determine commission expenses for inward reinsurance which have not been recognized as expenses for the year yet corresponding to unearned inward reinsurance premium so as to allocate such commission expenses to the subsequent accounting years under 25% rate method for cargo insurance and 50% rate method for other kinds of insurance.

➤ Other income and expenses relating to insurance activities

With respect to deposits arising from reinsurance contracts, other incomes from insurance activities are recognized when the Corporation receives the deposits and other expenses for insurance activities are recognized when the deposits are returned.

➤ Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees having worked at the Corporation for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

➤ Ngoại tệ

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán là 22.500 VND/Đô la Mỹ (USD) (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 21.400 VND/USD). Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ trong năm ban đầu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hạch toán và sau đó được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày thanh toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc USD: Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.715 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22.450 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.785 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22.540 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong năm có gốc ngoại tệ các loại khác USD được quy đổi về USD theo tỷ giá hạch toán: Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư các khoản công nợ phải thu được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.715 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22.450 VND/USD), số dư các khoản công nợ phải trả được chuyển đổi ra VND theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày này là 22.785 VND/USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 22.540 VND/USD). Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Đối với số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả không liên quan đến việc hạch toán doanh thu, chi phí trong năm có gốc ngoại tệ, Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn

allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the financial statements at the end of each financial year. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the consolidated income statement.

➤ Foreign currencies

- The Corporation applies an accounting exchange rate of 22,500 VND/USD in the year (for the year ended 31 December 2015: 21,400 VND/USD) to transactions arising in foreign currencies during the year. Such transactions are initially translated into VND using the accounting exchange rate and then using actual rate applicable on the payment date. Such exchange differences are recorded in the consolidated income statement.
- Liabilities and receivables relating to recognition of revenue and expenses from reinsurance for the year denominated in USD: At the balance sheet date, balances of receivables are translated using the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)'s buying exchange rate of 22,715 VND/USD (as at 31 December 2015: 22,450 VND/USD), balances of payables are translated using the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)'s selling exchange rate of 22,785 VND/USD (as at 31 December 2015: 22,540 VND/USD). Such exchange differences are recorded in the consolidated income statement.
- Liabilities and receivables relating to recognition of revenue and expense from reinsurance for the year denominated in currencies other than USD at the balance sheet date are translated into USD at the accounting exchange rate as follow: At the balance sheet date, balances of receivables are translated using the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)'s buying exchange rate of 22,715 VND/USD (as at 31 December 2015: 22,450 VND/USD), balances of payables are translated using the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)'s selling exchange rate of 22,785 VND/USD (as at 31 December 2015: 22,540 VND/USD). Such exchange differences are recorded in the consolidated income statement.
- With regard to monetary assets, receivables and liabilities denominated in foreign currencies that are not related to recognition of revenue and expense for the year, the Corporation applies the method of recording foreign exchange differences in accordance

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

mức kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

↘ Các quỹ tại doanh nghiệp

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích từ lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ là 5% cho tới khi bằng 10% vốn điều lệ của Tổng Công ty.

Toàn bộ phần lợi nhuận được sử dụng để trả cổ tức cho các cổ đông, trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc, Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi. Tỷ lệ phân phối cho từng khoản mục trên sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng Quản trị. Tuy nhiên, theo Điều lệ của Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị có thể thanh toán cổ tức nếu xét thấy việc chi trả này phù hợp với khả năng sinh lời của Tổng Công ty.

↘ Dự phòng nghiệp vụ

Ngày 19 tháng 4 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Công văn số 5297/BTC-QLBH về việc đăng ký phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm của Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam kể từ năm 2012. Theo đó, việc trích lập các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tổng Công ty trong năm được thực hiện như sau:

↘ **Dự phòng phí:** Mức trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hoá (đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt và đường không) được tính bằng 25% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm; đối với các loại hình bảo hiểm khác được tính bằng 50% phí nhận tái bảo hiểm và phí nhượng tái bảo hiểm trong năm.

↘ Dự phòng bồi thường

- Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ, dựa trên mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo.
- Đối với dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm và

with Vietnamese Accounting Standard No. 10 (VAS 10) “Effects of changes in foreign exchange rates” issued by the Ministry of Finance providing guidance on recognition, measurement and treatment of foreign exchanges differences in enterprises. Accordingly, transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the consolidated income statement.

↘ Enterprise funds

The compulsory reserve fund is made up at the rate of 5% of the Corporation's profit after tax until it is equal to 10% of the Corporation's charter capital.

All profits are used to pay dividends to shareholders, allocate to compulsory reserve fund, investment and development fund and bonus and welfare funds. The allocation ratio shall be decided by the shareholders at the General Shareholder's meeting at the request of the Board of Management. However, according to the Corporation's Charter, the Board of Management may pay interim dividends if they are certain about the profit of the Corporation.

↘ Under-writing reserves

On 19 April 2012, the Ministry of Finance issued Official Letter No. 5297/BTC-QLBH on the registration of the method to make reserves for insurance transactions of the Corporation since 2012. Accordingly, under-writing reserves of the Corporation in the year are made as follows:

↘ **Premium reserve:** This reserve is provided for at 25% of the inward reinsurance premium and outward reinsurance premium for the year for all types of cargo insurance (by land, seaway, waterway, railway and airway) and at 50% of the inward reinsurance premium and outward reinsurance premium for other types.

↘ Claim reserves:

- For losses that have been incurred and reported, the Corporation makes compensation reserves for inward reinsurance and outward reinsurance by the method of each case based on the level of responsibility to losses that have been incurred and reported.
- For claim reserve for inward reinsurance and outward

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập bằng 5% phí bảo hiểm nhận tái và nhượng tái của tất cả các nghiệp vụ.

➤ **Dự phòng dao động lớn:** Được trích hàng kỳ theo phương pháp thống kê (tỷ lệ 3% trên mức phí giữ lại của tất cả các nghiệp vụ) cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 (“Nghị định 46”) và Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 thay thế Nghị định 46, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

Ngày 28 tháng 9 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19 - “Hợp đồng bảo hiểm” kèm theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC áp dụng từ năm 2006. Theo quy định của Chuẩn mực này, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, doanh nghiệp bảo hiểm không được trích lập các loại dự phòng để bồi thường trong tương lai nếu các yêu cầu đòi bồi thường phát sinh từ các hợp đồng này không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính, trong đó bao gồm cả dự phòng dao động lớn. Hiện tại, theo hướng dẫn tại các Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 3 năm 2007 (“Nghị định 46”) và Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 thay thế Nghị định 46, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, các doanh nghiệp bảo hiểm phải trích lập dự phòng dao động lớn. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có thông tư hướng dẫn chi tiết việc áp dụng Chuẩn mực kế toán trên nên việc Tổng Công ty vẫn trích lập dự phòng dao động lớn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là thận trọng hơn các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 19.

Các khoản dự phòng cho hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm và hoạt động kinh doanh nhượng tái được trình bày riêng biệt trên các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Theo đó, các khoản dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh nhận tái bảo hiểm, dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng và dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

➤ Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận

reinsurance for losses that have been incurred but not yet reported (IBNR), the Corporation applies the rate of 5% of the inward reinsurance premium and outward reinsurance premium over all types of insurance.

➤ **Catastrophe reserve:** This reserve is made annually under statistical method (at a rate of 3% of the retained premium rate of all transactions) until it reaches 100% of the premium retained in the year in accordance with Decree No. 46/2007/ND-CP issued by the Government dated 27 March 2007 (“Degree No. 46”) and superseded by Decree No. 73/2016/ND-CP issued by the Government dated 01 July 2016 effective from 01 July 2016.

On 28 September 2005, the Ministry of Finance issued Vietnamese Accounting Standard No.19 - “Insurance Contract” and Decision No. 100/2005/QĐ-BTC, effective from 2006. Accordingly, at the reporting date, insurance enterprises are not allowed to make reserves, including catastrophe reserve, for future claim compensation if claims are not incurred on the balance sheet date, which included Catastrophe reserve. Currently, Decree No. 46/2007/ND-CP issued by the Government dated 27 March 2007 (“Degree No. 46”) and Decree No. 73/2016/ND-CP issued by the Government dated 01 July 2016 effective from 01 July 2016, effective from 01 July 2016, insurance enterprises are required to provide for catastrophe reserve. Since the Ministry of Finance has not yet issued any circular guiding the implementation of the aforesaid accounting standard, the fact that the Corporation still made catastrophe reserve for the year ended 31 December 2016 should be more prudent than what is regulated in VAS 19.

Reserves for the Corporation’s outward/inward reinsurance should be presented under separate items in the consolidated balance sheet. Accordingly, unearned premium reserve and claim reserve for inward reinsurance and catastrophe reserve are recognized as payables while unearned premium reserve for outward reinsurance and claim reserve for outward reinsurance are recognized as reinsurance assets.

➤ Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the consolidated financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and are accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN/ CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
Tiền mặt/ Cash on hand	2,168,042,373	2,201,818,272
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn/ Bank demand deposits	68,661,515,754	198,287,801,946
Các khoản tương đương tiền/ Cash equivalents	4,200,000,000	15,000,000,000
	75,029,558,127	215,489,620,218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH/ FINANCIAL INVESTMENTS

	Số cuối năm/ Closing balance				Số đầu năm/ Opening balance			
	Giá gốc Historical cost	Giá trị hợp lý Fair value	Dự phòng Provision		Giá gốc Historical cost	Giá trị hợp lý Fair value	Dự phòng Provision	
	VND	VND	VND		VND	VND	VND	VND
a) Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities	19,154,237,103	18,829,179,125	(325,057,978)		31,067,564,861	25,877,908,800	(6,726,549,281)	
- Tổng giá trị cổ phiếu/ Total value of stocks	19,154,237,103	18,829,179,125	(325,057,978)		31,067,564,861	25,877,908,800	(6,726,549,281)	
+ Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIC)/ Bank for Investment and Development of Vietnam Insurance Corporation (BIC)	-	-	-		1,458,310,200	2,626,241,500	-	
+ Ngân hàng Thương mại CP Quân đội (MBB) Military Commercial Joint Stock Bank (MBB)	9,493,272,330	9,422,700,000	(70,572,330)		114,205	131,400	-	
+ Công ty CP Sông Đà 10 (SDT) Song Da 10 Joint Stock Company (SDT)	-	-	-		10,004,752,882	7,115,440,000	(2,889,312,882)	
+ Công ty CP FPT (FPT) / FPT Joint Stock Company (FPT)	9,291,055,275	9,291,055,275	-		9,291,055,275	9,660,000,000	-	
+ Tổng Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET) PetroVietnam General Services Joint Stock Company (PET)	-	-	-		7,435,328,889	5,676,240,500	(1,759,088,389)	
+ Khác/ Others	369,909,498	115,423,850	(254,485,648)		2,878,003,410	799,855,400	(2,078,148,010)	
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Held-to-maturity investments	2,595,678,937,237		(1,893,633,934)		2,360,006,157,375			
b1) Ngắn hạn/ Short-term	2,026,985,915,000				1,950,400,000,000			
- Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn/ Short-term deposits (i)	2,026,985,915,000		-		1,920,400,000,000		-	
- Trái phiếu/ Bonds (iii)	-		-		30,000,000,000		-	
b2) Dài hạn/ Long-term	568,693,022,237		(1,893,633,934)		409,606,157,375			
- Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn/ Long-term deposits (ii)	185,000,000,000		-		68,000,000,000		-	
- Trái phiếu/ Bonds (iii)	170,000,000,000		-		180,000,000,000		-	
- Các khoản ủy thác đầu tư/ Entrustment investments (iv)	207,371,816,174		(1,893,633,934)		147,926,617,979		-	
- Đầu tư dài hạn khác/ Other long-term investments	6,321,206,063		-		13,679,539,396		-	
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Equity investments in other entities	678,942,857,058		(1,958,648,469)		658,567,046,135		(17,236,940,220)	
- Đầu tư vào công ty liên kết/ Investments in associate	202,802,787,058		-		186,566,776,135		-	
- Đầu tư vào đơn vị khác / Investments in other entities (v)	476,140,070,000		(1,958,648,469)		472,000,270,000		(17,236,940,220)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

(i) Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 03 tháng và thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2016 tại các ngân hàng thương mại trong nước, với mức lãi suất từ 6% đến 7,5%/năm.

(ii) Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn thể hiện các khoản tiền gửi có thời hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Home Credit Việt Nam, với mức lãi suất từ 7,1% đến 10,2%/năm.

(iii) Thể hiện trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Chính phủ có thời gian đáo hạn từ 01 đến 06 năm với mức lãi suất từ 7,255% đến 9,5%/năm.

(iv) Các khoản ủy thác đầu tư thể hiện các hợp đồng ủy thác đầu tư ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác.

(v) Đầu tư vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

(i) Short-term deposits represent deposits with original terms of over 3 months and remaining maturities as at 31 December 2016 of under 12 months at domestic commercial banks, with interest rates from 6.0 % to 7.5% per annum.

(ii) Long-term deposits represent term deposits with terms of more than 12 months at domestic commercial banks and Home Credit Vietnam Limited Company, with interest rates from 7.1% to 10.2% per annum.

(iii) Bonds include corporate bonds and Government bonds with the maturities from 01 year to 06 years and interest rates from 7.255% to 9.5% per annum.

(iv) Entrustment investments represent investments under trust contracts signed with Vietcombank Fund Management, Bao Viet Fund Management Co., Ltd. and Saigon Securities Incorporation under which, the Corporation shall bear all risks related to the escrow account.

(v) Investments in other entities include any investments in other companies over which the Corporation does not have the right to control or significant influence. Details of share capital contributions are as follows:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
 These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Tỷ lệ vốn góp tại Proportion of ownership interest as at 31/12/2016	Số cuối năm Closing Balance	Số đầu năm Opening Balance
Vốn góp cổ phần bao gồm Equity investments in		VND	VND
Vốn góp vào Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex <i>Petrolimex Joint Stock Insurance Company</i>	8,76%	59,289,270,000	59,289,270,000
Vốn góp vào Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện <i>Post- Telecommunication Joint Stock Insurance Company</i>	4,42%	38,416,000,000	38,416,000,000
Vốn góp vào Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long <i>Sai Gon - Ha Long Hotel</i>	6,00%	10,139,800,000	6,000,000,000
Vốn góp vào Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu <i>Global Insurance Joint Stock Company</i>	4,40%	17,600,000,000	17,600,000,000
Vốn góp vào Công ty CP Bảo hiểm Phú Hưng <i>Phu Hung Insurance Joint Stock Company</i>	2,26%	8,000,000,000	8,000,000,000
Vốn góp vào Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn <i>Agriculture Bank Insurance Joint Stock Corporation</i>	8,42%	32,000,000,000	32,000,000,000
Vốn góp vào Công ty CP Chứng khoán Đại Nam <i>Dai Nam Securities Joint Stock Company</i>	1,68%	2,695,000,000	2,695,000,000
Vốn góp vào Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương <i>Hung Vuong Insurance Joint Stock Company</i>	10,00%	30,000,000,000	30,000,000,000
Vốn góp vào Ngân hàng Thương mại CP Tiên Phong <i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank</i>	5,47%	278,000,000,000	278,000,000,000
		476,140,070,000	472,000,270,000

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đánh giá và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 trên cơ sở báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016. Đối với những đơn vị chưa có báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty sử dụng báo cáo tài chính của kỳ gần nhất thu thập được để đánh giá. Thông tin về cổ phiếu thưởng đã được nhận đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 của các công ty này như sau:

At the date of these consolidated financial statements, the Corporation has assessed and made provision for impairment of equity investments as at 31 December 2016 based on the investees' financial statements for the year ended 31 December 2016. For investees whose financial statements for the year ended 31 December 2016 have not been available yet, the Corporation used the latest financial statements collected for assessment. Information on bonus shares received as at 31 December 2016 of these investees are as follows:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Mệnh giá Par value	Số lượng cổ phiếu Number of shares
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex <i>Petrolimex Joint Stock Insurance Company</i>	10.000	353.056
Ngân hàng Thương mại CP Tiên Phong <i>Tien Phong Commercial Joint Stock Bank</i>	10.000	2.500.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện <i>Post- Telecommunication Joint Stock Insurance Company</i>	10.000	381.024
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long <i>Sai Gon - Ha Long Hotel</i>	10.000	96.000
Công ty Cổ phần FPT/ <i>FPT Joint Stock Company</i>	10.000	32.250
Ngân hàng Thương Mại CP Quân đội <i>Military Commercial Joint Stock Bank</i>	10.000	32.050

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Details of the Corporation's associate as at 31 December 2016 are as follows:

Tên công ty liên kết <i>Associate</i>	Nơi thành lập và hoạt động <i>Place of incorporation and operation</i>	Tỷ lệ phần sở hữu % <i>Proportion of interest %</i>	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ % <i>Percentage of voting rights held %</i>	Hoạt động chính <i>Principal activity</i>
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina <i>Samsung Vina Insurance Co., Ltd.</i>	TP. Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh City</i>	25%	25%	Bảo hiểm phi nhân thọ <i>Non-life insurance</i>

Thông tin tài chính tóm tắt về Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina được trình bày như sau:

Summary of financial information about Samsung Vina Insurance Co., Ltd. is presented as follows:

	Số cuối năm <i>Closing balance</i>	Số đầu năm <i>Opening Balance</i>
	VND	VND
Tổng tài sản/ <i>Total assets</i>	1,825,635,499,315	1,930,758,954,110
Tổng công nợ/ <i>Total liabilities</i>	1,014,424,351,084	1,184,491,849,571
Tài sản thuần / <i>Net assets</i>	811,211,148,231	746,267,104,539
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào liên kết <i>The Corporation's share of the associate's net assets</i>	202,802,787,058	186,566,776,135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Doanh thu/ Revenue	250,891,320,409	342,528,350,254
Lợi nhuận thuần/ Net profit	110,009,369,534	125,095,821,144
Phần lợi nhuận thuần của Tổng Công ty trong liên kết The Corporation's share of the associate's net profit	27,502,342,383	31,273,955,286

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Số dư đầu năm/ Opening balance	186,566,776,135	167,306,051,992
Phần lợi nhuận sau thuế trong kết quả kinh doanh của công ty liên kết/ The Corporation's share of the associate's net profit	27,502,342,383	31,273,955,286
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu Influenced by changing the proportion of ownership	-	1,707,031,069
Cổ tức nhận được/ Dividends received	(11,266,331,460)	(13,720,262,212)
Số dư cuối năm/ Closing balance	202,802,787,058	186,566,776,135

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm: Công ty liên kết trong năm hoạt động ổn định theo lĩnh vực kinh doanh đã đăng ký.

- Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên kết trong năm gồm:

+ Giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina có các giao dịch về nhận, nhượng phí tái bảo hiểm, hoa hồng nhận, nhượng tái bảo hiểm và bồi thường nhận, nhượng tái bảo hiểm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá trị hợp lý của các khoản chứng khoán kinh doanh có giao dịch trên thị trường tài chính được xác định theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016.

- Tổng Công ty không xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư khác không có đủ thông tin trên thị trường để xác định giá trị hợp lý tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Summary of the performance of the associate in the year: the Corporation's associate has stable operation under registered operation sectors in the year ended 31 December 2016.

- The significant transactions between the Corporation and its associate in the year, are as follows:

+ The Corporation and Samsung Vina Insurance Co., Ltd. jointly enter into transactions of inward/outward reinsurance premium, inward/outward reinsurance commissions and outward/inward reinsurance claim.

The fair value of these investments is determined as follows:

- The fair value of trading securities actively traded on financial markets is determined according to the closing price on the nearest day of the reporting date.

- At the reporting date, fair value of other investments of which information for fair value determination is inadequate shall not be determined.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG/ SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm <i>Receivables from insurance contracts</i>	671,608,358,009	702,403,057,743
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm <i>Receivables from inward reinsurance</i>	318,381,313,467	245,413,218,686
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm <i>Receivables from outward reinsurance</i>	337,470,356,660	416,571,252,771
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm <i>Other receivables from reinsurance activities</i>	15,756,687,882	40,418,586,286
Phải thu khác của khách hàng <i>Other trade receivables</i>	346,204,668,167	333,106,321,998
- Dự thu lãi đầu tư <i>Accrued gains on investments</i>	87,350,808,582	96,504,533,675
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ <i>Other receivables related to swap contracts</i>	245,322,000,000	224,500,000,000
- Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	13,531,859,585	12,101,788,323
	1,017,813,026,176	1,035,509,379,741

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC/ PREPAID EXPENSES

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
a) Ngắn hạn <i>Short-term</i>	167,284,562,994	158,476,806,806
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ <i>Unallocated commission expenses</i>	162,868,724,418	158,476,806,806
- Số dư đầu năm/ Opening balance	158,476,806,806	144,750,901,483
- Chi phí hoa hồng chưa phân bổ phát sinh trong năm <i>Unallocated commission expenses incurred in the year</i>	344,658,275,586	346,672,421,949
- Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm <i>Commission expenses allocated in the year</i>	340,266,357,974	332,946,516,626
- Số dư cuối năm <i>Closing balance</i>	162,868,724,418	158,476,806,806
Chi phí trả trước ngắn hạn khác <i>Other prepaid expenses</i>	4,415,838,576	-
b) Dài hạn <i>Long-term</i>	1,274,232,265	2,737,416,738
Chi phí mua thẻ golf <i>Golf card expenses</i>	1,155,018,932	1,212,037,690
Chi phí trả trước dài hạn khác <i>Other long-term prepaid expenses</i>	119,213,333	1,525,379,048
	168,558,795,259	161,214,223,544

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC/ OTHER LONG-TERM ASSETS

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
Dự án Paragon Tower Paragon Tower Project	20,620,952,000	20,620,952,000
Dự án Tincom Plaza (360 Giải Phóng) Tincom Plaza (360 Giai Phong road) Project	45,634,254,211	37,775,920,878
	66,255,206,211	58,396,872,878

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản đặt cọc dài hạn cho hợp đồng mua bất động sản. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng không có sự suy giảm đáng kể về giá trị khoản đặt cọc.

Other long-term assets represent long-term deposits for contracts on properties purchase. The Board of General Directors has evaluated and believed there is no significant decline in impairment of the deposits.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH/ INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Nhà cửa, vật kiến trúc Buildings, structures	Phương tiện vận tải Motor vehicles	Thiết bị văn phòng Office equipment	Tài sản cố định khác Other fixed assets	Tổng cộng Total
NGUYÊN GIÁ COST	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm Opening balance	15,170,997,037	2,980,277,071	6,677,092,474	285,540,454	25,113,907,036
Tăng trong năm Additions	-	-	37,000,000	-	37,000,000
Số dư cuối năm Closing balance	15,170,997,037	2,980,277,071	6,714,092,474	285,540,454	25,150,907,036
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ ACCUMULATED DEPRECIATION					
Số dư đầu năm Opening balance	9,249,077,463	2,482,874,509	4,548,458,555	250,181,079	16,530,591,606
Tăng trong năm Additions	607,376,367	205,821,750	1,294,632,641	16,972,500	2,124,803,258
Số dư cuối năm Closing balance	9,856,453,830	2,688,696,259	5,843,091,196	267,153,579	18,655,394,864
GIÁ TRỊ CÒN LẠI NET BOOK VALUE					
Số dư cuối năm Closing balance	5,314,543,207	291,580,812	871,001,278	18,386,875	6,495,512,172
Số dư đầu năm Opening balance	5,921,919,574	497,402,562	2,128,633,919	35,359,375	8,583,315,430

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 3.121.726.830 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.087.526.830 VND).

As at 31 December 2016, the total cost of tangible fixed assets includes VND 3,121,726,830 (as at 31 December 2015: VND 3,087,526,830) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH/ INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

Số dư tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu bao gồm nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế của phần mềm tái bảo hiểm.

The balance of intangible assets as at 31 December 2016 mainly represents cost and accumulated amortisation of reinsurance software.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ/ INCREASES, DECREASES IN INVESTMENT PROPERTY

Khoản mục/ Items	Số đầu năm Open balance	Tăng trong năm Increase	Giảm trong năm Decrease	Số cuối năm Closing Balance
	VND	VND	VND	VND
Bất động sản đầu tư cho thuê <i>Investment properties held for rentals</i>				
Nguyên giá Cost	34,055,061,893	-	-	34,055,061,893
- Nhà <i>Building (i)</i>	34,055,061,893	-	-	34,055,061,893
Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	20,237,249,554	1,417,211,522	-	21,654,461,076
- Nhà <i>Building (i)</i>	20,237,249,554	1,417,211,522	-	21,654,461,076
Giá trị còn lại Net book value	13,817,812,339	-	-	12,400,600,817
- Nhà <i>Building</i>	13,817,812,339	-	-	12,400,600,817

(i) Thể hiện phần giá trị của Tòa nhà tại số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cần được trình bày. Theo đánh giá của Tổng Công ty, giá trị bất động sản đầu tư đang ghi nhận trên sổ sách kế toán đã phản ánh giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư này.

(i) Represent the cost and accumulated depreciation of the building at No. 141 Le Duan Street, corresponding to the lease area.

According to Vietnamese Accounting Standard No. 05 - Investment Properties, fair value of investment property as at 31 December 2016 is required to be disclosed. As assessed by the management, the value of the Corporation's investment property in accounting records has represented its fair value.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN/ SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm Payables of insurance contracts	607,989,414,980	598,807,995,047
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm Payables for inward reinsurance activities	229,001,466,355	193,579,100,580
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm Payables for outward reinsurance activities	369,980,894,859	365,873,692,786
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm Other payables for reinsurance activities	9,007,053,766	39,355,201,681
Phải trả khác cho người bán Other trade accounts payable	257,502,938,458	237,726,246,783
- Tạm thu thuế nhà thầu 2% phí tái bảo hiểm ra nước ngoài Temporary Withholding Tax collection (2% of overseas reinsurance premium)	7,359,399,849	10,159,550,306
- Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoán đổi ngoại tệ Other payables related to swap contracts	247,769,600,000	224,559,970,000
- Phải trả khác Other payables	2,373,938,609	3,006,726,477
	865,492,353,438	836,534,241,830

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC/ TAXES AND AMOUNTS PAYABLE TO THE STATE BUDGET

	Số đầu năm Opening Balance	Số phải nộp trong Năm Payable during the year	Số đã thực nộp trong năm Paid during the year	Số cuối năm Closing balance
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa Value added tax on domestic sales	82,808,521	1,624,931,421	1,517,354,664	190,385,278
Thuế thu nhập doanh nghiệp Corporate income tax	7,687,964,277	47,388,463,218	46,594,766,144	8,481,661,351
Thuế thu nhập cá nhân Personal income tax	20,879,655	6,534,514,109	6,205,712,661	349,681,103
Thuế môn bài Business license tax	-	4,000,000	4,000,000	-
Thuế, phí phải nộp khác Other taxes and charges payable	92,030,890	2,509,501,592	2,568,541,570	32,990,912
Cộng Total	7,883,683,343	58,061,410,340	56,890,375,039	9,054,718,644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

15. PHẢI TRẢ KHÁC/ OTHER PAYABLES

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND
a) Ngắn hạn Short-term	118,071,345,335	175,233,249,129
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng/ <i>Unearned commission income</i>	112,089,806,982	104,434,105,144
- Số dư đầu năm/ <i>Opening balance</i>	104,434,105,144	97,838,561,942
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm <i>Unearned commission income incurred in the year</i>	227,498,858,783	213,280,691,234
- Doanh thu hoa hồng đã phân bổ vào thu nhập trong năm <i>Commission income allocated in the year</i>	219,843,156,945	206,685,148,032
- Số dư cuối năm/ <i>Closing balance</i>	112,089,806,982	104,434,105,144
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác/ <i>Other current payables</i>	5,981,538,353	70,799,143,985
Cổ tức phải trả/ <i>Dividends payable</i>	-	65,646,669,500
Phải trả, phải nộp khác/ <i>Other payables</i>	5,981,538,353	5,152,474,485
b) Dài hạn Long-term	3,216,822,676	2,864,775,901
Ký quỹ, ký cược dài hạn <i>Long-term deposits</i>	3,216,822,676	2,864,775,901
	121,288,168,011	178,098,025,030

16. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ/ UNDER-WRITING RESERVES

	Số đầu năm/ <i>Opening Balance</i>		
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng/ <i>Claim reserve and Unearned premium reserve</i>	Dự phòng nhận tái bảo hiểm <i>Inward reinsurance reserve</i>	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm <i>Outward reinsurance reserve</i>	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần <i>Net inward reinsurance reserve</i>
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính/ <i>Normal activities</i>			
1. Dự phòng bồi thường/ <i>Claim reserve</i>	1,569,647,935,058	1,174,195,287,768	395,452,647,290
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết <i>Reserve for losses incurred and reported</i>	1,486,870,046,517	1,119,493,568,678	367,376,477,839
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo/ <i>Reserve for losses incurred not yet reported</i>	82,777,888,541	54,701,719,090	28,076,169,451
2. Dự phòng phí chưa được hưởng <i>Unearned premium reserve</i>	789,464,591,202	538,028,932,731	251,435,658,471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Số đầu năm/ Opening Balance			
Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng <i>Claim reserve and Unearned premium reserve</i>	Dự phòng nhận tái bảo hiểm <i>Inward reinsurance reserve</i>	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm <i>Outward reinsurance reserve</i>	Dự phòng nhận tái bảo hiểm thuần <i>Net inward reinsurance reserve</i>
VND	VND	VND	VND
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp <i>Pilot agricultural insurance activities</i>			
1. Dự phòng bồi thường <i>Claim reserve</i>	13,136,846,340	11,877,324,687	1,259,521,653
Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết <i>Reserve for losses incurred and reported</i>	13,136,846,340	11,877,324,687	1,259,521,653
Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa thông báo <i>Reserve for losses incurred not yet reported</i>	-	-	-
2. Dự phòng phí chưa được hưởng <i>Unearned premium reserve</i>	-	-	-
	2,372,249,372,600	1,724,101,545,186	648,147,827,414

Trong đó chi tiết/ In which:

Năm nay/ Current year			
Dự phòng bồi thường/ <i>Claim reserve</i>	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm <i>Inward reinsurance claim reserve</i>	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm <i>Outward reinsurance claim reserve</i>	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần/ <i>Net inward reinsurance claim reserve</i>
VND	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính <i>Normal activities</i>			
Số dư đầu năm <i>Opening balance</i>	1,824,197,799,139	1,440,993,545,027	383,204,254,112
Số hoàn nhập trong năm <i>(Reversal) in the year</i>	(254,549,864,081)	(266,798,257,259)	12,248,393,178
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp/ <i>Pilot agricultural insurance activities</i>			
Số dư đầu năm/ <i>Opening balance</i>	10,046,160,552	9,090,478,059	955,682,493
Số tăng trong năm <i>Increase in the year</i>	3,090,685,788	2,786,846,628	303,839,160
Số dư cuối năm/ <i>Closing balance</i>	1,582,784,781,398	1,186,072,612,455	396,712,168,943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Năm nay/ Current year		
Dự phòng phí chưa được hưởng Unearned premium reserve	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm Unearned inward reinsurance premium reserve	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm/ Unearned outward reinsurance premium reserve	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần/ Net unearned inward premium reinsurance reserve
	VND	VND	VND
I. Hoạt động chính Normal activities			
Số dư đầu năm Opening balance	749,438,122,314	490,182,251,446	259,255,870,868
Số trích lập trong năm Increase in the year	40,026,468,888	47,846,681,285	(7,820,212,397)
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp Pilot agricultural insurance activities			
Số dư đầu năm/ Opening balance	649,870,573	392,763,725	257,106,848
Số (hoàn nhập) trong năm (Reversal) in the year	(649,870,573)	(392,763,725)	(257,106,848)
Số dư cuối năm Closing balance	789,464,591,202	538,028,932,731	251,435,658,471

Dự phòng dao động lớn Catastrophe reserve	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
I. Hoạt động chính Normal activities		
Số dư đầu năm Opening balance	165,875,947,082	147,472,628,310
Số tăng trong năm Increase in the year	16,845,701,670	18,403,318,772
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp Pilot agricultural insurance activities		
Số dư đầu năm Opening balance	8,876,683,166	6,460,168,954
Số tăng trong năm Increase in the year	-	2,416,514,212
Số dư cuối năm Closing balance	191,598,331,918	174,752,630,248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU/ OWNERS' EQUITY

	Vốn góp của chủ sở hữu/ Owners' contributed capital	Thặng dư vốn cổ phần/ Share premium	Quỹ đầu tư phát triển investment and development fund	Quỹ dự trữ bắt buộc/ Compulsory reserve fund	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Retained earnings	Tổng cộng Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước <i>Prior year's opening balance</i>	1,310,759,370,000	566,368,537,309	187,779,081,159	93,255,808,614	489,126,408,365	2,647,289,205,447
Lợi nhuận trong năm <i>Profit for the year</i>	-	-	-	-	242,587,261,636	242,587,261,636
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ <i>Profit distribution to funds</i>	-	-	4,091,631,552	10,229,078,879	(20,753,423,100)	(6,432,712,669)
Chia cổ tức cho cổ đông <i>Dividends declared</i>	-	-	-	-	(262,151,874,000)	(262,151,874,000)
Tăng khác <i>Other increases</i>	-	-	-	-	1,707,031,070	1,707,031,070
Số dư đầu năm nay <i>Current year's opening balance</i>	1,310,759,370,000	566,368,537,309	191,870,712,711	103,484,887,493	450,515,403,971	2,622,998,911,484
Lợi nhuận trong năm <i>Profit for the year</i>	-	-	-	-	239,776,750,523	239,776,750,523
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ <i>Profit distribution to funds (i)</i>	-	-	4,377,143,293	10,942,858,232	(22,118,004,532)	(6,798,003,007)
Chia cổ tức cho cổ đông <i>Dividends declared (i)</i>	-	-	-	-	(131,075,937,000)	(131,075,937,000)
Số dư cuối năm nay <i>Current year's closing balance</i>	1,310,759,370,000	566,368,537,309	196,247,856,004	114,427,745,725	537,098,212,962	2,724,901,722,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam số 09/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã công bố chia cổ tức đợt 2 năm 2015 theo tỷ lệ 10% vốn chủ sở hữu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối cho các cổ đông tương đương với số tiền là 131.075.937.000 VND, đồng thời Tổng Công ty tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 22.118.004.532 VND. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2016 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông sắp tới.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tổng số vốn thực góp của các cổ đông và thặng dư vốn cổ phần như sau:

(i) According to Resolution No. 09/2016/NQ-DHĐCĐ dated 28 April 2016 by the Annual General Meeting of Shareholders of Vietnam National Reinsurance Joint Stock Corporation, the Board of Management declared the second dividend payment for 2015 to the shareholders at the rate of 10% from the retained earnings, which is equivalent to VND 131,075,937,000 and, simultaneously, made temporary distribution of VND 22,118,004,532 to the funds from the profit for the year ended 31 December 2016. The final decision on 2016 profit distribution shall be made in the forth-coming Annual General Meeting of Shareholders.

Owners' contributed capital

As at 31 December 2016, the total capital actually contributed by shareholders and share premium are as follows:

	Vốn đã góp/ Contributed capital			
	Số cuối năm Closing balance	Tỷ lệ Proportion	Số đầu năm Opening Balance	Tỷ lệ Proportion
	VND		VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu Owners' contributed capital	1,310,759,370,000	100%	1,310,759,370,000	100%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước/ <i>State Capital Investment Corporation</i>	529,060,350,000	40.36%	529,060,350,000	40.36%
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re <i>Swiss Re Group</i>	327,689,890,000	25.00%	327,689,890,000	25.00%
Các cổ đông khác <i>Other shareholders</i>	454,009,130,000	34.64%	454,009,130,000	34.64%
Thặng dư vốn cổ phần Share premium	566,368,537,309		566,368,537,309	
	1,877,127,907,309		1,877,127,907,309	

Cổ phiếu/ Shares

	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành <i>Number of shares registered to issue</i>	131,075,937	131,075,937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Number of outstanding shares in circulation</i>	131,075,937	131,075,937
Cổ phiếu phổ thông <i>Common shares</i>	131,075,937	131,075,937

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu
A common share has par value of VND 10,000.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

18. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM/ REINSURANCE PREMIUM

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Phí nhận tái bảo hiểm/ Inward reinsurance premium	1,686,382,751,821	1,649,647,980,742
Bảo hiểm năng lượng/ Energy insurance	14,931,056,636	17,240,850,443
Bảo hiểm thân tàu và P&I/ Hull and P&I insurance	265,804,396,918	262,340,042,615
Bảo hiểm hàng hoá/ Cargo insurance	154,435,626,619	238,056,735,359
Bảo hiểm kỹ thuật/ Engineering insurance	297,360,530,468	283,699,986,619
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ/ Fire and property insurance	506,457,060,971	531,554,892,307
Bảo hiểm hàng không/ Aviation insurance	34,927,362,280	30,971,749,144
Bảo hiểm khác/ Other insurance	412,466,717,929	285,783,724,255
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm Deductions in inward reinsurance premium	(30,824,981,015)	(32,505,767,835)
Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm Increase in unearned premium reserve for outward reinsurance	40,026,468,888	52,800,308,751
	1,615,531,301,918	1,564,341,904,156

19. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM/ OUTWARD REINSURANCE PREMIUM

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm Total outward reinsurance premium	1,105,217,404,169	1,018,776,094,545
Bảo hiểm năng lượng/ Energy insurance	10,744,569,180	11,425,647,435
Bảo hiểm thân tàu và P&I/ Hull and P&I insurance	183,010,393,950	176,010,206,911
Bảo hiểm hàng hoá/ Cargo insurance	36,339,439,711	47,303,332,044
Bảo hiểm kỹ thuật/ Engineering insurance	151,586,092,368	142,052,432,428
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ/ Fire and property insurance	370,130,061,978	404,841,512,021
Bảo hiểm hàng không/ Aviation insurance	33,636,255,823	29,163,419,742
Bảo hiểm khác/ Other insurance	319,770,591,159	207,979,543,964
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm Deductions in outward reinsurance premium	(11,183,022,376)	(15,077,840,730)
Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm Increase in unearned premium reserve for outward reinsurance	47,846,681,285	26,221,332,412
	1,046,187,700,508	977,476,921,403

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

20. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM/ OTHER INCOME FROM INSURANCE ACTIVITIES

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Thu khác nhận tái bảo hiểm Other receipts from inward reinsurance activities	84,024,987,360	106,579,970,343
Dự phòng bồi thường hoàn trả/ Claim reserve released	84,024,987,360	104,787,629,337
Các khoản thu khác/ Other receipts	-	1,792,341,006
Thu khác nhượng tái bảo hiểm Other receipts from outward reinsurance activities	91,265,805,286	91,636,679,462
Dự phòng bồi thường giữ lại/ Claim reserved retained	85,832,433,984	86,875,754,388
Các khoản thu khác/ Other receipts	5,433,371,302	4,760,925,074
	175,290,792,646	198,216,649,805

21. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM/ TOTAL INSURANCE CLAIM SETTLEMENT EXPENSES

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Chi bồi thường/ Claim settlement expenses	960,920,990,969	1,074,032,964,965
Bảo hiểm năng lượng/ Energy insurance	12,143,637,282	17,186,851,530
Bảo hiểm thân tàu và P&I/ Hull and P&I insurance	113,643,707,791	157,504,972,745
Bảo hiểm hàng hoá/ Cargo insurance	95,440,735,643	146,750,697,408
Bảo hiểm kỹ thuật/ Engineering insurance	161,994,299,142	146,527,858,847
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ/ Fire and property insurance	338,547,336,086	460,905,592,252
Bảo hiểm hàng không/ Aviation insurance	3,511,910,639	4,365,396,986
Bảo hiểm khác/ Other insurance	235,639,364,386	140,791,595,197
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm Claim receipts from ceded policies	700,149,869,512	742,339,034,035
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (Decrease)/increase in inward reinsurance claim reserve	(254,549,864,081)	265,115,068,515
(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Decrease)/increase in outward reinsurance	(266,798,257,259)	267,470,688,657
	273,019,514,635	329,338,310,788

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
 These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

22. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM/ OTHER EXPENSES FROM INSURANCE ACTIVITIES

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Chi khác nhận tái bảo hiểm Other payments for inward reinsurance activities	112,918,557,976	116,865,746,659
Dự phòng bồi thường giữ lại/ Claim reserve retained	100,448,863,791	114,924,489,294
Các khoản chi khác/ Other expenses	12,469,694,185	1,941,257,365
Chi khác nhượng tái bảo hiểm Other payments for outward reinsurance activities	75,306,856,227	95,697,528,503
Dự phòng bồi thường hoàn trả/ Claim reserve released	74,894,920,048	93,339,796,831
Các khoản chi khác/ Other expenses	411,936,179	2,357,731,672
	188,225,414,203	212,563,275,162

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ FINANCIAL INCOME

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn/ Interest on time deposits	130,604,213,085	139,177,621,215
Cổ tức và lợi nhuận được chia/ Dividends and profits received	22,011,843,100	20,057,437,220
Lãi công trái, trái phiếu/ Interest on bonds, commercial bills	15,910,106,850	12,704,089,041
Lãi từ ủy thác đầu tư/ Interest on entrusted investment	22,979,708,630	20,138,446,897
Lãi từ chênh lệch tỷ giá/ Interest on exchange defe	17,028,733,911	20,451,990,986
Lãi kinh doanh chứng khoán/ Interest on securities trading	4,692,241,984	1,877,541,316
Lãi tiền gửi không kỳ hạn/ Interest on demand deposits	384,449,138	413,853,447
Doanh thu tài chính khác/ Interest on demand deposits	2,726,224,431	-
	216,337,521,129	214,820,980,122

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH/ FINANCIAL EXPENSES

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá/ Loss on exchange differences	16,828,543,651	10,187,486,860
Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán Loss on securities trading	8,478,342,899	102,081,484
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư (Reversal) of provision for impairment of investments	(18,293,355,757)	(26,325,246,500)
Chi phí tài chính khác/ Others	18,894,201,981	12,909,544,126
	25,907,732,774	(3,126,134,030)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP/ GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý/ <i>Administrative staff expenses</i>	46,769,679,564	48,695,160,438
Chi phí văn phòng/ <i>Office expenses</i>	796,047,537	738,849,145
Chi khấu hao tài sản cố định/ <i>Depreciation and amortisation</i>	9,267,965,861	9,435,125,672
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí/ <i>Taxes, fees and charges</i>	2,541,652,726	518,337,584
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng/ <i>Provision expense/(reversal)</i>	10,041,695,659	(7,306,315,289)
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ <i>Out-sourced services</i>	10,012,134,564	4,009,393,278
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo <i>Expenses for business transactions conferences, advertising</i>	9,326,180,267	5,531,260,707
Chi phí quản lý khác/ <i>Other administration expenses</i>	57,018,984	3,783,125,748
	88,812,375,162	65,404,937,283

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ/ PRODUCTION COST BY NATURE

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm <i>Cost of insurance activities</i>	818,356,988,482	893,251,421,348
Chi phí nhân viên/ <i>Labour</i>	46,769,679,564	48,695,160,438
Chi phí khấu hao TSCĐ/ <i>Depreciation and amortisation</i>	9,267,965,861	9,435,125,672
Chi phí dịch vụ mua ngoài/ <i>Out-sourced services</i>	10,012,134,564	4,009,393,278
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng/ <i>Provision expense/(reversal)</i>	10,041,695,659	(7,306,315,289)
Chi phí khác bằng tiền/ <i>Other monetary expenses</i>	12,720,899,514	10,571,573,184
	907,169,363,644	958,656,358,631

27. THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 01 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tái Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm

27. PILOT AGRICULTURAL INSURANCE ACTIVITIES

On 01 March 2011, the Prime Minister issued Decision No. 315/QĐ-TTg on the pilot provision of agricultural insurance during 2011 - 2013 with objectives to help agricultural producers take the initiative in remedying and recovering from financial losses caused by natural disasters or epidemics, contributing to assuring social welfare in rural areas and promoting agricultural production. According to the Decision, the Corporation has responsibilities to undertake agricultural reinsurance under the guidance of the Ministry of Finance.

On 17 August 2011, the Ministry of Finance issued Circular No. 121/2011/TT-BTC providing guidance on

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Trong năm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật.

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lỗ lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 VND.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

28. HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 07 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ ("bảo hiểm tàu cá"). Cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham

certain clauses of Decision No. 315/QĐ-TTg dated 01 March 2011 by the Prime Minister. Accordingly, insurance enterprises and the Corporation shall provide pilot agricultural insurance activities for non-profit purposes. Insurance enterprises have responsibilities to account for revenue and costs incurred from pilot agricultural insurance activities separately from other activities and any existing agricultural insurance activities. The retained insurance premium for the year, after deducting valid expenses, is supplemented to catastrophe reserve.

On 20 June 2012, the Ministry of Finance continued to issue Circular No. 101/2012/TT-BTC stipulating several financial issues for insurance enterprises and reinsurance enterprises who provide pilot agricultural insurance activities under Decision No. 315/QĐ-TTg dated 01 March 2011 by the Prime Minister. Accordingly, insurance enterprises and reinsurance enterprises have responsibilities to separately record the annual losses from their pilot agricultural insurance activities. Insurance enterprises and reinsurance enterprises shall account for losses from pilot agricultural insurance activities for the financial year in their income statements. In the case of losses incurred from pilot agricultural insurance activities, such losses will be carried forward to the following year as regulated by law.

From 2012, the Corporation started undertaking pilot agricultural insurance activities. Accumulated loss as at 31 December 2013 of the pilot agricultural insurance activities is VND 42,015,277,691.

According to Decision No. 315/QĐ-TTg, pilot agricultural insurance activities ended on 31 December 2013. The Corporation has been conducting procedures to finalize this activity with the Ministry of Finance. The final decision on the results of the Corporation's pilot provision of agricultural insurance will be made by the Ministry of Finance.

28. OPERATIONS OF OFFSHORE FISHING VESSEL INSURANCE

On 07 July 2014, the Government issued Decree No. 67/2014/ND-CP on some fisheries development policies, including regulations on insurance policy for the offshore fishing fleet ("fishing vessel insurance"). The Corporation undertakes this type of insurance, along with the

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo quy định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Trong năm 2016, tổng chênh lệch âm từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu cá là 2.287.963.793 VND được kết chuyển vào hoạt động kinh doanh trong năm.

local insurance companies, for supporting market and performing the policies as per the Government's objectives.

On 20 August 2014, the Ministry of Finance issued Circular No. 116/2014/TT-BTC providing guidance on several financial issues to insurance activities as stipulated in Decree No. 67/2014/ND-CP on fisheries development policies. According to the provisions under Circular No. 116/2014/TT-BTC, the business results of fishing vessel insurance activities shall be included in the insurer's results. The insurance enterprise shall hold responsibility to separately monitor revenue, expenses and results of operations regarding this type of insurance. Profit from insurance activities (if any) shall be recorded to catastrophe reserves at the financial year end.

In 2016, the total negative operating result from fishing vessel insurance activities of VND 2,287,963,793 is allocated to profit and loss during the year.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP/ CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	287,170,359,088	290,783,544,825
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế/ Adjustments for taxable profit		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế <i>Less: Non-taxable income</i>	(54,182,485,438)	(71,709,258,192)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ <i>Add: Non-deductible expenses</i>	4,162,471,572	5,267,480,465
Cộng: (Lãi)/ Lỗ của công ty con thuộc lợi ích cổ đông không kiểm soát <i>Add: (Profit)/Loss of subsidiary attributable to non-controlling interests</i>	(208,029,130)	1,511,331,203
Thu nhập chịu thuế Taxable profit	236,942,316,092	225,853,098,301
Thuế suất thông thường <i>Normal tax rate</i>	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp Current corporate income tax payable	47,388,463,218	49,687,681,626
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Deferred corporate tax expense	(202,883,783)	19,932,765

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU/ BASIC EARNINGS PER SHARE

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

The calculation of basic earning per share attributable to ordinary share holders of the Corporation is based on following data:

	Đơn vị Unit	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Profit after corporate income tax</i>	VND	239,984,779,653	241,075,930,434
Trừ số trích quỹ khen thưởng phúc, lợi ước tính <i>Less: estimated amount accrued for bonus and welfare fund</i>	VND	6,798,003,007	6,432,712,669
Trừ lãi/(lỗ) công ty con phân bổ cho cổ đông không kiểm soát <i>Less: (loss) after corporate income tax non-controlling interests distributable to non controlling interests</i>	VND	208,029,130	(1,511,331,203)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu <i>Profit used to calculate basic earnings per share</i>	VND	232,978,747,516	236,154,548,968
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm <i>Average number of outstanding in circulation ordinary shares</i>	Cổ phiếu Shares	131,075,937	131,075,937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu/ <i>Basic earnings per share</i>	VND	1,777	1,802

Trong năm 2016, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

In 2016, the Corporation has adopted the Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance dated 22 December 2014, guiding on the accounting regime for the business, which leads to the retroactive adjustment of profit to calculate basic earnings per share for the financial year ended 31 December 2015 due to the impact of the elimination of the Bonus and welfare fund from the after-tax profits in calculating basic earnings per share.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

↘ Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

↘ Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

31. FINANCIAL INSTRUMENTS

↘ Capital risk management

The Corporation manages its capital to ensure that the Corporation will be able to continue as a going concern while maximising the return to shareholders through the optimisation of the debt and equity balance.

The capital structure of the Corporation only consists of equity attributable to shareholders (comprising capital, reserves and retained earnings).

↘ Significant accounting policies

Details of the significant accounting policies and methods adopted (including the criteria for recognition, the bases of measurement, and the bases for recognition of income and expenses) for each class of financial asset, financial liability and equity instrument are disclosed in Note 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Các loại công cụ tài chính/ Categories of financial instruments

	Giá trị ghi sổ/ Carrying amounts	
	Số cuối năm/ Closing balance	Số đầu năm/ Opening Balance
	VND	VND
Tài sản tài chính/ Financial assets		
Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents	75,029,558,127	215,489,620,218
Phải thu khách hàng/ Trade receivables	961,424,021,468	987,856,178,261
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm Claim reserve for outward reinsurance	1,186,072,612,455	1,450,084,023,086
Đầu tư ngắn hạn/ Short-term investments	2,045,815,094,125	1,974,741,015,580
Đầu tư dài hạn/ Long-term investments	1,040,980,809,834	864,369,487,155
Tổng cộng/ Total	5,309,322,096,009	5,492,540,324,300
Công nợ tài chính/ Financial liabilities		
Phải trả người bán và phải trả khác/ Trade and other payables	858,132,953,589	892,021,361,024
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm Claim reserve for inward reinsurance	1,582,784,781,398	1,834,243,959,691
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn/ Long-term deposits received	3,216,822,676	2,864,775,901
Tổng cộng/ Total	2,444,134,557,663	2,729,130,096,616

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

➤ Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, rủi ro thị

The Corporation has not assessed fair value of its financial assets and liabilities as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance under Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 06 November 2009 (“Circular 210”) and other relevant prevailing regulations to determine fair value of these financial assets and liabilities. While Circular 210 refers to the application of International Financial Reporting Standards (“IFRS”) on presentation and disclosures of financial instruments, it did not adopt the equivalent guidance for the recognition and measurement of financial instruments, including application of fair value, in accordance with IFRS.

➤ Financial risk management objectives

The Corporation has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Corporation and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Corporation’s operations.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

➤ Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro hoạt động khai thác nhận bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm. Mức độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- Định giá, xác định khả năng nhận tái bảo hiểm;
- Điều kiện và điều khoản áp dụng; và
- Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thảm họa

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- + Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- + Định phí bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- + Chính sách nhượng tái bảo hiểm không phù hợp;
- + Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- + Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
- + Không thu đòi được các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm.

➤ Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi

ro. Financial risks include reinsurance risk, market risk (including foreign currency risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

➤ Reinsurance risk

The risks from insurance activities are risks arising from the portfolio that the Corporation reinsures. The level of risk depends on the underwriting processes:

- Assessing the reinsurance risk;
- Pricing, assessing reinsurance ability;
- Terms and conditions applied; and
- Monitoring the concentration of risk and disaster risk.

The objective of the insurance risk management is to improve the quality of the risk portfolio insured by implementing the above processes sufficiently and appropriately. The risk arising from insurance activities may include:

- + Assessment on reinsurance risk is conducted inadequately, together with inappropriate terms and conditions;
- + Pricing is not reasonable with the risk insured;
- + Retrocession policies are inappropriate;
- + Claims are not properly handled;
- + Reserves are made inadequately;
- + Receivables from retrocession activities are unable to be collected.

➤ Objectives, policies and processes of Insurance risk management

The ultimate goal of insurance risk management is to control insurance events that may affect the Corporation's financial position, equity and financial performance.

The Corporation's risk management policies are set up through establishing risk tolerances and detailing insurance/reinsurance guidelines such as guideline on treaty insurance/reinsurance, facultative insurance/reinsurance, and guideline on claim handling.

The Corporation sets up a system of insurance risk management at different levels in order to assure the effectiveness of risk management activities. The system of risk management of the Corporation is built from departmental to entity-wide levels. The Board of risk management plays an important role to ensure collaboration and connection among operational

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Lãnh đạo và Hội đồng quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất,...).

Các kế hoạch nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép. Vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm phê duyệt các kế hoạch nhận và nhượng tái bảo hiểm cố định hàng năm.

➤ Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Trong năm, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

✦ Quản lý rủi ro tỷ giá

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

departments, the Board of Management and Board of General Directors of the Corporation.

The insurance risk management is supervised from top down through insurance and reinsurance guideline and insurance risk monitoring standards. The bottom-up reporting procedure is also established and performed periodically on a weekly, monthly, and quarterly basis to ensure the effectiveness of the monitoring activities. Insurance risk management procedures are carried out systematically in order to identify, measure, control and handle risks to ensure that risk measurement criteria are kept within the allowed limits.

The Corporation applies various measures to detect risks including risk assessment, risk discussion in internal meetings, or experience from experts. Depending on the circumstances and characteristics of the risk which need to be measured, different quantitative and qualitative measurement methods can be applied. The qualitative method includes risk assessment by underwriting experts for individual transaction or risk portfolios. The quantitative measures include pricing and analysing the risk portfolio using historical statistical figures (premium, type of risk, loss, etc.).

The reinsurance and retrocession schemes play an important role in maintaining the level of risk exposed by the Corporation within the risk tolerance. The management thus holds responsibility to set up the risk tolerance level appropriate with business performance of the Corporation at certain period as well as approve the insurance and reinsurance schemes on annual basis.

➤ Market risk

The Corporation's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates and prices. In the year, the Corporation has entered into currencies swap transactions with banks to mitigate foreign exchange risk.

✦ Foreign currency risk management

To manage foreign currencies for reinsurance settlement, the Corporation undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise.

The carrying amounts of the Corporation's foreign currency denominated monetary assets and monetary liabilities at the end of the year are as follows:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Tài sản/ Assets		Công nợ/ Liabilities	
	Số cuối năm/ Closing balance	Số đầu năm Opening Balance	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ United States Dollar (USD)	784,145,776,097	816,113,763,292	385,810,382,838	434,852,975,951
Euro/ Euro (EUR)	4,452,085,435	4,647,250,416	829,359,140	937,341,728
Bảng Anh Great Britain Pound (GBP)	6,273,683	6,450,673	14,273,797	14,279,909
Đô la Úc Australian Dollar (AUD)	6,260,679	6,548,874	-	2,329,852
Đô la Singapore Singapore Dollar (SGD)	38,420,343	42,367,262	19,841,884	24,978,749
Yên Nhật Japanese Yen (JPY)	280,835,199	579,946,344	94,571,524	95,909,458

✦ Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

✦ Foreign currency sensitivity analysis

The Corporation is mainly exposed to United States Dollar and Euro.

5% is the sensitivity rate used when reporting foreign currency risk internally to key management personnel and represent management's assessment of the reasonably possible change in foreign exchange rates. The sensitivity analysis includes only outstanding foreign currency denominated monetary items and adjusts their translation at the period-end for a 5% change in foreign currency rates. For a 5% increase/decrease in the following foreign currencies against Vietnam Dong, the profit before tax in the year would increase/decrease by the respective amounts as follows:

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Đô la Mỹ/ United States Dollar (USD)	19,916,769,663	19,063,039,367
Euro/ Euro (EUR)	181,136,315	185,495,434

✦ Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành

✦ Share price risk management

Shares held by the Corporation are affected by market risks arising from the uncertainty about future prices of such shares. The Corporation manages this risk exposure by setting up investment limits. The Corporation's Board of Management also assesses and approves decisions on share investments such as operating industry,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

ngành kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

➤ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

➤ Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

investees, etc. The Corporation assesses the share price risk to be immaterial.

The Corporation is also exposed to equity price risks arising from investments in subsidiary and associate. The Corporation's Board of Management assesses and approves decisions on investments in subsidiary and associate such as operating industry, investees, etc. Investments in subsidiary and associate is held for long-term strategic investments rather than trading purposes. The Corporation does not have intention to trade these investments in the foreseeable future.

➤ Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Corporation. The Corporation has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an ongoing basis. The Corporation's business operation is reinsurance, accordingly, the Corporation's credit risk mainly focuses on clients operating in direct insurance. As at the consolidated balance sheet date, there is credit risk arising on the amounts due from customer receivables. The Corporation has made sufficient provision for such receivables.

➤ Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any year is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Corporation believes can generate within that year. The Corporation's policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Corporation maintains sufficient reserves of cash, and adequate committed funding from its shareholders to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Corporation's remaining contractual maturity for its non- derivative financial liabilities and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Corporation can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Corporation's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Dưới 1 năm Less than 1 year	Từ 1 - 5 năm Less than 1 year	Trên 5 năm Over 5 years	Tổng Total
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm/ Closing balance				
Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	75,029,558,127	-	-	75,029,558,127
Phải thu khách hàng/ Trade receivables	961,424,021,468	-	-	961,424,021,468
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm Claim reserve for outward reinsurance	1,186,072,612,455	-	-	1,186,072,612,455
Đầu tư ngắn hạn Short-term investments	2,045,815,094,125	-	-	2,045,815,094,125
Đầu tư dài hạn/ Long-term investments	-	566,799,388,303	474,181,421,531	1,040,980,809,834
Tổng cộng/ Total	4,268,341,286,175	566,799,388,303	474,181,421,531	5,309,322,096,009
Số cuối năm/ Closing balance				
Phải trả người bán và phải trả khác Trade and other payables	858,132,953,589	-	-	858,132,953,589
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm Claim reserve for inward reinsurance	1.582.784.781.398	-	-	1,582,784,781,398
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn Long-term deposits received	-	3,216,822,676	-	3,216,822,676
Tổng cộng/ Total	2,440,917,734,987	3,216,822,676	-	2,444,134,557,663
Chênh lệch thanh khoản thuần Net liquidity gap	1,827,423,551,188	563,582,565,627	474,181,421,531	2,865,187,538,346
	Dưới 1 năm Less than 1 year	Từ 1 - 5 năm Less than 1 year	Trên 5 năm Over 5 years	Tổng Total
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm/ Opening Balance				
Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	215,489,620,218	-	-	215,489,620,218
Phải thu khách hàng/ Trade receivables	987,856,178,261	-	-	987,856,178,261
Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm Claim reserve for outward reinsurance	1,450,084,023,086	-	-	1,450,084,023,086
Đầu tư ngắn hạn Short-term investments	1,974,741,015,580	-	-	1,974,741,015,580
Đầu tư dài hạn/ Long-term investments	-	395,051,872,870	469,317,614,285	864,369,487,155
Tổng cộng/ Total	4,628,170,837,145	395,051,872,870	469,317,614,285	5,492,540,324,300
Số đầu năm/ Opening Balance				
Phải trả người bán và phải trả khác Trade and other payables	892,021,361,024	-	-	892,021,361,024
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm Claim reserve for inward reinsurance	1,834,243,959,691	-	-	1,834,243,959,691
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn Long-term deposits received	-	2,864,775,901	-	2,864,775,901
Tổng cộng/ Total	2,726,265,320,715	2,864,775,901	-	2,729,130,096,616
Chênh lệch thanh khoản thuần Net liquidity gap	1,901,905,516,430	392,187,096,969	469,317,614,285	2,763,410,227,684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

The Board of General Directors assessed the liquidity risk at low level. The Board of General Directors believes that the Corporation will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

32. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

Danh sách bên liên quan:

List of related parties:

Bên liên quan/ Related parties	Mối quan hệ/ Relationship
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước State Capital Investment Corporation	Cổ đông lớn/ Major shareholder
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re / Swiss Re Group	Cổ đông lớn/ Major shareholder
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh Bao Minh Insurance Joint Stock Corporation	Cùng chủ sở hữu/ Same owner
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina Samsung Vina Insurance Co., Ltd.	Công ty liên kết/ Associate

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

During the year, the Corporation entered into the following significant transactions with related parties:

	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
	VND	VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re/ Swiss Re Group		
Phí nhượng tái bảo hiểm/ Outward reinsurance premium	192,186,277,177	191,853,859,822
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm/ Outward reinsurance commission	57,984,946,896	56,501,301,450
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm Receipt from outward reinsurance claim	128,755,161,324	120,241,563,905
Cổ tức đã trả/ Dividends paid	49,153,483,500	49,153,483,500
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh Bao Minh Insurance Joint Stock Corporation		
Phí nhượng tái bảo hiểm/ Outward reinsurance premium	80,838,873,156	79,519,166,483
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm/ Outward reinsurance commission	18,052,103,709	18,353,002,139
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm Receipt from outward reinsurance claim	61,842,099,632	69,304,253,152
Phí nhận tái bảo hiểm/ Inward reinsurance premium	122,347,645,681	120,587,460,210
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm/ Inward reinsurance commission	27,634,245,210	27,806,624,774
Bồi thường nhận tái bảo hiểm Claim settlements of inward reinsurance	128,478,881,379	89,788,633,477

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina Samsung Vina Insurance Co., Ltd		
Phí nhượng tái bảo hiểm / Outward reinsurance premium	660,421,090	353,123,706
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm / Outward reinsurance commission	229,364,390	99,333,049
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm Receipt from outward reinsurance claim	713,969,640	5,086,606,057
Phí nhận tái bảo hiểm / Inward reinsurance premium	125,519,371,519	182,467,387,074
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm / Inward reinsurance commission	25,267,554,252	38,525,260,011
Bồi thường nhận tái bảo hiểm Claim settlements of inward reinsurance	218,178,800,051	285,294,876,880
Cổ tức nhận được/ Dividends received	11,266,331,460	13,720,262,212
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước State Capital Investment Corporation		
Cổ tức đã trả / Dividends paid	79,359,052,500	79,359,052,500
Ban Tổng Giám đốc / The Board of General Directors		
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc trong năm Remuneration for the year	6,120,091,756	4,874,870,614

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

Related party balances at the balance sheet date were as follows:

	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
	VND	VND
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re/ Swiss Re Group		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm Receivables from outward reinsurance activities	25,903,088,783	30,572,635,960
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm Payables for outward reinsurance activities	31,056,314,263	28,433,346,197
Phải trả cổ tức/ Dividends payable	-	16,384,494,500
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh Bao Minh Insurance Joint Stock Corporation		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm Receivables from inward reinsurance activities	23,440,118,803	32,018,153,005
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm Receivables from outward reinsurance activities	26,931,803,881	48,876,894,169
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm Payables for inward reinsurance activities	38,154,412,640	16,963,039,529
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm Payables for outward reinsurance activities	18,737,586,375	27,500,472,045

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

	Năm nay/ Current year	Năm trước/ Prior year
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina Samsung Vina Insurance Co., Ltd.		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm <i>Receivables from inward reinsurance activities</i>	2,611,924,141	6,260,987,951
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm <i>Receivables from outward reinsurance activities</i>	211,198,065	1,513,383,080
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm <i>Payables for inward reinsurance activities</i>	980,251,389	55,704,609,915
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm <i>Payables for outward reinsurance activities</i>	163,404,126	33,717,332
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước State Capital Investment Corporation		
Phải trả cổ tức/ Dividends paid	-	26,453,017,500

33. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/ FINANCIAL RATIOS

Chỉ tiêu/ Items	Đơn vị Unit	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn Assets and resources structure arrangement			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản/ Assets structure arrangement			
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản <i>Non-current assets/ Total assets</i>	%	21.66	18.36
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản <i>Current assets/ Total assets</i>	%	78.34	81.64
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn/ Resources structure arrangement			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn <i>Liabilities/ Total resources</i>	%	56.61	58.96
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn <i>Owners' equity/ Total resources</i>	%	43.39	41.04
2. Khả năng thanh toán/ Liquidity			
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn/ <i>Short-term liability liquidity</i>	lần/ times	1.39	1.39
Khả năng thanh toán nhanh/ <i>Quick liquidity</i>	lần/ times	0.59	0.58

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

Chỉ tiêu/ Items	Đơn vị Unit	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
3. Tỷ suất sinh lời/ Profit ratio			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu/ Profit/Revenue ratio			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu Profit before tax/ Revenue ratio	%	24.02	23.79
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu Profit after tax/ Revenue ratio	%	20.07	19.73
Tỷ suất lợi nhuận/ tổng tài sản Profit/Total assets ratio			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản Profit before tax/ Total assets ratio	%	4.52	4.50
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản Profit after tax/ Total assets ratio	%	3.78	3.73
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Nguồn vốn chủ sở hữu Profit after tax/ Owners' equity ratio	%	8.81	9.19

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN KINH DOANH

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư từ nguồn vốn nhàn rỗi, hoạt động đầu tư này là một khâu trong chu kỳ kinh doanh tái bảo hiểm. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không đáng kể. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng việc không lập báo cáo theo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

34. BUSINESS SEGMENT REPORT

The Corporation's principal activities are reinsurance business and investments funded from idle capital resources, which is a part of reinsurance business cycle. Investments in other business activities are insignificant. Therefore, the Board of General Directors made an assessment and believes that the fact that no report on segment information is made is in line with the Corporation's current business operation.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo
These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

MẪU SỐ B 09-DNPNT/ FORM B 09-DNPNT

35. BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU VỀ TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG/ SUMMARY OF CLAIMS

Năm bồi thường/ <i>Payment year</i>	Năm tổn thất/ <i>Accident year</i>			
	2014	2015	2016	Tổng số
	VND	VND	VND	VND
I. Số ước tính chi bồi thường lũy kế/ <i>Accumulated claim reserve amount</i>				
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại/ <i>Claim reserve amount accumulated to the current year (1)</i>	346,170,489,847	237,913,771,523	124,114,956,400	708,199,217,770
II. Số đã chi trả bồi thường lũy kế/ <i>Accumulated paid claim amount</i>				
Vào cuối năm tổn thất <i>As at year end of losses</i>	49,497,356,761	34,833,941,435	28,175,082,983	112,506,381,179
1 năm sau/ <i>After 1 year</i>	157,297,618,097	102,927,202,983	-	260,224,821,080
2 năm sau/ <i>After 2 year</i>	83,481,759,860	-	-	83,481,759,860
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại / <i>Paid claim amount accumulated to the current year (2)</i>	290,276,734,718	137,761,144,418	28,175,082,983	456,212,962,118
III. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết/ <i>Total outstanding claim reserve (3)=(1)-(2)</i>				
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước <i>Outstanding claim reserve for previous years' losses</i>	55,893,755,130	100,152,627,105	95,939,873,417	251,986,255,651
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại ngày cuối năm <i>Outstanding claim reserve for previous years' losses</i>				367,376,477,839

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
BALANCE SHEET

110

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT

114

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

BALANCE SHEET

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/ As at 31 December 2016

MẪU SỐ B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

Đơn vị / Unit: VND

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Codes	Thuyết minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN/ CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150+190)	100		4,956,924,695,537	5,262,889,533,303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	110	5	65,768,521,779	213,533,009,642
1. Tiền/ Cash	111		65,768,521,779	198,533,009,642
2. Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	112		-	15,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn Short-term financial investments	120	6	2,038,499,868,925	1,962,041,160,180
1. Chứng khoán kinh doanh/ Trading securities	121		18,784,526,255	28,189,561,451
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh Provision for impairment of trading securities	122		(70,572,330)	(4,648,401,271)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Held-to-maturity investments	123		2,019,785,915,000	1,938,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn Short-term receivables	130		961,215,256,053	987,948,881,230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng Short-term trade receivables	131	7	1,007,526,719,094	1,025,215,585,992
1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm Receivables of insurance contracts	131.1		671,608,358,009	702,403,057,743
1.2. Phải thu khác của khách hàng Other trade accounts receivable	131.2		335,918,361,085	322,812,528,249
2. Trả trước cho người bán Advances to suppliers	132		-	56,500,000
3. Phải thu ngắn hạn khác Other short-term receivables	136		195,547,056	252,455,051
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi Provision for short-term doubtful debts	137		(46,507,010,097)	(37,575,659,813)
IV. Hàng tồn kho Inventories	140		53,899,538	206,866,990
1. Hàng tồn kho Inventories	141		53,899,538	206,866,990
V. Tài sản ngắn hạn khác Other current assets	150		167,285,604,056	158,500,577,004
1. Chi phí trả trước ngắn hạn Short-term prepaid expenses	151	8	167,284,562,994	158,476,806,806
1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ Unallocated commission expenses	151.1		162,868,724,418	158,476,806,806
1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác Other short-term prepaid expenses	151.2		4,415,838,576	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ Value added tax deductibles	152		1,041,062	23,770,198
VI. Tài sản tái bảo hiểm Reinsurance assets	190		1,724,101,545,186	1,940,659,038,257
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm Unearned premium reserve for outward reinsurance	191		538,028,932,731	490,575,015,171
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm/ Claim reserve for outward reinsurance	192		1,186,072,612,455	1,450,084,023,086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

BALANCE SHEET (Continued)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/ As at 31 December 2016

Mẫu số B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

TÀI SẢN ASSETS	Mã số Codes	Thuyết Minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
B. TÀI SẢN DÀI HẠN/ NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,940,659,038,257	1,109,378,577,981
I. Các khoản phải thu dài hạn Long-term receivables	210		22,000,000,000	22,000,000,000
1. Phải thu dài hạn khác Other long-term receivables	216		22,000,000,000	22,000,000,000
1.1. Ký quỹ bảo hiểm/ Insurance deposit	216.1		22,000,000,000	22,000,000,000
II. Tài sản cố định/ Fixed assets	220		16,033,364,231	25,264,330,092
1. Tài sản cố định hữu hình/ Tangible fixed assets	221	9	6,495,512,172	8,583,315,430
- Nguyên giá/ Cost	222		25,150,907,036	25,113,907,036
- Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation	223		(18,655,394,864)	(16,530,591,606)
2. Tài sản cố định vô hình/ Intangible assets	227	10	9,537,852,059	16,681,014,662
- Nguyên giá/ Cost	228		32,392,480,734	32,392,480,734
- Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated amortisation	229		(22,854,628,675)	(15,711,466,072)
III. Bất động sản đầu tư/ Investment property	230	11	12,400,600,817	13,817,812,339
- Nguyên giá/ Cost	231		34,055,061,893	34,055,061,893
- Giá trị hao mòn lũy kế/ Accumulated depreciation	232		(21,654,461,076)	(20,237,249,554)
IV. Tài sản dở dang dài hạn Long-term assets in progress	240		98,935,878	11,185,878
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Construction in progress	242		98,935,878	11,185,878
V. Đầu tư tài chính dài hạn Long-term financial investments	250	6	1,230,137,319,736	1,045,336,794,725
1. Đầu tư vào công ty con Investment in subsidiary	251		60,000,000,000	60,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết Investments in associates	252		125,000,000,000	125,000,000,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Equity investments in other entities	253		473,140,070,000	469,000,270,000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn Provision for impairment of long-term financial investments	254		(9,999,821,329)	(23,715,348,145)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Held-to-maturity investments	255		581,997,071,065	415,051,872,870
VI. Tài sản dài hạn khác Other non-current assets	260		1,688,154,257	2,948,454,947
1. Chi phí trả trước dài hạn Long-term prepaid expenses	261	8	1,274,232,265	2,737,416,738
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại Deferred tax assets	262		413,921,992	211,038,209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		6,239,283,070,456	6,372,268,111,284

Đơn vị/ Unit: VND

NGUỒN VỐN/ RESOURCES	Mã số Codes	Thuyết Minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
C. NỢ PHẢI TRẢ LIABILITIES (300=310+330)	300		3,592,184,135,513	3,810,835,975,934
I. Nợ ngắn hạn Current liabilities	310		3,586,897,702,877	3,807,011,935,448
1. Phải trả người bán ngắn hạn <i>Short-term trade payables</i>	311	12	865,492,353,438	836,534,241,830
1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm <i>Payables of insurance contracts</i>	311.1		607,989,414,980	598,460,877,116
1.2. Phải trả khác cho người bán <i>Other trade accounts payable</i>	311.2		257,502,938,458	238,073,364,714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn <i>Short-term advances from customers</i>	312		2,014,397,619	1,562,551,137
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Taxes and amounts payable to the State budget</i>	313	13	9,043,565,559	7,846,906,895
4. Phải trả người lao động <i>Payables to employees</i>	314		15,923,297,270	13,906,930,977
5. Phải trả ngắn hạn khác <i>Other current payables</i>	319	14	3,294,145,268	69,721,931,060
6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng <i>Unearned commission income</i>	319.1	14	112,089,806,982	104,434,105,144
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi <i>Bonus and welfare funds</i>	322		15,192,432,223	13,920,685,579
8. Dự phòng nghiệp vụ <i>Under-writing reserves</i>	329	15	2,563,847,704,518	2,759,084,582,826
8.1. Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm <i>Unearned premium reserves for inward reinsurance</i>	329.1		789,464,591,202	750,087,992,887
8.2. Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm <i>Claim reserves for inward reinsurance</i>	329.2		1,582,784,781,398	1,834,243,959,691
8.3. Dự phòng dao động lớn/ <i>Catastrophe reserve</i>	329.3		191,598,331,918	174,752,630,248
II. Nợ dài hạn/ Long-term liabilities	330		5,286,432,636	3,824,040,486
1. Phải trả dài hạn khác/ <i>Other long-term payables</i>	337	14	3,216,822,676	2,864,775,901
2. Dự phòng phải trả dài hạn/ <i>Long-term provisions</i>	342		2,069,609,960	959,264,585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

BALANCE SHEET (Continued)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/ As at 31 December 2016

MẪU SỐ B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

Đơn vị/ Unit: VND

NGUỒN VỐN/ RESOURCES	Mã số Codes	Thuyết Minh Notes	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU EQUITY (400=410)	400	16	2,647,098,934,943	2,561,432,135,350
I. Vốn chủ sở hữu Owners' equity	410		2,647,098,934,943	2,561,432,135,350
1. Vốn góp của chủ sở hữu Owners' contributed capital	411		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết Ordinary share carrying voting rights	411a		1,310,759,370,000	1,310,759,370,000
2. Thặng dư vốn cổ phần Share premium	412		566,368,537,309	566,368,537,309
3. Quỹ đầu tư phát triển Investment and development fund	418		195,985,615,251	191,608,471,958
4. Quỹ dự trữ bắt buộc Compulsory reserve fund	419		114,427,745,725	103,484,887,493
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Retained earnings	421		459,557,666,658	389,210,868,590
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		258,134,931,590	250,468,691,627
- LNST chưa phân phối năm nay Retained earnings of the current year	421b		201,422,735,068	138,742,176,963
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		6,239,283,070,456	6,372,268,111,284

KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016/ As at 31 December 2016

MẪU SỐ B 01-DNPNT/ FORM B 01-DNPNT

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN OFF-BALANCE SHEET ITEMS	Đơn vị Currency	Số cuối năm Closing balance	Số đầu năm Opening Balance
1. Ngoại tệ các loại/ Foreign currencies			
Đô la Mỹ/ <i>United States Dollar</i>	USD	6,421,292.55	8,381,359.93
Đô la Úc/ <i>Australian Dollar</i>	AUD	383.11	400.63
Yên Nhật/ <i>Japanese Yen</i>	JPY	32,363.00	33,815.00
Đô la Singapore/ <i>Singapore Dollar</i>	SGD	478.21	500.29
Bảng Anh/ <i>Great Britain Pound</i>	GBP	187.81	194.41
Đồng tiền chung Châu Âu/ <i>Euro</i>	EUR	180,250.61	180,029.78

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

INCOME STATEMENT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
For the year ended 31 December 2016

MẪU SỐ B 02-DNPNT/ FORM B 02-DNPNT

PHẦN I: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

PART I: GENERAL CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

Đơn vị / Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm Net revenue from insurance activities	10	964,477,551,001	991,766,780,590
2. Doanh thu hoạt động tài chính Financial income	12	224,139,619,236	227,667,784,436
3. Thu nhập khác/ Other income	13	15,072,467,751	15,826,058,912
4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm Total expenses for insurance activities	20	818,356,988,482	893,251,421,348
5. Chi phí hoạt động tài chính Financial expenses	22	23,002,783,824	(5,168,464,949)
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp General and administration expenses	23	88,812,375,162	65,404,937,283
7. Chi phí khác Other expenses	24	2,744,439,173	7,031,547,302
8. Lỗ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp Loss from pilot agricultural insurance	26	(46,732,312)	-
9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total accounting profit before tax (50 = 10+12+13-20-22-23-24+25+26)	50	270,726,319,035	274,741,182,954
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành Current corporate income tax expense	51	47,388,463,218	49,687,681,626
11. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred corporate tax (income)/expense	52	(202,883,783)	19,932,765
12. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60	223,540,739,600	225,033,568,563

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG**PART II: INCOME STATEMENT BY ACTIVITY**

Đơn vị / Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Thuyết minh Notes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
1. Doanh thu phí bảo hiểm Insurance premium (01 = 01.2-01.3)	01	17	1,615,531,301,918	1,564,341,904,156
- Phí nhận tái bảo hiểm Inward reinsurance premium	01.2		1,655,557,770,806	1,617,142,212,907
- Tăng dự phòng phí nhận tái bảo hiểm Increase in unearned premium reserve for inward reinsurance	01.3		40,026,468,888	52,800,308,751
2. Phí nhượng tái bảo hiểm Outward reinsurance premium (02 = 02.1-02.2)	02	18	1,046,187,700,508	977,476,921,403
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm Outward reinsurance premium	02.1		1,094,034,381,793	1,003,698,253,815
- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm Increase in unearned premium reserve for outward reinsurance	02.2		47,846,681,285	26,221,332,412
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần Net insurance premium (03 = 01-02)	03		569,343,601,410	586,864,982,753
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm Commission income from outward reinsurance and other income from insurance activities (04 = 04.1+04.2)	04		395,133,949,591	404,901,797,837
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm Commission income from outward reinsurance	04.1		219,843,156,945	206,685,148,032
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm Other income from insurance activities	04.2	19	175,290,792,646	198,216,649,805
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm Net revenue from insurance activities (10=03+04)	10		964,477,551,001	991,766,780,590
6. Chi bồi thường Claim settlement expenses (11=11.1)	11		960,920,990,969	1,074,032,964,965
- Tổng chi bồi thường Total claim settlement expenses	11.1		960,920,990,969	1,074,032,964,965
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm Claim receipts from ceded policies	12		700,149,869,512	742,339,034,035

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

INCOME STATEMENT (Continued)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
For the year ended 31 December 2016

MẪU SỐ B 02-DNPNT/ FORM B 02-DNPNT

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (Tiếp theo)

PART II: INCOME STATEMENT BY ACTIVITY (Continued)

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Codes	Thuyết minh Notes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
8. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm/(Decrease)/increase in claim reserve for inward reinsurance	13		(254,549,864,081)	265,115,068,515
9. (Giảm)/tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm/(Decrease)/increase in claim reserve for outward reinsurance	14		(266,798,257,259)	267,470,688,657
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm/ Total insurance claim settlement expenses (15=11-12+13-14)	15	20	273,019,514,635	329,338,310,788
11. Tăng dự phòng dao động lớn Increase in catastrophe reserve	16		16,845,701,670	18,403,318,772
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm Other expenses for insurance activities (17=17.1+17.2)	17		528,491,772,177	545,509,791,788
- Chi hoa hồng bảo hiểm Insurance commission expenses	17.1		340,266,357,974	332,946,516,626
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm Other expenses for insurance activities	17.2	21	188,225,414,203	212,563,275,162
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm Total expenses for insurance activities (18=15+16+17)	18		818,356,988,482	893,251,421,348
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm Gross profit from insurance activities (19=10-18)	19		146,120,562,519	98,515,359,242
15. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	23	22	224,139,619,236	227,667,784,436
16. Chi phí hoạt động tài chính/ Financial expenses	24	23	23,002,783,824	(5,168,464,949)
17. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính/ Gross profit from financial activities (25=23-24)	25		201,136,835,412	232,836,249,385
18. Chi phí quản lý doanh nghiệp General and administration expenses	26	24	88,812,375,162	65,404,937,283
19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net profit from operating activities (30=19+25-26)	30		258,445,022,769	265,946,671,344

Đơn vị/ Unit: VND

CHỈ TIÊU/ ITEMS	Mã số Codes	Thuyết minh Notes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
20. Thu nhập khác/ Other income	31		15,072,467,751	15,826,058,912
21. Chi phí khác/ Other expenses	32		2,744,439,173	7,031,547,302
22. Lãi khác Profit from other activities (40=31-32)	40		12,328,028,578	8,794,511,610
23. Lỗ thí điểm bảo hiểm nông nghiệp Loss from pilot agricultural insurance	40.1	26	(46,732,312)	-
24. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Accounting profit before tax (50=30+40+40.1)	50		270,726,319,035	274,741,182,954
25. Chi phí thuế TNDN hiện hành Current corporate income tax expense	51	28	47,388,463,218	49,687,681,626
26. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại Deferred corporate tax (income)/expense	52	28	(202,883,783)	19,932,765
27. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		223,540,739,600	225,033,568,563
Trong đó: Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm In which: Foreign exchange gain due to revaluation of monetary items denominated in foreign currencies at the year-end			4,683,574,955	20,451,990,986

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CASH FLOW STATEMENT

(Theo phương pháp trực tiếp)/ (Direct method)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016/ For the year ended 31 December 2016

MẪU SỐ B 03-DNPNT/FORM 03-DNPNT

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU/ ITEMS	Mã số Codes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh Cash flows from operating activities			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm <i>Receipts from inward and outward insurance activities</i>	01	614,320,769,133	711,375,841,572
2. Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm <i>Payments for inward and outward insurance activities</i>	02	(416,906,000,524)	(451,663,312,615)
3. Tiền chi trả cho người lao động <i>Payments for employees</i>	03	(35,697,835,433)	(32,608,961,194)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp <i>Payments for corporate income tax</i>	05	(46,594,766,144)	(49,100,000,000)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh <i>Receipts from other activities</i>	06	3,130,574,734	6,106,396,888
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh <i>Payments for other activities</i>	07	(13,951,530,533)	(23,944,063,397)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh Net cash generated by operating activities	20	104,301,211,233	160,165,901,254
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flows from investing activities			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác <i>Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets</i>	21	(80,875,000)	(1,212,624,000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities</i>	23	(1,558,462,112,913)	(1,615,664,844,860)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác <i>Cash received from lending, selling debt instruments of other entities</i>	24	1,306,434,517,187	1,356,681,977,696
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>Investments in other entities</i>	25	(4,139,800,000)	-

CHỈ TIÊU/ ITEMS	Mã số Codes	Năm nay Current year	Năm trước Prior year
5. Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia <i>Interest earned, dividends and profits received</i>	27	200,192,427,858	205,781,344,710
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư Net cash (used in) investing activities	30	(56,055,842,868)	(54,414,146,454)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flows from financing activities			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu <i>Dividends and profits paid</i>	36	(196,718,736,500)	(196,271,082,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính Net cash (used in) financing activities	40	(196,718,736,500)	(196,271,082,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm Net (decrease) in cash (50 = 20+30+40)	50	(148,473,368,135)	(90,519,327,200)
Tiền và tương đương tiền đầu năm Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	213,533,009,642	295,269,181,493
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ <i>Effects of changes in foreign exchange rates</i>	61	708,880,272	8,783,155,349
Tiền và tương đương tiền cuối năm Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50+60+61)	70	65,768,521,779	213,533,009,642

Nguyễn Thành Công
Người lập biểu

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Công Tứ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2017



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
Vietnam National Reinsurance Corporation

Add: 7/F, 141 Le Duan, Ha Noi, Viet Nam
Tel: +84 4 3942 2354
Fax: +84 4 3942 2351
Website: www.vinare.com.vn